

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI

**ĐÁNH GIÁ NHU CẦU GIÁO DỤC
CỦA TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT**

MÃ SỐ: B2006 - 37 - 23

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: Th.S. BÙI THẾ HỢP

7127
18/02/2009

HÀ NỘI – 2008

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

NHÓM THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

1. Th. S. Bùi Thế Hợp - chủ nhiệm đề tài
2. CN. Nguyễn Thế Thắng - thư ký đề tài
3. TS. Nguyễn Đức Minh - thành viên
4. Th. S. Nguyễn Thị Kim Hoa - thành viên
5. Th. S. Lê Tuấn Đức - thành viên

CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

1. Cục Quản lý trại giam (V26), Bộ Công An
2. Trường Nội trú có dạy nghề số 1 Hà Nội (địa chỉ: Quốc bảo, Thanh Trì, Hà Nội)
3. Trường Giáo dưỡng số 2, Cục V26 (Mai Sơn, Yên Mô, Ninh Bình)
4. Trường Giáo dưỡng số 3, Cục V26 (Hoà Phú, Hoà Vang, Đà Nẵng)
5. Trường Giáo dưỡng số 4, Cục V26 (Ấp 8, An Phước, Long Thành, Đồng Nai)
6. Trường Giáo dưỡng số 5, Cục V26 (Lương Hoà, Bến Lức, Long An)
7. Cục Trẻ em, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
8. Làng SOS Hà Nội (số 6 Doãn Kế Thiện, Hà Nội)
9. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
10. Tổ chức Blue Dragon Children's Foundation (66 Nghĩa Dũng, Hà Nội)

MỤC LỤC

	Trang
NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH	2
TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	5
SUMMARY	7
BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	9
Phần một. MỞ ĐẦU	9
Phần hai. CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐẠT ĐƯỢC	12
I. NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN	12
1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu.....	12
2. Các khái niệm cơ bản sử dụng trong đề tài	15
3. Mô hình nhu cầu giáo dục	18
4. Tiếp cận nhu cầu hay tiếp cận quyền?.....	20
5. Trẻ em vi phạm pháp luật	22
6. Trẻ em lao động sớm	25
7. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa	31
II. NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN	33
1. Nhu cầu giáo dục của trẻ em vi phạm pháp luật.....	33
2. Nhu cầu giáo dục của trẻ em lao động sớm.....	50
3. Nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa.....	59
Phần ba. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	67
KẾT LUẬN	67
KIẾN NGHỊ	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO	71
PHẦN PHỤ LỤC	75

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BTVH	Bổ túc văn hóa
BTXH	Bảo trợ xã hội
GDTX	Giáo dục thường xuyên
LĐ TB & XH	Lao động Thương binh và Xã hội
MN	Mầm non
TGD	Trường giáo dưỡng
TE CHCĐB	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
TE VPPL	Trẻ em vi phạm pháp luật
TE LĐS	Trẻ em lao động sớm
TE MC KNNT	Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

Tên đề tài: **Đánh giá nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt**

Mã số: B2006-37-23

Chủ nhiệm đề tài: Th. S. Bùi Thế Hợp

Tel: 04. 9422 938 / 0904 732 191

E-mail: hopcse@yahoo.com

Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Thời gian thực hiện: *từ tháng 5/2006 đến tháng 5/2008*

1. Mục tiêu

Đánh giá nhu cầu giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhằm góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc ra các quyết định, các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu được học tập của các trẻ em này.

2. Nội dung chính

- Hồi cứu các tài liệu quốc tế và trong nước có liên quan đến đề tài làm sáng tỏ các khái niệm công cụ sử dụng trong đề tài cũng như cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu.
- Nghiên cứu đánh giá nhu cầu giáo dục của 3 nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt gồm: 1) Trẻ em vi phạm pháp luật; 2) Trẻ em lao động sớm; và 3) Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa.
- Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn rút ra các đánh giá, kết luận và đề xuất với Bộ Giáo dục Đào tạo và các Bộ, Ngành, các cơ quan và trường học về giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế về giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

3. Kết quả chính đã đạt được

Nghiên cứu lý luận của đề tài đã làm sáng tỏ các khái niệm công cụ gồm: trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhu cầu giáo dục, đánh giá nhu cầu giáo dục, trẻ em lao động sớm, trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa; đồng thời xác định mô hình tổng hòa của hai tiếp cận chính,

tiếp cận quyền và tiếp cận nhu cầu trong khảo cứu và đề xuất định hướng giải pháp giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Nghiên cứu nhu cầu giáo dục của trẻ em vi phạm pháp luật tại các trường giáo dưỡng toàn quốc cho thấy sự không tương hợp giữa nhu cầu phân hóa về đầu ra của học sinh với mô hình đồng nhất về mục tiêu, chương trình, phương pháp, phương tiện và điều kiện hiện tại của các trường giáo dưỡng. Kết quả khảo sát thực tiễn chỉ ra rằng học sinh và giáo viên tại các trường giáo dưỡng cần sự phân hóa, cụ thể hóa của mục tiêu đầu ra đối với học sinh, nhu cầu đổi mới chương trình giáo dục, nhu cầu bồi dưỡng về phương pháp sư phạm đặc biệt đối với giáo viên, và nhu cầu tăng cường trang thiết bị dạy học, điều kiện về thời gian, không gian và sự khuyến khích tự học đối với học sinh.

Nghiên cứu đánh giá nhu cầu giáo dục của trẻ em lao động sớm đã chỉ ra rằng phần lớn các trẻ em phải lao động sớm vẫn có nhu cầu giáo dục. Các em mong được học tập với chương trình và hình thức giáo dục linh hoạt, giáo dục thường xuyên, và đặc biệt cần các khóa đào tạo nghề ngắn hạn với các nghề thực dụng mà xã hội đang cần, dễ tìm việc làm. Các khảo sát trường hợp tại địa phương cũng cho thấy nhu cầu giáo dục phòng ngừa trẻ em lao động sớm, tác động đến ý thức của phụ huynh và giáo viên phổ thông về quyền học tập của trẻ em, sự nhạy cảm trước 'số phận' của mỗi trẻ em, nhất là các trẻ em gia đình nghèo và có học lực yếu kém (nhóm dễ bỏ học tham gia lao động sớm nhất).

Khảo sát nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi không nơi nương tựa cho thấy đa số các trẻ em này có mong muốn học nghề và đi làm sớm trước khi học hết THCS hoặc học bổ túc văn hóa đồng thời học nghề hoặc đi làm. Rất ít trẻ mong muốn học hết phổ thông và học lên. Nguyên do chính là sự thiếu chỗ dựa về tinh thần và vật chất. Mức trợ cấp hiện thời hoàn toàn không đảm bảo điều kiện tối thiểu cho việc học tập của các em.

Từ các phát hiện của đề tài, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các đề xuất về giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn về giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nêu trên.

SUMMARY

Project title: **Assessment of educational needs of children with disadvantages**

Code number: **B2006 - 37 - 23**

Coordinator: **Bui The Hop**, MA.

Implementing Institution: The Vietnam Institute for Education Science

Cooperating Institutions: Department V26 (Ministry of Public Security), Schools for children in conflict with the law N^o 1 -5, District Department of Education and Training in Quang Xuong (Thanh Hoa province), and Hanoi SOS Village.

Duration: from May 2006 to May 2008

1. Objective

Assessing education needs of several groups of children with disadvantages in order to set up scientific basis for the process of making decisions, strategies, curriculum and action plans for meeting the real education needs of these children.

2. Main contents

- Literature review: reviewing the national and international literature in relation to the topic to clarify conceptual tools as well as theoretical basis for this study.
- Studying for the assessment of educational needs of three groups: 1) Children in conflict with the law; 2) Early labour children; and 3) Orphan children.
- Based on findings of the study, conclusions on the real educational needs of children with disadvantages are made out. As a result, the recommendations on solutions for Ministry of Education and Training, other involving ministries, institutions and schools to meet the real needs of these children, at short term and long term, are pointed out also.

3. Results obtained:

By literature review, the conceptual tools clarified are included: children (in Vietnam context), children with disadvantages, educational needs, assessment of educational needs, children in conflict with the law, early labour children, and orphan children. In addition, an interactive model of two approaches: the right and need approach are identified for studying and pointing out recommendations of education for children with disadvantages.

It is pointed out from researching educational needs of children in conflict with the law in schools for these children in the whole nation that there is an irrelevance between the educational needs of these children and the educational objectives, curriculum, methodology, facilities and conditions of the schools. It also finds that students and teachers in these schools need differentiation of educational objectives, innovation of curriculum and of teaching methodology, increase of facilities, time, spaces, and encouragement for learning.

The study on educational needs of early labour children shows that most of these children have the needs. They need flexible curriculum and models, continuing education, and specially short term vocational courses which are pragmatic in term of market labour. It is also found from the field trip research at locals that programs for preventing children from early labour are necessary in perspective of educational right of the child. The target groups of those programs should be involved parents and teachers for raising their awareness and sensitivity to educational right and face of the child.

Research on educational needs of orphan children shows that most of those children expect to vocational training and working as early as possible right after finishing lower secondary education, or alternatively enrolling continuing education schools and vocational training courses or working at the same time. These children are influenced by the lack of psychological and financial supports. The current supports come from the government are critically not enough for their learning.

The implication of the findings are shown out recommendations at short term and long term solutions for meeting the real educational needs for those children more effectively.

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phần một. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hiện nước ta ước có khoảng hơn 2 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục các trẻ em này là trách nhiệm chung của nhiều Bộ, Ngành và toàn xã hội. Đặc biệt, ngành Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chính trong công tác giáo dục những trẻ em này¹.

Để giáo dục các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt một cách hiệu quả thì các tác động giáo dục cần phù hợp và đáp ứng nhu cầu thực của trẻ em. Hiện nay, ngoài các nghiên cứu giáo dục trẻ em khuyết tật, nghiên cứu về các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác mới chỉ dừng lại ở điều tra cơ bản về số lượng, nguyên nhân và những khó khăn của trẻ có hoàn cảnh đặc biệt. Cần có nghiên cứu riêng từ góc độ giáo dục nhằm đánh giá các nhu cầu giáo dục của các nhóm trẻ này.

Sự phân tích, đánh giá khách quan, sát hợp về nhu cầu của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt sẽ trở thành cơ sở khoa học cho việc ra các quyết định cũng như xây dựng các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động đáp ứng có hiệu quả nhu cầu giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đảm bảo quyền được giáo dục của các em như được ghi trong các công ước quốc tế và văn bản pháp quy của nhà nước ta về quyền trẻ em.

2. Mục tiêu đề tài

Phân tích, đánh giá được nhu cầu giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhằm góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc ra các quyết định, các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu được học tập của các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

¹ Theo Nghị định 67/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13/4/2007.

3. Cách tiếp cận

Nguyên tắc kế thừa có phân tích và chọn lọc được quán triệt trong nghiên cứu này. Các dữ liệu thống kê, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp đến đề tài được thu thập, phân tích và sử dụng có chọn lọc trong nghiên cứu đề tài.

Cả tiếp cận nghiên cứu định lượng và định tính được sử dụng trong quá trình nghiên cứu nhằm tìm ra được những thông tin bề rộng cũng như những mô tả chiều sâu về nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

4. Phương pháp nghiên cứu

2 nhóm phương pháp được sử dụng gồm: 1) Nghiên cứu lý luận (hồi cứu, phân tích, tổng hợp tư liệu, dữ liệu từ các công trình khác có liên quan); và 2) Nghiên cứu thực tiễn (khảo sát và đánh giá thực trạng nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt). Trong nghiên cứu thực tiễn, chúng tôi sử dụng chủ yếu 2 phương pháp là điều tra xã hội học và phỏng vấn sâu.

5. Phạm vi nghiên cứu

Trong quá trình hồi cứu tư liệu, chúng tôi chủ yếu sử dụng các nguồn tài liệu tiếng Anh và tiếng Việt. Việc khảo sát thực tiễn được thực hiện giới hạn tại địa bàn các thành phố lớn và tại một số cộng đồng nơi TECHCDB đang trở thành vấn đề xã hội bức xúc, gồm: Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Đồng Nai, Long An, Trà Vinh.

03 nhóm TECHCDB được khảo sát trực tiếp là: 1) Trẻ em vi phạm pháp luật, giới hạn ở nhóm đang học tập tại các trường giáo dưỡng; 2) Trẻ em lao động sớm, và 3) Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa. Chúng tôi không thực hiện điều tra cơ bản trên toàn bộ số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt mà kế thừa dữ liệu của các cuộc điều tra đã được thực hiện; đồng thời tiến hành khảo sát trên những mẫu hạn chế và áp dụng nghiên cứu định tính - mô tả theo chiều sâu.

6. Nội dung nghiên cứu và tiến độ thực hiện

TT	Các nội dung, công việc thực hiện chủ yếu	Sản phẩm phải đạt	Thời gian thực hiện
1.	Xây dựng và bảo vệ đề cương và kế hoạch nghiên cứu	Bản đề cương và kế hoạch nghiên cứu được duyệt	tháng 3 - 4/2006
2.	Nghiên cứu cơ sở lý luận: <ul style="list-style-type: none"> Hồi cứu các tài liệu quốc tế và trong nước có liên quan Phân tích, tổng hợp để xác định cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu 	Báo cáo khoa học về cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu	5/2006 – 12/2006
3.	Khảo sát thực tiễn: <ul style="list-style-type: none"> Thiết kế bộ công cụ khảo sát Khảo sát nhu cầu giáo dục của trẻ em lang thang, trẻ em làm việc xa gia đình tại Hà Nội, và tại một số địa phương khác. Khảo sát nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa, bị bỏ rơi tại một số Trung tâm và ở cộng đồng. Khảo sát nhu cầu giáo dục của trẻ em vi phạm pháp luật tại các trường giáo dưỡng toàn quốc. 	Bộ công cụ và Kết quả khảo sát thô	7/2006 – 10/2007
4.	Phân tích, đánh giá kết quả khảo sát	Báo cáo kết quả khảo sát	11/2007 – 12/2007
5.	Báo cáo tổng kết và bảo vệ đề tài <ul style="list-style-type: none"> Viết báo cáo tổng kết và bảo vệ đề tài Hội thảo góp ý kiến cho tổng kết đề tài Sửa chữa và hoàn thiện báo cáo tổng kết đề tài Bảo vệ đề tài 	Bản báo cáo tổng kết và các bài báo, các sản phẩm trung gian	1/2008 – 4/2008

Phần hai. CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐẠT ĐƯỢC

I. NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN

1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

1.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Các nghiên cứu ở nước ngoài thuộc lĩnh vực đề tài vô cùng phong phú. Trong khuôn khổ báo cáo tổng kết đề tài, chỉ một số các nghiên cứu ngoài nước gần đây nhất và có liên quan trực tiếp đến các khía cạnh khác nhau của đề tài được điểm lại và phân tích. Các nghiên cứu đó tập trung phản ánh các khía cạnh: 1) nghiên cứu về khái niệm nhu cầu giáo dục, 2) nghiên cứu về đánh giá nhu cầu giáo dục đặc biệt, và 3) nghiên cứu xã hội học về các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Khái niệm nhu cầu giáo dục được sử dụng khá rộng rãi trên thế giới song lại ít được mô tả nội hàm một cách rõ ràng và thống nhất, và do đó gây ra những tranh luận trong giới nghiên cứu. Năm 2005, Furuta Kaori tại Đại học Kyoto (Nhật Bản) đã trình bày kết quả một nghiên cứu lý luận với tiêu đề “*Nhu cầu giáo dục là gì? Phân tích khái niệm nhu cầu giáo dục*“. Trên cơ sở phân tích, so sánh nội hàm khái niệm nhu cầu giáo dục được sử dụng ở nhiều công trình nghiên cứu có liên quan được công bố trước đó, tác giả đã nêu lên định nghĩa nhu cầu giáo dục như là tổ hợp các nội dung và công cụ học tập phục vụ cho việc đạt được mục tiêu giáo dục phù hợp với đặc điểm riêng của mỗi trẻ em. Khác với nhu cầu thị trường vốn dựa trên cái mà khách hàng cần, nhu cầu giáo dục hình thành trên cơ sở các giá trị xã hội. Cũng theo Kaori, nhu cầu giáo dục bao gồm 3 yếu tố: 1) mục đích giáo dục, 2) các đặc điểm cá nhân của trẻ; và 3) các công cụ và nội dung học tập phù hợp với cá nhân trẻ (Furuta Kaori, 2005).

Liên quan gần nhất với tên gọi của đề tài nghiên cứu này là các công trình nghiên cứu về đánh giá nhu cầu giáo dục đặc biệt. Năm 1992 Tony Cline (Mỹ) đã xuất bản cuốn “*Đánh giá nhu cầu giáo dục đặc biệt: những viễn cảnh quốc tế*“. Cuốn sách là sự tập hợp 12 bài báo khoa học phản ánh các công trình nghiên cứu của các tác giả khác nhau, đề cập đến các khía cạnh khác nhau trong đánh giá nhu cầu giáo dục đặc biệt. Các tác giả đã chỉ ra các thủ tục và

quy trình đánh giá nhu cầu giáo dục đối với từng nhóm trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt và nhấn mạnh đến chiến lược đánh giá cùng tham gia, trong đó phụ huynh trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt được tham gia trong suốt quá trình đánh giá cùng với các nhà chuyên môn để thống nhất đưa ra các quyết định giáo dục phù hợp với đặc điểm cá nhân học sinh. Cũng trong năm đó, các tác giả Ronald Gulliford và Graham Upton đã trình bày công trình nghiên cứu mô tả về các loại nhu cầu giáo dục đặc biệt của học sinh trong nhà trường Mỹ (Gulliford R. & Upton G., 1992).

Trong khi các nghiên cứu đánh giá nhu cầu giáo dục đặc biệt chủ yếu do các tác giả là các nhà giáo dục thực hiện và nhằm vào nhu cầu giáo dục của các nhóm trẻ em khuyết tật, các nghiên cứu về các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác (ví dụ, trẻ lao động sớm, trẻ vi phạm pháp luật, trẻ em đường phố, ...) chủ yếu do các nhà xã hội học và các nhóm chuyên gia về công tác xã hội tiến hành. Điển hình nhất là các nghiên cứu và báo cáo thường xuyên và định kỳ của các nhà chuyên môn làm việc cho các tổ chức quốc tế như Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), UNESCO,... Chẳng hạn, với nhóm trẻ em lao động sớm, báo cáo kết quả nghiên cứu thuộc *Chương trình giám sát và thống kê thông tin lao động trẻ em năm 2005* đã cho một bức tranh tổng quát về tình hình lao động trẻ em trên thế giới trên các mặt, cơ cấu độ tuổi, giới tính, lĩnh vực hoạt động kinh tế và xu hướng biến động giai đoạn từ 2000 – 2004 (SIMPOC, 2005). Tại hội nghị của ILO năm 2006, tổ chức này đã đưa ra báo cáo thực trạng lao động trẻ em và đề xuất chương trình hướng tới chấm dứt tình trạng lao động trẻ em trên thế giới (*International Labour Office, Geneva -2006*). Tổng hợp các dữ liệu từ ILO, năm 2005, Shiraishi Masanori cũng đã trình bày nghiên cứu về tình hình lao động trẻ em khu vực Đông Nam Á với các vấn đề và thách thức mà các quốc gia khu vực này đang gặp phải (Masanori S., 2005). Một số thông tin từ kết quả nghiên cứu của các công trình nêu trên sẽ được đề cập sâu hơn ở mục 6 của phần này.

Các nghiên cứu đã cho thấy những thách thức trong đáp ứng nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đang trở thành vấn đề toàn cầu. Tuy nhiên, mỗi quốc gia lại có hoàn cảnh lịch sử – xã hội và trình độ phát triển

khác nhau, nên mỗi quan tâm cũng như cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề có những sự khác nhau.

1.2. Nghiên cứu trong nước

Trong số các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhóm trẻ em khuyết tật dành được nhiều sự quan tâm nghiên cứu về nhu cầu giáo dục và đánh giá nhu cầu giáo dục nhiều hơn cả. Nghiên cứu của Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục năm 2005 chỉ ra rằng số lượng trẻ khuyết tật có khoảng 1,1 triệu em, trong đó năm 2004 có 22,24% trẻ khuyết tật trong độ tuổi đến trường được tiếp cận giáo dục dưới các hình thức khác nhau (NIESAC, 2005). Các thực nghiệm giáo dục trong suốt hơn một thập kỷ tính từ đầu những năm 1990 đã chỉ ra rằng giáo dục hòa nhập là một hình thức đáp ứng nhu cầu giáo dục của số đông trẻ khuyết tật (Lê Văn Tạc và các cộng sự, 2005). Một nghiên cứu khác về *đánh giá nhu cầu giáo dục và sức khỏe của trẻ em và thanh niên khuyết tật bị ảnh hưởng bởi chất độc da cam dioxin* do tổ chức CRS thực hiện năm 2006 tại Ninh Bình và Quảng Nam cho thấy trên 50% trẻ khuyết tật trong độ tuổi đến trường tại hai địa phương này được đi học hòa nhập và các em này có nhu cầu được điều chỉnh chương trình, đổi mới phương pháp dạy-học và cung cấp các phương tiện và dịch vụ hỗ trợ đặc thù (Phạm Huy Tuấn Kiệt & Dương Thị Hồng, 2007).

Nghiên cứu về các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác chủ yếu được các chuyên gia làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội (hơn là các nhà giáo dục) thực hiện.

Tác giả Nguyễn Thị Vân Anh có nghiên cứu về *đặc điểm của trẻ em làm thuê giúp việc gia đình ở Hà Nội* và xuất bản cuốn sách cùng tên năm 2000. Cùng thời gian, tác giả Nguyễn Văn Buôm thực hiện nghiên cứu tương tự ở thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở tóm tắt báo cáo thường kỳ của các địa phương và nghiên cứu của các chuyên gia thuộc Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em, tác giả Trần Thị Thanh Thanh đã có báo cáo nghiên cứu mô tả khái quát tình hình trẻ em lang thang ở Việt Nam và đưa ra 4 giải pháp giải quyết tình trạng trẻ em lang thang gồm: 1) Truyền thông giáo dục phòng ngừa tình trạng trẻ lang thang; 2) Tăng

cường quản lý công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; 3) Giúp đỡ, can thiệp trực tiếp; và 4) tổ chức tái hòa nhập cộng đồng. (UBDS, GD & TE, 2005). Tác giả Trịnh Quốc Toàn cũng có nghiên cứu tìm hiểu thực trạng và giải pháp về giải quyết vấn đề trẻ em lao động sớm ở Hà Nội (T. Q. Toàn, 2007).

Nghiên cứu về các trẻ em vi phạm pháp luật và bị lạm dụng tại thành phố Hồ Chí Minh, năm 2001 Trung tâm Công tác xã hội Thanh thiếu niên và và tổ chức Cứu trợ trẻ em Thụy Điển cho xuất bản cuốn *Trẻ em trong bóng tối*. Các trường hợp điển hình và các câu chuyện thực tế về nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đó đã được mô tả chi tiết.

Năm 2007, tác giả Lê Thị Thúy Hằng có báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp bộ về giải pháp giáo dục trẻ em đường phố ở Hà Nội. Giáo dục hòa nhập được nêu ra như là một giải pháp chính nhằm đảm bảo quyền được học tập cho các trẻ em này (L. T. T. Hằng, 2007).

Các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề nghiên cứu là nguồn tham khảo quan trọng cho việc thực hiện đề tài.

2. Các khái niệm cơ bản sử dụng trong đề tài

Các khái niệm công cụ được sử dụng trong đề tài bao gồm: 1) trẻ em; 2) trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 3) giáo dục; 4) nhu cầu; 5) nhu cầu giáo dục; 6) đánh giá và 7) đánh giá nhu cầu giáo dục. Ngoài ra, khái niệm và thông tin về một số nhóm đối tượng cụ thể (được khảo sát trực tiếp trong nghiên cứu này) sẽ được phản ánh ở các mục riêng (mục 4, 5, và 6) của phần này.

Khái niệm trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quy định rõ trong các văn bản luật của Việt Nam. Theo đó, trẻ em là công dân dưới mười sáu tuổi². Khái niệm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chỉ những trẻ em có hoàn cảnh không bình thường về thể chất hoặc tinh thần, không đủ điều kiện để thực hiện quyền cơ bản và hoà nhập với gia đình, cộng đồng³. Đó là các trẻ em: 1) mồ côi, không nơi nương tựa, bị bỏ rơi; 2) trẻ em khuyết tật, tàn tật; 3)

² Điều 1. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, được Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/6/2004.

³ Điểm 1, điều 3, Luật đã dẫn

trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; 4) trẻ em nhiễm HIV/AIDS; 5) trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; 6) trẻ em phải làm việc xa gia đình; 7) trẻ em lang thang; 8) trẻ em bị xâm hại tình dục; 9) trẻ em nghiện ma túy; và 10) trẻ em vi phạm pháp luật⁴.

Khái niệm trẻ em ở Việt Nam có khác ít nhiều với quốc tế. Công ước quốc tế về Quyền trẻ em mà nước ta đã phê chuẩn⁵ quy định: “trong phạm vi công ước này, trẻ em có nghĩa là mọi người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn”. Do điều kiện, khả năng thực tế của nước ta trong bảo vệ, giáo dục và chăm sóc trẻ em, cũng như các yếu tố về truyền thống, lịch sử,... nên có quy định độ tuổi trẻ em thấp hơn 2 tuổi so với quy định quốc tế về độ tuổi trẻ em, nhưng vẫn hoàn toàn nằm trong khuôn khổ cho phép của công ước quốc tế.

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trước hết là trẻ em, với tất cả đặc trưng về thể chất, tâm lý, xã hội và quy định về độ tuổi như mọi trẻ em khác. Tuy nhiên, với những bất lợi về thể chất, tâm lý và hoàn cảnh riêng nên cần được nhà nước và xã hội quan tâm đặc biệt, giúp các em có thể thực hiện được những quyền cơ bản như mọi trẻ em khác. Bối cảnh xã hội ở mỗi nước, mỗi giai đoạn phát triển khác nhau nên quy định đặc thù về số nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có khác nhau. Chẳng hạn ở nước ta, do hoàn cảnh chiến tranh, giai đoạn Mĩ rải chất độc hoá học đã để lại di chứng dị tật bẩm sinh cho nhiều trẻ em Việt Nam sau này, và do vậy có liên quan đến vấn đề pháp lý và đạo lý về giải quyết hậu quả chiến tranh nên chúng ta xếp riêng một nhóm trẻ là nạn nhân chất độc hoá học, trong khi ở các nước khác, đây thuộc nhóm trẻ em khuyết tật. Tương tự, ở Mĩ có vấn đề xã hội là trẻ em các nước khác theo cha mẹ nhập cư vào nước Mĩ, chưa biết tiếng Anh cũng như chưa quen môi trường nhà trường và cộng đồng văn hoá - xã hội Mĩ, nên nhóm trẻ em mới nhập cư là một nhóm đáng kể trong các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhóm mà Việt Nam dường như không có.

⁴ Điều 40, Luật đã dẫn

⁵ sau Thụy Điển, nước ta là nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn công ước này vào ngày 20/2/1990, Liên Hiệp Quốc công nhận phê chuẩn ngày 28/2/1990.

Cho dù những khác biệt ít nhiều về quan niệm độ tuổi, về số lượng và đặc thù từng nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, các nước đều chung nỗ lực giải quyết vấn đề quyền cơ bản của các trẻ em này. Đặc biệt quyền được giáo dục nhằm đảm bảo sự phát triển lâu dài, bền vững cho số phận mỗi cá nhân trẻ em là một trong những trung tâm của các vấn đề cần giải quyết mà các chính phủ phải đối mặt.

Bên cạnh các khái niệm trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần phải được làm rõ như trên, các khái niệm công cụ khác như giáo dục, nhu cầu giáo dục, đánh giá và đánh giá nhu cầu giáo dục cũng phải được mô tả theo nội hàm của chúng.

Giáo dục là quá trình tác động một cách có hệ thống, với mục đích, nội dung, hình thức, phương pháp, phương tiện và điều kiện xác định của nhà giáo dục đến người được giáo dục nhằm hình thành nhân cách con người⁶. Như vậy, giáo dục được xét với tư cách là một quá trình, có tính hệ thống, bao gồm các thành tố cơ bản: 1) Nhà giáo dục, 2) Người được giáo dục; 3) Mục đích và mục tiêu; 4) Nội dung; 5) Hình thức; 6) Phương pháp; và 7) Phương tiện và điều kiện giáo dục

Nhu cầu được coi là cái con người cần để phát triển. Giáo dục chính là một nhu cầu của con người vì sự phát triển nhân cách người được giáo dục và sự phát triển bền vững của xã hội⁷. Thuật ngữ nhu cầu giáo dục sử dụng trong đề tài này đề cập theo một hàm ý hẹp hơn, đó là những thứ mà các chủ thể của quá trình giáo dục cần cho quá trình giáo dục. Nó bao hàm: 1) nhu cầu về đầu ra/mục tiêu, 2) nhu cầu về nội dung chương trình, 3) về phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục, 4) về hình thức giáo dục phù hợp; và 5) nhu cầu khác có liên quan.

Đánh giá chính là quá trình thu thập và xử lý các thông tin nhằm đưa ra các quyết định. Như vậy, đánh giá nhu cầu giáo dục chính là quá trình thu thập

⁶ Hà Thế Ngữ & Đặng Vũ Hoạt. Giáo dục học, tập 1. NXB Giáo dục 1988.

⁷ Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra 3 chức năng xã hội của giáo dục: 1) Chức năng kinh tế – sản xuất (tái tạo sức lao động xã hội); 2) Chức năng chính trị – xã hội (giáo dục là một thành tố của sự đấu tranh giữa các nhóm lợi ích xã hội, vì sự công bằng xã hội); 3) Chức năng tư tưởng – văn hóa (giáo dục là kênh quan trọng của sự truyền đạt tư tưởng và truyền tải nền văn hoá xã hội liên thế hệ).

và xử lý các thông tin về nhu cầu giáo dục nhằm đưa ra các quyết định phù hợp.

3. Mô hình nhu cầu giáo dục

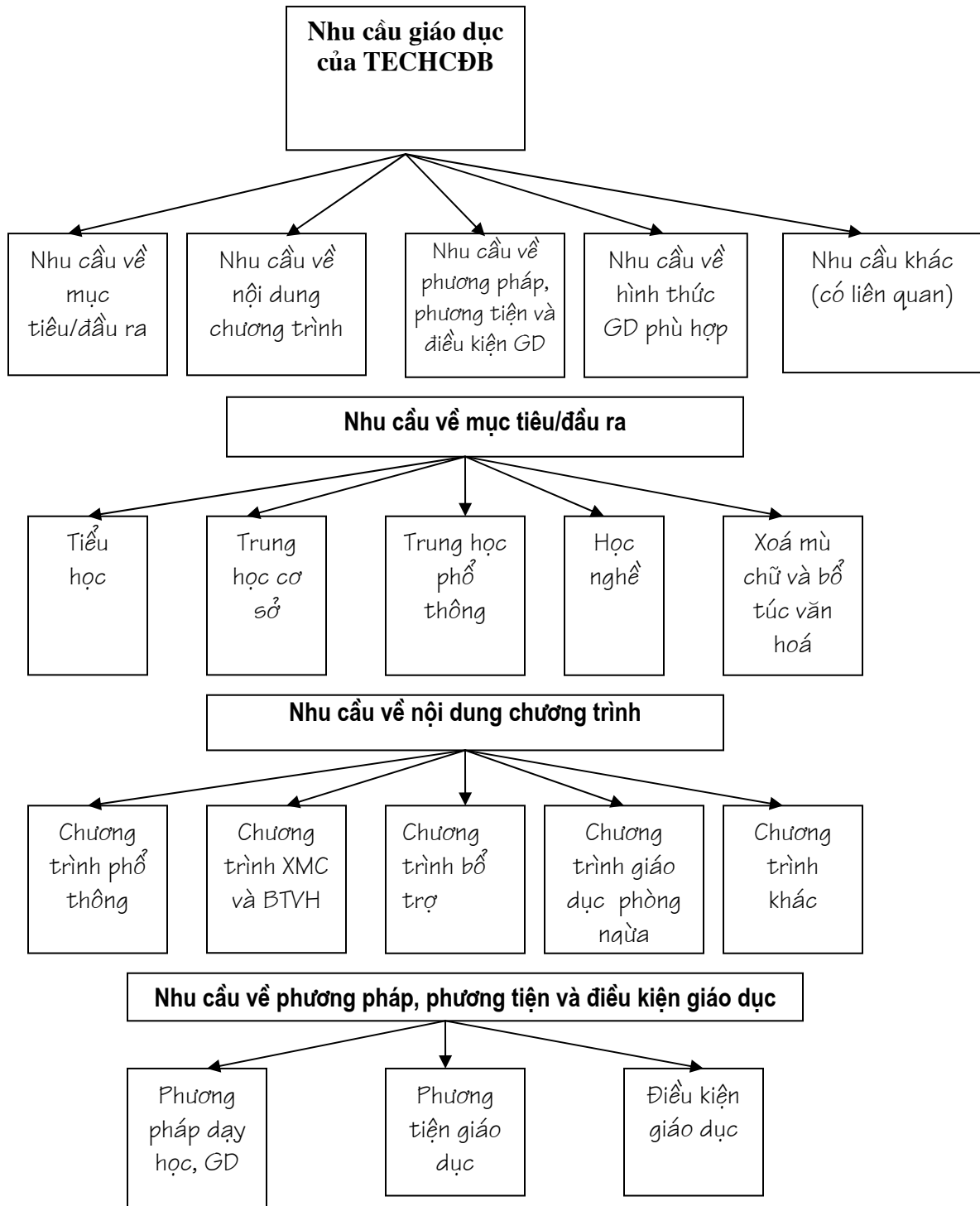
Dựa trên gợi ý của Furuta Kaori trong nghiên cứu về khái niệm nhu cầu giáo dục, đồng thời so sánh, đối chiếu với hai khái niệm cơ bản khác là “nhu cầu” và “giáo dục”, nhóm nghiên cứu đã thực hiện việc thao tác hóa và mô hình hóa khái niệm nhu cầu giáo dục, phục vụ việc thu thập và xử lý thông tin về nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

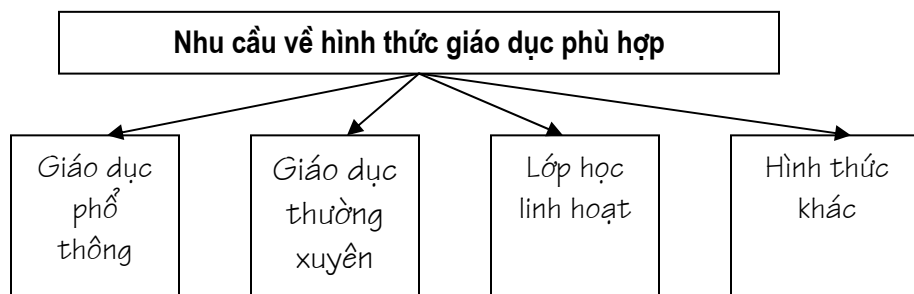
Nhu cầu giáo dục được hiểu là tổng hòa quan niệm của người học và người dạy về những yếu tố mà họ nhận thấy là cần thiết cho quá trình giáo dục, đảm bảo cho quá trình này trở nên hiệu quả và đáp ứng mong đợi của người học.

Theo cách hiểu trên, trong đề tài này nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được đánh giá trên các lĩnh vực: 1) nhu cầu về mục tiêu/đầu ra; 2) nhu cầu về nội dung - chương trình; 3) nhu cầu về phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục; 4) nhu cầu về hình thức giáo dục phù hợp; và 5) nhu cầu khác có liên quan.

Nhu cầu về mục tiêu/đầu ra: theo luật hiện hành, tiểu học là bậc học bắt buộc đối với mọi trẻ em từ sáu đến mười bốn tuổi; cấp trung học cơ sở được phổ cập ở các địa phương có điều kiện nhằm giúp học sinh tiếp tục học lên, học nghề hoặc bước vào cuộc sống lao động. Tuy nhiên, do những điều kiện bất lợi về thể chất, tâm lý và xã hội, nhiều TE CHCDB phải chịu cảnh thất học, mù chữ hoặc bỏ học giữa chừng. Nhiều học sinh có điều kiện và nguyện vọng tiếp tục học lên song gặp những rào cản kỹ thuật kiểu như bỏ học quá hai năm, thiếu các giấy tờ pháp lý như giấy khai sinh, thủ tục về hộ khẩu,... Trong khảo sát của đề tài, việc đánh giá nhu cầu về mục tiêu/đầu ra của TE CHCDB nhằm tìm hiểu xem cá nhân các trẻ em này có nhu cầu về mục tiêu đầu ra như thế nào. Các em có nhu cầu học hết cấp tiểu học hay học xóa mù chữ và BTVH, hoặc học hết THCS, THPT, học nghề hoặc học lên cao đẳng, đại học hoặc THCN.

Nhu cầu về nội dung chương trình: sự khác biệt cá nhân và giữa các nhóm TE CHCDB về nhu cầu giáo dục còn được biểu hiện ở nhu cầu về nội dung chương trình giáo dục. Những chương trình khác nhau đó có thể là: chương trình phổ thông, chương trình XMC và BTVH, chương trình hỗ trợ, chương trình giáo dục phòng ngừa và chương trình khác.





Nhu cầu về phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục: TE CHCĐB sống trong các môi trường sinh hoạt và học tập khác nhau. Việc đánh giá nhu cầu giáo dục ở khía cạnh về phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục giúp chúng ta có được cứ liệu thực tế và tìm ra những định hướng cụ thể nhằm cải thiện về phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục đối với những học sinh này.

Nhu cầu về hình thức giáo dục phù hợp: Như đã đề cập, TE CHCĐB được (và chưa được) giáo dục theo những loại hình trường lớp khác nhau. Mặc dù giáo dục phổ thông là hình thức giáo dục thu hút tuyệt đại đa số trẻ em vào học, với nhiều học sinh có hoàn cảnh đặc biệt gặp khó khăn khi theo học loại hình trường này. Các em cần những lựa chọn khác nhau như: giáo dục hòa nhập ở trường phổ thông, giáo dục thường xuyên, lớp học linh hoạt, hoặc hình thức khác (ví dụ, giáo dục tại gia đình).

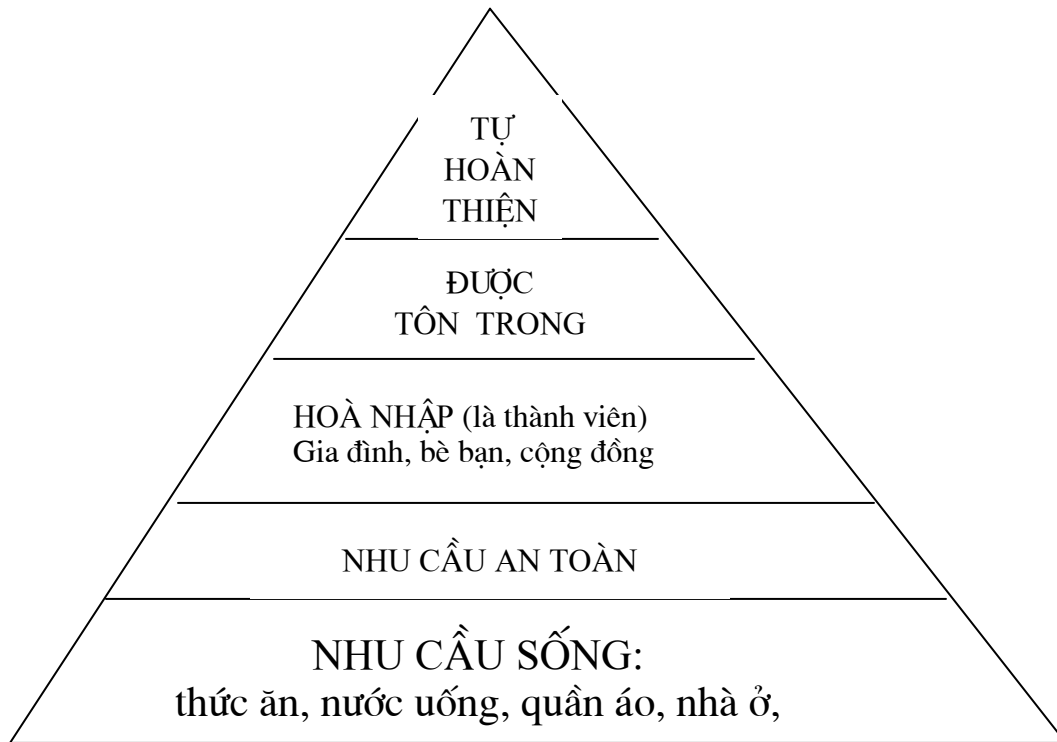
Việc thu thập và xử lý thông tin thuộc về các khía cạnh khác nhau trong nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như trên sẽ giúp các ngành giáo dục và các cơ quan có liên quan có cơ sở để xây dựng các chương trình giáo dục phù hợp nhu cầu của TEHCĐB.

4. Tiếp cận nhu cầu hay tiếp cận quyền?

Tiếp cận nhu cầu trong việc phát triển các chương trình và hoạt động giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được dựa trên lý thuyết bậc thang nhu cầu của nhà tâm lý học nhân văn Maslow.

Cách tiếp cận nhu cầu trong đánh giá nhu cầu giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, tuy nhiên, cũng bị thách thức bởi một cách tiếp cận khác trong

việc xây dựng các chương trình và dự án giáo dục TECHCĐB - đó là tiếp cận quyền. Cách tiếp cận quyền lấy cơ sở xây dựng các chương trình và dự án giáo dục TECHCĐB là Công ước quốc tế về quyền trẻ em mà Việt nam là một quốc gia thành viên đã tham gia phê chuẩn, cũng như các văn bản luật và dưới luật có liên quan, trong đó có quy định về quyền được học tập của TECHCĐB. Những người theo tiếp cận quyền cũng phê phán cách tiếp cận nhu cầu ở chỗ, tiếp cận này có xu thế chú ý trước tiên đến các nhu cầu về vật chất, các khía cạnh về phúc lợi xã hội cũng như từ thiện⁸. Trong khi với tiếp cận quyền, các chương trình và dự án giáo dục TECHCĐB trước tiên chỉ phải thực hiện mục tiêu đấu tranh cho các quyền của những trẻ em này trên thực tế.



Quả thực, nếu xét tiếp cận nhu cầu thuần túy thì xu hướng chung của các chương trình dành cho TECHCĐB sẽ chú tâm trước tiên đến các nhu cầu căn bản, ban đầu của trẻ là nhu cầu hỗ trợ các điều kiện vật chất để tồn tại, trước khi có thể quan tâm đến nhu cầu học tập. Tuy vậy, tiếp cận đánh giá nhu cầu giáo dục của TECHCĐB giả định rằng, cùng với các nhu cầu căn bản đó,

⁸ Liên minh các Tổ chức cứu trợ trẻ em quốc tế. *Xây dựng Chương trình trên cơ sở Quyền trẻ em*. Nxb Chính trị quốc gia, 2002.

nhu cầu giáo dục của trẻ phải được đáp ứng đồng thời. Ngay cả khi các nhu cầu để tồn tại được đáp ứng, TECHCDB vẫn khó có thể học tập nếu các chương trình giáo dục không phù hợp với nhu cầu thực của các em.

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, khuôn khổ pháp lý và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến giáo dục TECHCDB đang trong quá trình phát triển và hoàn thiện. Cùng với đó, các nguồn lực phục vụ giáo dục TECHCDB cũng không ngừng được cải thiện gắn liền với sự phát triển kinh tế và quá trình hội nhập của đất nước. Do vậy, việc xây dựng các chương trình và dự án giáo dục TECHCDB cần được đẩy mạnh, dựa trên cả hai cách tiếp cận. Các chương trình và dự án đó sẽ góp phần thúc đẩy sự hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của các hoạt động giáo dục TECHCDB, và chúng chỉ thực sự có hiệu quả nếu đáp ứng sát hợp với nhu cầu của những trẻ em này.

5. Trẻ em vi phạm pháp luật

Trẻ em vi phạm pháp luật là một nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được khảo sát trực tiếp về nhu cầu giáo dục trong nghiên cứu này. Trước khi có thể đi sâu tìm hiểu khái niệm và các thông tin về nhóm trẻ, cũng cần làm rõ khái niệm 'vi phạm pháp luật' theo các nghiên cứu và văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Theo nghĩa rộng, 'vi phạm pháp luật' bao gồm tất cả các việc sai, trái pháp luật nói chung và các vi phạm này được quy định trong hệ thống pháp luật. Còn theo nghĩa hẹp, vi phạm pháp luật là các việc sai, trái pháp luật nhưng chưa cấu thành tội phạm. Trong từ ngữ pháp lý, vi phạm pháp luật theo nghĩa hẹp có mức độ gây nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm. (*Phan Xuân Sơn và các tác giả, 2005*). Chính sự phân biệt này đưa đến khái niệm trẻ em vi phạm pháp luật theo nghĩa rộng, trẻ em vi phạm pháp luật theo nghĩa hẹp, trẻ em phạm tội.

Trẻ em vi phạm pháp luật, theo nghĩa rộng, chỉ tất cả những người dưới 16 tuổi, có năng lực trách nhiệm pháp lý, đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và bị coi là vi phạm pháp luật (nghĩa là, bao gồm tất cả trẻ em vi phạm pháp luật từ luật hình sự, hành chính, dân sự, lao động, đến bảo vệ môi trường

.v.v...). Còn theo nghĩa hẹp, các trẻ em vi phạm pháp luật không bao gồm trẻ em phạm tội. Trẻ em phạm tội là những người từ đủ 14 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi thực hiện những hành vi nguy hiểm cho xã hội, cấu thành tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc đặc biệt nghiêm trọng được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999. (*Sđd, trg. 11-14*).

Có hai mức độ xử lý chính đối với hành vi vi phạm pháp luật ở trẻ em gồm: xử lý hành chính và xử lý hình sự. Các biện pháp xử lý hành chính bao gồm: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở chữa bệnh. Xử lý hình sự chỉ áp dụng cho người đủ 14 tuổi trở lên; người đủ mười sáu tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm; người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị xử lý hình sự. (*Bộ luật hình sự 1999*).

Trẻ em vi phạm pháp luật (TEVPPL) là một vấn đề xã hội tồn tại ở mọi quốc gia. Theo báo cáo tháng 5/2006 của Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc, hiện nay hàng năm trên thế có khoảng 1 triệu trẻ em bị giam giữ vì lí do vi phạm pháp luật (VPPL). Sự biến đổi kinh tế và xã hội trong hai thập kỷ qua đã tác động mạnh mẽ đến thanh, thiếu niên. Đó là tình trạng gia tăng thất nghiệp, sự thay đổi mô hình gia đình truyền thống, sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo, sự gia tăng nhập cư và di chuyển. Nhìn góc độ toàn cầu, trong hơn thập kỷ qua, các nước phía Nam – chủ yếu là các nước đang phát triển, số lượng TEVPPL gia tăng đáng kể. Đặc biệt là nhóm có nguy cơ cao cùng với các quá trình đô thị hóa được biểu hiện ở những vấn đề như: trẻ đường phố, nhóm trẻ sống theo băng đảng, uống rượu và nghiện hút, trốn và bỏ học, bạo lực tình dục và thân thể hướng đến đối tượng trẻ. Ngược lại, ở các nước phát triển số lượng TEVPPL có xu thế giảm dần từ cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước. Dù biến động về số lượng TEVPPL thế nào, thì đối tượng trẻ em này luôn tồn tại dưới các hình thức khác nhau trong các quốc gia, bất kể chế độ chính trị xã hội, điều kiện kinh tế ra sao. Có thể liệt kê bốn nhóm nguyên nhân chính của TEVPPL dưới đây:

- Môi trường nghèo, hạn chế, thiếu các điều kiện cần thiết hoặc công việc;

- Bố mẹ vô trách nhiệm, nhẫn tâm, bất hòa, bạo lực gia đình;
- Thái độ hung hãn và thiếu sự giám sát;
- Trình độ học vấn thấp, trốn học, bị phân biệt đối xử.

Việc giải quyết vấn đề TEVPPL luôn là mối quan tâm của mỗi quốc gia. Thực tế cho thấy, cách tiếp cận giải quyết vấn đề ở mỗi quốc gia là khác nhau. Ví như:

- **Indônêsi**a có khoảng 4.000 đến 5.000 trẻ vi phạm pháp luật ở trong các trại tạm giam. Với sự giúp đỡ của UNICEF, nước này đã tiến hành các chiến lược: nâng cao hành lang pháp lý; nâng cao nhận thức; tăng cường năng lực cho các cơ quan pháp luật và cộng đồng; xây dựng mô hình xử án và phòng tạm giam trẻ vi phạm ở Bandung với các bên liên quan mặc thường phục để thực hiện công việc.
- **Uganda:** *Các giải pháp của Uganda chủ yếu thực hiện thuộc hệ thống pháp lý; đề cao cảm hóa, tuyên truyền, thể hiện ở việc tổ chức các phiên tòa liên quan đến gia đình và trẻ em được công bố rộng rãi trong suốt quá trình của vụ án; thành lập các phiên tòa lưu động xử án tại địa phương. Mặt khác, chính phủ cho mở văn phòng hỗ trợ pháp lý tại các quận huyện và phổ biến pháp luật bằng ngôn ngữ địa phương (6 ngôn ngữ).*
- **Malawi, Namibia:** *Chú trọng các lực lượng xã hội tham gia công tác giáo dục pháp luật; đẩy mạnh áp dụng các biện pháp dựa vào cộng đồng; tăng cường nguồn lực cho hệ thống cung cấp dịch vụ thân thiện với trẻ VPPL (bao gồm những người đại diện cho pháp luật và các cán bộ xã hội), hướng tới phạt không giam giữ.*
- **Nam Phi:** Thành lập Ủy ban liên bộ để giải quyết các vấn đề và chính sách liên quan đến trẻ em và thanh thiếu niên, trong đó có quản lý trẻ phạm pháp, thiết lập các dự án thí điểm, mô hình Trung tâm điểm dừng (One Stop Center) rất thành công, thực hiện *dự án an toàn trường học*,...
- Tại các nước phát triển các giải pháp đối với TEVPPL được tiến hành theo cách: tăng cường nhận thức và giáo dục phòng ngừa. Chẳng hạn, **Hà Lan**

có khoảng 60 Trung tâm tư vấn cho thanh thiếu niên về nhà ở, công việc, an sinh xã hội .v.v....Các trung tâm này kết hợp với cảnh sát trong việc giúp đỡ các trẻ em và thanh niên bị tổn thương, vô gia cư, bỏ trốn và thất nghiệp.

So với nhiều nước đang phát triển khác, cách tiếp cận giải quyết vấn đề của Việt Nam đã có những nét đặc thù. Điều đó thể hiện ngay trong luật với tinh thần *giáo dục* hơn là *trừng phạt* trẻ em và người chưa thành niên VPPL (Phạm Kim Dung, 2007).

6. Trẻ em lao động sớm

Trẻ em lao động sớm cũng là một nhóm được khảo sát trực tiếp trong nghiên cứu này. Những biểu hiện đa dạng của hiện tượng trẻ em lao động sớm như trẻ em lang thang đường phố (bán hàng rong, đánh giày, bán báo, bán vé số, ăn xin,...), trẻ giúp việc trong các gia đình ở thành phố, trẻ em bỏ học làm việc tại các xưởng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề,... đang trở thành vấn đề xã hội và ngày càng 'nóng' dần kể từ sau Đổi Mới. (Nguyễn Văn Buôm và các cộng sự, 1999, 2000; Trịnh Quốc Toàn, 2007). Đây cũng là vấn đề xã hội của hầu hết các nước đang phát triển như Việt Nam.

Khái niệm trẻ em lao động sớm, tuy nhiên, không hàm ý mọi sự tham gia lao động của trẻ em. Những hoạt động lao động không ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất, tâm lý và xã hội của trẻ em thì không bị xếp vào lao động trẻ em. Những trẻ em tham gia giúp việc cho gia đình ngoài giờ học, trẻ em tham gia các buổi lao động do nhà trường hoặc các tổ chức đoàn thể và triển khai có tác dụng góp phần giáo dục toàn diện đối với học sinh. Hàm ý của khái niệm trẻ em lao động sớm chỉ những trẻ em phải tham gia các hoạt động lao động như một hoạt động kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ.

Quan niệm về trẻ em lao động sớm ở Việt Nam được phản ánh một cách chính thức ở Bộ luật lao động 2002, trong đó có quy định:

- Độ tuổi lao động tối thiểu là 15 (với những công việc độc hại là 18). Chỉ được nhận trẻ em dưới 15 tuổi vào làm một số nghề, công việc với những điều kiện chặt chẽ.
- Người lao động chưa thành niên chỉ phải làm việc không quá 7h/ngày và chỉ phải làm thêm giờ, làm việc ban đêm trong một số nghề, công việc do pháp luật quy định.
- Cấm sử dụng lao động chưa thành niên làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với các chất độc hại hoặc ảnh hưởng xấu tới nhân cách. Vi phạm những quy định trên sẽ bị xử phạt về hành chính hoặc hình sự.

Khái niệm trẻ em lao động sớm của Việt Nam tương ứng với khái niệm lao động trẻ em của Tổ chức lao động quốc tế (ILO). Quan niệm của Việt Nam hoàn toàn không mâu thuẫn với quan niệm quốc tế về vấn đề này.

Theo định nghĩa của ILO, lao động trẻ em là: trẻ em phải làm việc dưới 12 tuổi; trẻ em dưới 15 tuổi phải làm việc và không được đến trường học tập; và những công việc mà trẻ em dưới 18 tuổi phải làm việc trong điều kiện độc hại cho thần kinh và thể chất. Lao động trẻ em là các hoạt động kinh tế hoặc công việc gián đoạn sự hoàn thành việc học của trẻ hoặc tổn hại cho trẻ dưới mọi hình thức.

Các hoạt động kinh tế của trẻ em⁹: *là khái niệm bao quát mọi hoạt động kinh tế do trẻ em thực hiện, dù có thị trường hay không, được trả lương hay không, ít hay nhiều thời gian, bình thường hay không, hợp pháp hoặc bất hợp pháp, ngoại trừ việc vặt ở nhà và nhà trường. Để xác định được tính tích cực kinh tế là trẻ phải làm việc ít nhất 1 giờ trong bảy ngày. Trẻ em tích cực hoạt động kinh tế là khái niệm thống kê hơn là luật pháp.*

⁹ Page 6, The end of child labor: Within reach- Report of General Director –International Labour Conference – 95th Session 2006, International Labour Office, Geneva.

Trẻ em lao động¹⁰: là khái niệm hẹp hơn trẻ tham gia các hoạt động kinh tế, gồm trẻ em 12 tuổi trở lên làm việc một ít giờ trong tuần trong các công việc nhẹ, và trẻ em 15 tuổi trở lên không làm những việc “độc hại”.

Độc hại: là những công việc và ngành nghề trẻ phải làm, về bản chất và thể loại ảnh hưởng đến sức khỏe, an toàn của trẻ (thể chất và tinh thần) và phát triển đạo đức của trẻ.

Các số liệu thống kê¹¹: 246 triệu trẻ em lao động trên toàn thế giới; 73 triệu trẻ em làm việc dưới 10 tuổi; 2,5 triệu trẻ em làm việc ở các nền kinh tế phát triển; 22.000 trẻ em chết vì tai nạn liên quan đến lao động hàng năm; tiểu khu vực Sahara có tỉ lệ trẻ làm việc lớn nhất: gần 1/3 trẻ từ 14 tuổi trở xuống (48 triệu); 8,4 triệu trẻ em bị mắc bẫy trở thành nô lệ, bị bán, tù tội, mại dâm, khiêu dâm và các hoạt động bất hợp pháp. Thông tin chi tiết về cơ cấu lao động trẻ em theo độ tuổi, giới tính, lĩnh vực hoạt động kinh tế và vùng địa lý được phản ánh qua các số liệu báo cáo của *Chương trình giám sát và thống kê thông tin lao động trẻ em* dưới đây.

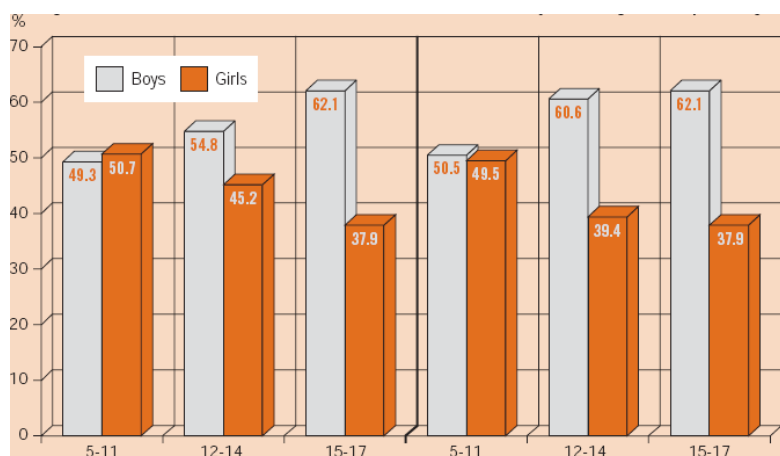
<i>Số lượng trẻ lao động theo lứa tuổi, 2000 và 2004</i>								
Nhóm tuổi	Số trẻ em		Tham gia các hoạt động kinh tế		Trẻ lao động		Trẻ làm việc độc hại	
	2000	2004	2000	2004	2000	2004	2000	2004
5-17								
Số lượng (triệu)	1531,4	1566,3	351,9	317,4	245,5	217,7	170,5	126,3
% theo nhóm tuổi	100,0	100,0	23,0	20,3	16,0	13,9	11,1	8,1
% thay đổi từ 2000 đến 2004	-	2,3	-	-9,8	-	-11,3	-	-25,9
5-14								
Số lượng (triệu)	1199,4	1206,5	211,0	190,7	186,3	165,8	111,3	74,4
% theo nhóm tuổi	100,0	100,0	17,6	15,8	15,5	13,7	9,3	6,2
% thay đổi từ 2000 đến 2004	-	0,6	-	-9,6	-	-11,0	-	-33,2
15-17								
Số lượng (triệu)	332,0	359,8	140,9	126,7	59,2	51,9	59,2	51,9
% theo nhóm tuổi	100,0	100,0	42,4	35,2	17,8	14,4	17,8	14,4
% thay đổi từ 2000 đến 2004	-	8,4	-	-10,1	-	-12,3	-	-12,3

Nguồn: *Chương trình giám sát và thống kê thông tin lao động trẻ em (SIMPOC, 2005)*

¹⁰ ILO Minimum Age Convention, 1973 (No. 138),

¹¹ <http://www.freethethechildren.org/youthinaction/childlabour>

Lao động trẻ em và trẻ em làm những việc độc hại theo tuổi và giới tính

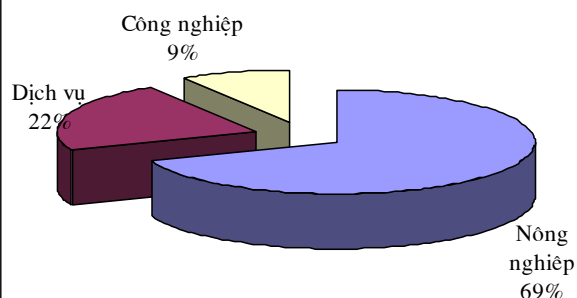


Lao động trẻ em

Trẻ em làm công việc độc hại

Nguồn: SIMPOC, 2005.

Lao động trẻ em theo lĩnh vực năm 2004



Nguồn: SIMPOC, 2005.

Số lượng trẻ em toàn cầu và các vùng tham gia hoạt động kinh tế (5-14 tuổi)

Khu vực	Số trẻ em (Triệu)		Tham gia các hoạt động kinh tế (triệu)		Tỉ lệ (%)	
	2000	2004	2000	2004	2000	2004
Châu Á Thái Bình Dương	655,1	650,0	127,3	122,3	19,4	18,8
Mỹ Latinh và Caribbean	108,1	111,0	17,4	5,7	5,7	5,1
Tiểu Sahara Châu phi	166,8	186,8	48,0	49,3	28,8	26,4
Các vùng khác	269,3	258,8	18,3	13,4	6,8	5,2
Thế giới	1199,3	1206,6	211,0	190,7	17,6	15,8

Nguồn: SIMPOC, 2005.

Các số liệu báo cáo của SIMPOC cho thấy: 1) Xu hướng toàn cầu là giảm số trẻ em lao động; 2) Tỷ lệ trẻ em trai lao động đông hơn trẻ em gái và ở các nhóm tuổi lớn hơn thì điều này càng rõ nét; 3) Khu vực Tiểu Sahara châu Phi và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là các vùng có tỷ lệ trẻ em lao động cao hơn các khu vực khác.

Riêng về khu vực Đông Nam Á, năm 2005 Shiraishi Masanori tổng hợp dữ liệu về số lượng trẻ em lao động sớm như sau:

Trẻ em lao động sớm ở các nước Đông Nam Á (độ tuổi 10-14)

Stt	Quốc gia	Nam	Nữ	Tổng
1	Brunei	0	0	0
2	Myanma	694,000	534,000	1,228,000
3	Campuchia	171,000	171,000	342,000
4	Đông Timor	23,000	21,000	44,000
5	Indônêxia			8,000,000 ¹²
6	Lào	87,000	91,000	178,000
7	Malaysia	33,000	28,000	61,000
8	Philipin	33,000	28,000	61,000 ¹³
9	Singapore ¹⁴	0	0	0
10	Thái Lan	337,000	351,000	688,000
11	Việt Nam	200,000	266,000	466,000
	Tổng	1,578,000	1,490,000	11,068,000

Nguồn: Shiraishi Masanori, 2005.

Theo báo cáo này, hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Singapo và Brunei) đều đang đối mặt với tình trạng trẻ em lao động sớm. Việt Nam là nước có số lượng trẻ em lao động sớm khá đông, tới gần nửa triệu.

¹² Tổ chức World Vision và tổ chức phi chính phủ dự tính có 6,5 triệu (US Dept of State, Country Reports on Human Rights Practices - 2000, February 2001 citing ILO and World Vision).

¹³ (ILO, International Labor Office - Bureau of Statistics, Economically Active Population 1950-2010, STAT Working Paper, ILO 1997)

¹⁴ (ILO, International Labor Office - Bureau of Statistics, Economically Active Population 1950-2010, STAT Working Paper, ILO 1997)

Ở tầm mức vĩ mô, trên bình diện quốc tế, nguyên nhân của tình trạng trẻ em lao động sớm được cho là: tình trạng nghèo đói, tiếp cận giáo dục hạn chế, sự vi phạm quyền của người lao động và vi phạm các quy định về sử dụng lao động trẻ em.

- *Mức độ nghèo đói và thất nghiệp:* Các gia đình nghèo và có người lớn thất nghiệp có thể dựa vào lao động trẻ em để tăng thêm thu nhập, đảm bảo nhu cầu cơ bản và mức sống tối thiểu. Khoảng 1/5 trong số 6 tỉ người trên thế giới sống trong nghèo khó, đặc biệt là các khu vực châu Á, Phi, Mỹ Latinh là nguyên nhân của nhiều trẻ em trở thành lao động trẻ em.
- *Tiếp cận giáo dục miễn phí và bắt buộc bị hạn chế:* Gần 125 triệu trẻ em trên thế giới không đi học, bị hạn chế các cơ hội tương lai của trẻ và cộng đồng. Nhiều trẻ em không được đến trường do gia đình không có khả năng chi trả các khoản học phí và đóng góp và sự 'nhàn rỗi' đó lại đặt ra yêu cầu phải đi làm giúp gia đình.
- *Sự vi phạm luật lao động:* Luật về lao động trẻ em trên thế giới thường không được thực thi hoặc có các ngoại lệ cho phép lao động trẻ em tham gia một số lĩnh vực, như làm nông nghiệp hoặc giúp việc gia đình. Kể cả các nước có luật pháp mạnh mẽ về lao động trẻ em, các cơ quan về lao động và giám sát lao động thường hạn chế về nguồn lực cho việc giám sát thực thi luật. Tương tự, nhiều chính phủ phân bổ các nguồn lực thực thi luật trẻ em cũng không tương xứng. Ví dụ về ngoại lệ của luật: *Nepal:* tuổi tối thiểu để làm mọi việc là 14...ngoại trừ trồng trọt và nung gạch; *Kenya:* cấm trẻ dưới 16 tuổi làm việc công nghiệp...không kể nông nghiệp; *Bangladesh:* quy định tuổi tối thiểu làm việc nhưng trong đó không bao gồm việc nhà hoặc nông nghiệp.
- *Gánh nặng nợ nần và sự cắt giảm phúc lợi cho trẻ em:* Nợ của tiểu Sahara châu Phi phải trả 40 triệu USD mỗi ngày; cơ hội giáo dục bị hạn chế: 40% trẻ em ở khu vực này không được giáo dục. Thập kỷ 90 số trẻ

đến trường tiểu học giảm ở 17 nước châu Phi, trong khi dân số không ngừng tăng.

Các biện pháp nhằm giải quyết vấn đề trẻ em lao động sớm được nêu ra bao gồm: 1) Thực hiện các chiến dịch truyền thông làm thay đổi quan niệm của người dân và cộng đồng; 2) Thúc đẩy việc xây dựng và phổ cập các chuẩn mực lao động toàn cầu (tiến đến xóa bỏ lao động trẻ em, không khuyến khích sử dụng sản phẩm lao động trẻ em); 3) Thực hiện giáo dục phổ cập và miễn phí cho mọi trẻ em; 4) Tăng cường hiệu lực thực thi luật lao động (trong đó các quy định liên quan đến lao động trẻ em).

7. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa

Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, là những người dưới 16 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, mồ côi hoặc cha hoặc mẹ, bị bỏ rơi, bị mất nguồn nuôi dưỡng và không còn người thân thích ruột thịt như ông, bà nội ngoại; bố mẹ nuôi hợp pháp; anh, chị... để nương tựa¹⁵.

Có nhiều lý do khiến một đứa trẻ trở nên không người nương tựa. Cha mẹ bệnh tật qua đời, cha hoặc mẹ còn sống nhưng bỏ con, cha mẹ là tử tù hoặc tù chung thân, hoặc đứa bé được sinh ra từ một nghịch cảnh mà người thân của nó vĩnh viễn không bao giờ dám cho nó biết... Dù lý do gì, kết quả cuối cùng thiệt thòi về chỗ dựa gia đình vẫn thuộc về đứa trẻ.

Theo thống kê không đầy đủ của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (LĐ TB & XH), hiện nay nước ta có khoảng trên dưới 150.000 trẻ em mồ côi, trong đó có 88.000 em không còn nơi nương tựa, hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn. Trong số 88.000 em đó, Nhà nước đã giải quyết trợ cấp xã hội thường xuyên khoảng 60.000 em, bao gồm: 10.000 em đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại 318 cơ sở bảo trợ xã hội với mức trợ cấp thấp nhất 240.000đ/em/tháng; gần 50.000 em hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, với mức trợ cấp tối thiểu 120.000đ/em/tháng. Khoảng hơn 1.000 trẻ được nhận chăm sóc nuôi dưỡng trong 12 làng SOS và số còn lại do họ hàng, cộng đồng cư mang hoặc được nhận làm con nuôi.

¹⁵ Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Bảng thống kê số lượng trẻ mồ côi trên toàn quốc

Tiêu chí	Nhóm đối tượng	Số lượng	Tỉ lệ %
Còn / không còn nơi nương tựa	Trẻ MC còn nơi nương tựa	62.000	41
	Trẻ MCKNNT	88.000	59
Nơi sinh sống	Tại các làng trẻ SOS	1.000	0,7
	Tại các cơ sở bảo trợ của nhà nước và các tổ chức xã hội - từ thiện	9.000	6
	Tại cộng đồng	140.000	93
Trợ cấp xã hội	Không / chưa được trợ cấp	62.000	41
	Được trợ cấp không thường xuyên	28.000	19
	Được trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng	50.000	33
	Được trợ cấp thường xuyên tại các cơ sở bảo trợ	10.000	7

Nguồn: Bộ LĐ TB & XH, 2007.

Cũng theo Bộ LĐ TB & XH, số trẻ bị mất bố mẹ, không nơi nương tựa có xu hướng ngày càng tăng, hiện vượt năm 2001 trên 20.000 em. Nguyên nhân chính gây nên tình cảnh này là thiên tai và rủi ro. Nhiều em không xác định được bố mẹ do bị bỏ rơi ngay từ lúc lọt lòng.

Số liệu thống kê trên cho thấy, khoảng 90% trẻ em mồ côi hiện được họ hàng, cộng đồng cứu mang, nhận làm con nuôi hoặc đi lang thang (con số này chưa thống kê được), số còn lại chỉ xấp xỉ 10% trẻ mồ côi đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của nhà nước và khoảng gần 1% trẻ mồ côi được nhận chăm sóc nuôi dưỡng tại 12 làng SOS trên cả nước.

Trẻ em mồ côi sống trong các môi trường khác nhau có sinh hoạt và học tập khác nhau do bởi điều kiện chăm sóc và giáo dục khác nhau.

II. NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN

1. Nhu cầu giáo dục của trẻ em vi phạm pháp luật

1.1. Thông tin chung về khảo sát

Các vi phạm pháp luật có thể ở nhiều mức độ khác nhau và hình thức xử phạt cũng hết sức khác nhau, từ xử phạt hành chính đến xử lý hình sự và phạt tù. Trong nghiên cứu thực tiễn về nhu cầu giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật, chúng tôi khảo sát nhu cầu giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật đang được giáo dục tại các trường giáo dưỡng trong toàn quốc. Đây là nhóm điển hình và chiếm tuyệt đại đa số các trẻ em vi phạm pháp luật. Trẻ em bị phạt tù hoặc tạm giữ trong các trại giam chưa được khảo sát trực tiếp ở nghiên cứu này.

Mục đích khảo sát: Đánh giá nhu cầu giáo dục của trẻ em vi phạm pháp luật đang học tập tại các trường giáo dưỡng nhằm góp phần tạo cơ sở cho việc ra các quyết định liên quan đến công tác giáo dục các em.

Đối tượng khảo sát: Học sinh, giáo viên và cán bộ quản lý 5 trường giáo dưỡng.

Mẫu khảo sát:

- 474 học sinh, trong đó có 140 em đang học chương trình tương đương tiểu học, 249 học sinh cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông là 85 em.
- 101 giáo viên
- 46 cán bộ quản lý

Công cụ khảo sát:

- Bộ câu hỏi dành cho học sinh: gồm 23 câu
- Bộ câu hỏi dành cho giáo viên: 16 câu
- Bảng câu hỏi phỏng vấn: 11 câu
- Bảng tổng hợp về số lượng học sinh học văn hoá

- Bảng tổng hợp về số lượng học sinh học nghề

Thời gian khảo sát: tháng 01 năm 2007

1.2. Kết quả khảo sát

1.2.1. Thông tin về học sinh các trường giáo dưỡng

Đưa vào trường giáo dưỡng là một biện pháp xử lý hành chính khác của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính hoặc là hình thức xử phạt hành chính cao nhất do chủ tịch UBND cấp quận huyện quyết định áp dụng đối với người đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vi phạm pháp luật từ đặc biệt nghiêm trọng tới những vi phạm ít nguy hiểm đã được giáo dục tại xã phường, thị trấn nhưng không có tiến bộ. Thời hạn giáo dục tại trường giáo dưỡng kéo dài từ 6 tháng đến 2 năm¹⁶.

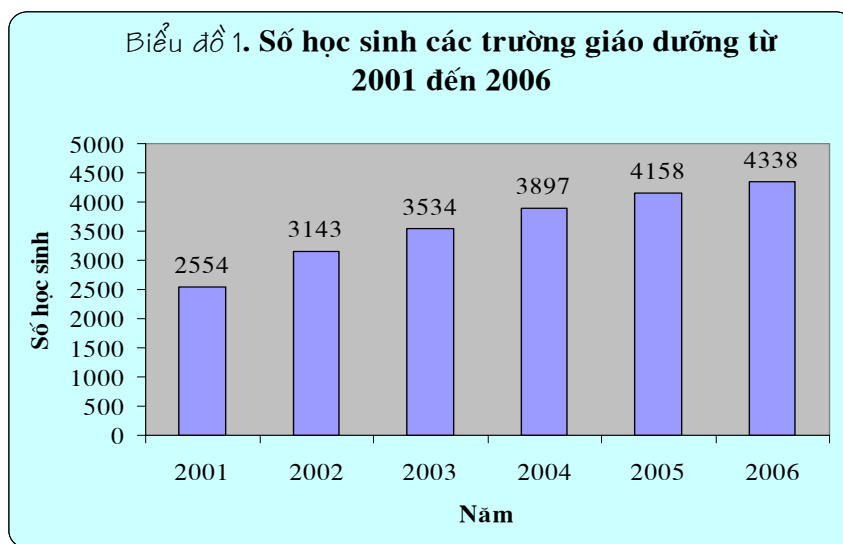
Vào thời điểm thực hiện khảo sát (tháng 1/2007), cả nước có 5 trường giáo dưỡng. 4 trong số 5 trường (được gọi tên theo số thứ tự, từ Trường số 2 đến Trường số 5) do Cục quản lý trại giam (V26) Bộ Công an quản lý; Trường số 1 tên gọi là Trường phổ thông nội trú có dạy nghề số 1 thuộc sự quản lý của Công an thành phố Hà Nội. Tổng số học sinh tại 5 trường giáo dưỡng vào thời điểm đó là 4338 em. Số trẻ em vi phạm pháp luật được xử lý bằng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng liên tục tăng, với tốc độ trung bình 11,36% mỗi năm, cao hơn nhiều lần so với tỉ lệ gia tăng dân số (*xem bảng 1 và biểu đồ 1*).

Bảng 1. Số liệu học sinh các trường giáo dưỡng từ 2001 đến nay

Trường Năm	Số 1	Số 2	Số 3	Số 4	Số 5	Tổng
2001	58	626	225	849	796	2554
2002	64	700	167	1039	1173	3143
2003	97	756	366	1079	1236	3534
2004	79	767	418	1198	1435	3897
2005	76	796	534	1249	1503	4158

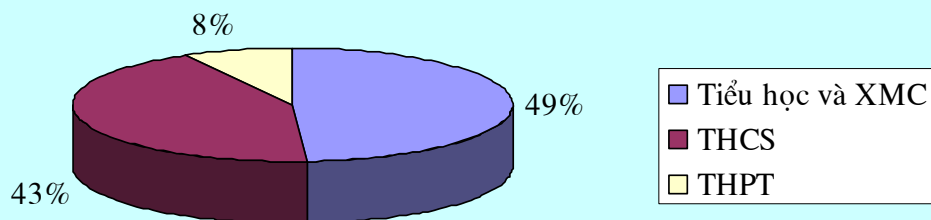
¹⁶ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002.

2006	89	898	493	1337	1521	4338
-------------	----	-----	-----	------	------	------



Xét về cơ cấu trình độ, tại các trường giáo dưỡng năm 2006 chiếm số đông nhất là học sinh ở trình độ giáo dục tiểu học và xoá mù chữ với 49%, trong đó gồm những em còn mù chữ hoặc tái mù chữ do không đi học hoặc bỏ học quá lâu khi chưa học hết lớp 3, một số đang học dở lớp 4 hoặc lớp 5, số khác đã bỏ học một thời gian khi chưa hoàn thành bậc tiểu học; tiếp đến là nhóm học sinh trung học cơ sở chiếm 43% mà phần lớn đang học phổ thông; và cuối cùng có 8% học sinh cấp trung học phổ thông. (xem biểu đồ 2).

Biểu đồ 2. Cơ cấu trình độ học sinh các trường giáo dưỡng năm 2006



1.2.2. Nhu cầu về đầu ra đối với học sinh trường giáo dưỡng

Thông tin từ phía học sinh

Cấp tiểu học

Bảng 2. Nhu cầu đầu ra của học sinh cấp tiểu học

Trường \ Nguyên vọng	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%
Tiếp tục học văn hoá	44	26	8	53	5	19	13	32	9	22	9	20
Học nghề mới	49	29	1	7	7	27	11	27	17	41	13	30
Có việc làm ngay	53	32	4	27	9	35	8	20	10	24	22	50
Chưa có nguyện vọng gì	18	11	1	7	5	19	8	20	4	10	0	0
Nguyện vọng khác	3	2	1	7	0	0	1	2	1	2	0	0

Nhu cầu đi làm, học nghề và học văn hoá sau khi hoàn thành thời hạn học tập tại trường giáo dưỡng lần lượt là 3 lựa chọn quan trọng nhất đối với học sinh cấp tiểu học tại các trường này. Không có sự chênh lệch đáng kể về tỉ lệ học sinh lựa chọn các nguyện vọng này, với số liệu lần lượt là 32%, 29% và 26%. Tuy nhiên, khi xét theo khu vực thì với trường 1, tại Hà Nội, tỉ lệ học sinh cấp tiểu học có nguyện vọng học văn hoá sau khi ra trường là cao nhất, với 53%; trong khi ở các trường còn lại, nhu cầu tiếp tục học chỉ xấp xỉ 20%;

đặc biệt, nhu cầu “đi làm” và nhu cầu “học nghề mới” sau ra trường của học sinh phía nam cao hơn hẳn các nhu cầu khác: 50% học sinh trường số 5 (Long An) có nhu cầu đi làm, và 41% học sinh trường số 4 (Đồng Nai) muốn học nghề mới. (xem bảng 2)

Cấp trung học cơ sở

Khác với nhóm học sinh ở trình độ cấp tiểu học, nguyện vọng được học văn hoá được đông đảo học sinh cấp trung học cơ sở lựa chọn nhất với 35%, tiếp sau là nhu cầu “đi học nghề mới” và “có việc làm ngay” tỉ lệ lần lượt là 31% và 21%. Có một xu hướng rõ rệt là trong khi học sinh cấp THCS ở phía Bắc, gồm trường 1 và trường 2, coi việc “tiếp tục học văn hoá” là lựa chọn số 1 thì “đi học nghề mới” lại là lựa chọn số 1 của học sinh cấp THCS phía nam, gồm 3 trường còn lại. (xem bảng 3)

Bảng 3. Nhu cầu đầu ra của học sinh cấp trung học cơ sở

Trường \ Nguyện vọng	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%
Tiếp tục học văn hoá	91	35	29	48	27	45	17	27	7	19	11	28
Đi học nghề mới	81	31	15	25	14	23	21	33	14	39	17	43
Có việc làm ngay	54	21	11	18	11	18	16	25	11	31	5	13
Chưa có nguyện vọng gì	27	10	5	8	7	12	6	10	3	8	6	15
Nguyện vọng khác	6	2	0	0	1	2	3	5	1	3	1	3

Trung học phổ thông

Nhóm học sinh cấp trung học phổ thông chiếm số ít (8%) trong tổng số học sinh của các trường giáo dưỡng. ở nhóm này, nhu cầu học nghề sau khi ra trường trở thành lựa chọn số 1 với 37% ý kiến, tiếp sau lần lượt là “học văn hoá” và “đi làm ngay” với các chỉ số lần lượt là 33% và 21%. Xét theo địa phương, cũng có quy luật như ở cấp trung học cơ sở, đó là các trường phía Bắc học sinh có xu hướng tiếp tục học văn hoá chiếm số đông, trong khi “học nghề mới” lại là lựa chọn của số đông học sinh các trường phía Nam. (xem bảng 4).

Bảng 4. Nhu cầu đầu ra của học sinh cấp trung học phổ thông

Trường Nguyên vọng	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%
Tiếp tục học văn hoá	29	33	9	56	11	48	1	11	4	20	4	21
Đi học nghề mới	32	37	2	13	6	26	3	33	10	50	11	58
Có việc làm ngay	18	21	5	31	3	13	2	22	5	25	3	16
Chưa có nguyện vọng gì	7	8	0	0	2	9	3	33	1	5	1	5
Nguyện vọng khác	1	1	0	0	1	4	0	0	0	0	0	0

Điều cũng đáng lưu ý là ở cả 3 cấp học, số học sinh chưa có dự định gì sau khi hết thời hạn học tập ở trường giáo dưỡng vẫn chiếm một tỉ lệ không nhỏ, từ 7 – 11%. Việc hướng tất cả các em đến những lựa chọn xác định là yếu tố quan trọng trong việc đạt được mục tiêu trả lại trẻ về với cuộc sống hoà nhập xã hội.

Từ phía giáo viên và cán bộ quản lý

Các cán bộ quản lý của nhà trường được phỏng vấn đều thống nhất trong trả lời về mục tiêu giáo dục của nhà trường. Đó là *quản lý, giáo dục đạo đức, hướng nghiệp, dạy văn hoá, dạy nghề và tổ chức lao động phù hợp với lứa tuổi của học sinh; giúp các em sửa chữa những vi phạm và trở nên tiến bộ, phát triển lành mạnh về thể chất, tinh thần, trí tuệ để trở thành công dân lương thiện, có ích cho xã hội*. Đây cũng là sự diễn giải sát hợp với mục tiêu trường giáo dưỡng được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật¹⁷. Tuy nhiên, chưa có một sự trả lời rõ ràng về thứ tự ưu tiên giữa các cấu phần của mục tiêu: 1) quản lý; 2) hướng nghiệp và dạy nghề; 3) dạy văn hoá và 4) tổ chức lao động phù hợp lứa tuổi. Và cũng theo ý kiến các cán bộ quản lý, nhà trường không có được sự liên lạc hoặc thông tin của học sinh đã từng học ở

¹⁷ Nghị định 42/CP ngày 14/11/2003, tại điều 6 quy định: “trường giáo dưỡng có nhiệm vụ tiếp nhận, quản lý, giáo dục đạo đức, pháp luật, hướng nghiệp, dạy văn hoá, dạy nghề, tổ chức lao động, sinh hoạt phù hợp với lứa tuổi của người có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng nhằm giúp họ sửa chữa những sai phạm của mình, học tập rèn luyện tiến bộ, phát triển lành mạnh về thể chất, tinh thần, trí tuệ để trở thành công dân lương thiện, có ích cho xã hội.”

trường. Rõ ràng mục tiêu đầu ra của học sinh, theo họ, mang tính chất khái quát cao (“trở thành công dân lương thiện, có ích cho xã hội”) và chưa phản ánh được cụ thể học sinh sẽ phù hợp với những lựa chọn như thế nào. Thông tin này chỉ có được một cách gián tiếp qua phiếu hỏi các giáo viên.

Các giáo viên cho rằng mức độ phù hợp của các lựa chọn đối với học sinh sau khi ra trường theo thứ tự lần lượt là: 1) Học nghề; 2) Đi làm; 3) Học bổ túc văn hoá; và cuối cùng, hai lựa chọn có vị trí ngang nhau là “lựa chọn khác” và “tiếp tục học phổ thông”. Hầu hết (khoảng 90%) giáo viên không cho biết lựa chọn khác cụ thể là gì, chỉ biết là không phải các lựa chọn kia; một số ý kiến cho rằng lựa chọn khác là ở nhà giúp đỡ gia đình, cá biệt, khoảng 5 ý kiến còn lại cho rằng lựa chọn khác đó là tiếp tục theo hoặc bị lôi cuốn bởi các băng nhóm phạm tội. (xem bảng 5)

Bảng 5. Ý kiến giáo viên về thứ tự các lựa chọn phù hợp với học sinh sau ra trường

Trường Lựa chọn phù hợp	Số 1	Số 2	Số 3	Số 4	Số 5	Cả 5 trường
Trở về tiếp tục học phổ thông	4	5	4	5	5	4
Học bổ túc văn hoá	3	3	2	1	4	3
Học nghề	1	2	1	2	2	1
Đi làm	2	1	3	3	1	2
Lựa chọn khác	5	4	5	4	3	4

Như vậy, có sự lệch pha giữa mong đợi về đầu ra giữa các học sinh cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông với thực tế về sự phù hợp về đầu ra (theo nhận định của giáo viên). Nếu như khoảng hơn một phần ba số học sinh cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, lực lượng đông nhất ở trường giáo dưỡng, mong muốn được tiếp tục đi học văn hoá sau khi ra trường, thì theo nhận định của giáo viên, nguyện vọng đó ít phù hợp nhất với các em. Nguyên nhân của sự lệch pha này có thể được giải thích một phần ở chương trình học tập của các nhà trường, sẽ được phân tích tiếp sau.

1.2.3. Nhu cầu về chương trình

Thông tin từ phía học sinh

Học sinh cấp tiểu học

Tuyệt đại đa số (96%) học sinh nhận thấy sự cần thiết của việc học văn hoá trong trường (xem bảng 6). Lý do đối với sự cần thiết đó được các em nêu ra thường là: 1) “biết chữ để sau này học nghề”, 2) “học để biết chữ”, 3) “học được những điều bổ ích”, và 4) ”thầy cô dạy tận tình”. Tuy nhiên, mức độ yêu thích đối với học văn hoá trong trường lại thấp hơn rất nhiều (xem bảng 7).

Bảng 6. Ý kiến học sinh tiểu học về sự cần thiết của việc học văn hoá trong trường

Trường \ Mức độ	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cần thiết	133	96	14	100	17	100	27	90	40	100	35	95
Không cần thiết	5	4	0	0	0	0	3	10	0	0	2	5

Có tới 38% học sinh cảm thấy “không yêu thích lắm” đối với việc học văn hoá trong trường, và 5% tỏ ra “không thích” học văn hoá. Hai trường mà tỉ lệ học sinh trình độ tiểu học và xoá mù chữ tỏ ra không thích lắm đối với việc học văn hoá là trường 5 (89%) và trường 1 (71%).

Bảng 7. Mức độ yêu thích của học sinh tiểu học đối với việc học văn hoá ở trường

Trường \ Mức độ	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
RẤT THÍCH	74	57	3	21	13	76	20	65	35	85	3	11
KHÔNG THÍCH LẮM	49	38	10	71	4	24	6	19	5	12	24	89
KHÔNG THÍCH	7	5	1	7	0	0	5	16	1	2	0	0

Học sinh thuộc nhóm “không yêu thích lắm” hoặc “không thích” học văn hoá nêu ra nhiều lý do khác nhau của mình. Các em trường số 1 (67%) và

trường số 3 (33%) cảm thấy *bị bắt buộc*. Các em trường số 2 và số 3 cho rằng *sách của nhà trường là không phù hợp*. Các em trường số 5 thì cho rằng *lao động về mệt* nên không học văn hoá được. Các em ở trường số 5 cảm thấy *thích đi làm hơn*. Có 20% trường số 1 và 80% trường số 2 cho rằng *đã bỏ học lâu, nay học lại thấy ngại*.

Trung học cơ sở

93% học sinh cấp trung học cơ sở nhận thấy sự cần thiết của việc học văn hoá trong trường. Các lý do của sự cần thiết được các em nêu ra là: 1) giúp nâng cao *nhận thức và hiểu biết xã hội* (đây là ý kiến của 31% học sinh THCS trường 1, 10% trường 2, 24% trường 3, 19% trường 4 và 17% trường 5) ; 2) *Học văn hoá để học nghề* (ý kiến của 17% trường 1, 50% trường 3, trường 4 và trường 5 đều 17%); 3) *Ra trường có thể tiếp tục học ở các lớp bình thường* (12% trường 1, 32% trường 2, 28% trường 3, 8% trường 4 và 20% trường 5).

Bảng 8. Ý kiến học sinh THCS về sự cần thiết của việc học văn hoá trong trường

Trường Mức độ	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cần thiết	225	93	55	98	49	94	49	88	34	87	38	95
Không cần thiết	18	7	1	2	3	6	7	13	5	13	2	5

Bảng 9. Mức độ yêu thích của học sinh THCS đối với việc học văn hoá ở trường

Trường Mức độ	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
RẤT THÍCH	116	47	15	26	32	60	28	51	16	40	25	63
KHÔNG THÍCH LẮM	109	44	41	72	19	36	22	40	15	38	12	30
KHÔNG THÍCH	20	8	1	2	2	4	5	9	9	23	3	8

Mặc dù nhận thấy sự cần thiết của học văn hoá, vẫn còn một tỉ lệ tới 44% học sinh “không thích lắm” đối với học văn hoá và 8% tỏ rõ thái độ “không thích” (xem bảng 9). Các ý kiến của nhóm “không thích lắm” và “không thích” được nêu ra là: 1) việc học vẫn mang tính chất ép buộc (ý kiến của 21% học sinh trường 1; 5% trường 2; 32% trường 3; 26% trường 4; và 16% trường 5); 2) Không được trao đổi bài học nhiều với các bạn và thầy cô dạy không hiểu (ý kiến này chủ yếu đến từ trường 2); 3) nhiều môn học không hiểu, bị điểm kém; và 4) bỏ học đã lâu, nay học lại thấy khó hiểu.

Trung học phổ thông

Tương tự như học sinh THCS, học sinh THPT cũng đánh giá cao sự cần thiết của việc học văn hoá (xem bảng 10). Tuy nhiên, sự yêu thích đối việc học văn hoá cũng không thực sự cao (xem bảng 11).

Bảng 10. Ý kiến học sinh THPT về sự cần thiết của việc học văn hoá trong trường

Trường \ Mức độ	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cần thiết	72	94	15	100	19	83	3	75	19	100	16	100
Không cần thiết	5	6	0	0	4	17	1	25	0	0	0	0

Bảng 11. Mức độ yêu thích của học sinh THPT đối với việc học văn hoá ở trường

Trường \ Mức độ	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
RẤT THÍCH	35	44	2	14	10	45	0	0	10	53	13	68
KHÔNG THÍCH LẮM	31	39	11	79	7	32	3	60	6	32	4	21
KHÔNG THÍCH	13	16	1	7	5	23	2	40	3	16	2	11

Với mỗi thái độ đối với việc học văn hoá, các em đã đưa ra các giải thích khác nhau. Nhóm “*rất thích*” đưa ra lý do: 1) *thầy cô dạy tận tình* (50 % trường 1, 25% trường 4 và 25% trường 5); 2) *nâng cao kiến thức* (100% trường 4); và 3) *học được nhiều điều bổ ích* (9% trường 2, 55% trường 4 và 36% trường 5). Nhóm “*không thích lắm*” đưa ra các lý do của mình: 1) *cảm thấy bị bắt buộc* (22% trường 1, 11% trường 3, 33% trường 4 và 33% ở trường 5); 2) *các thầy cô dạy không hiểu* (100% trường số 1); và 3) *thích lao động hơn* (100% nhóm này tại trường số 5). Cuối cùng, nhóm “*không thích* đưa ra các lý do 1) *có nhiều môn học không hiểu*, 2) *học chương trình khác với trước kia nên sẽ khó hoặc không được học tiếp sau khi ra trường*; 100% nhóm học sinh này ở trường số 4 cho rằng *việc học văn hoá ở trường là không phù hợp*.

Từ phía giáo viên và cán bộ quản lý

Thông tin phỏng vấn các cán bộ quản lý cho thấy cả 5 trường áp dụng một mô hình chương trình giống nhau. Chương trình xoá mù chữ và bổ túc tiểu học được áp dụng cho học sinh cấp tiểu học. Chương trình bổ túc văn hoá, với việc rút gọn số lượng môn học và số giờ học cho một số môn chính được áp dụng cho cấp THCS và THPT. Bên cạnh đó, học sinh được học nghề, giáo dục đạo đức và pháp luật, giáo dục giới tính, tư vấn tâm lý. Hai loại hoạt động chiếm thời lượng nhiều nhất là học văn hoá và lao động.

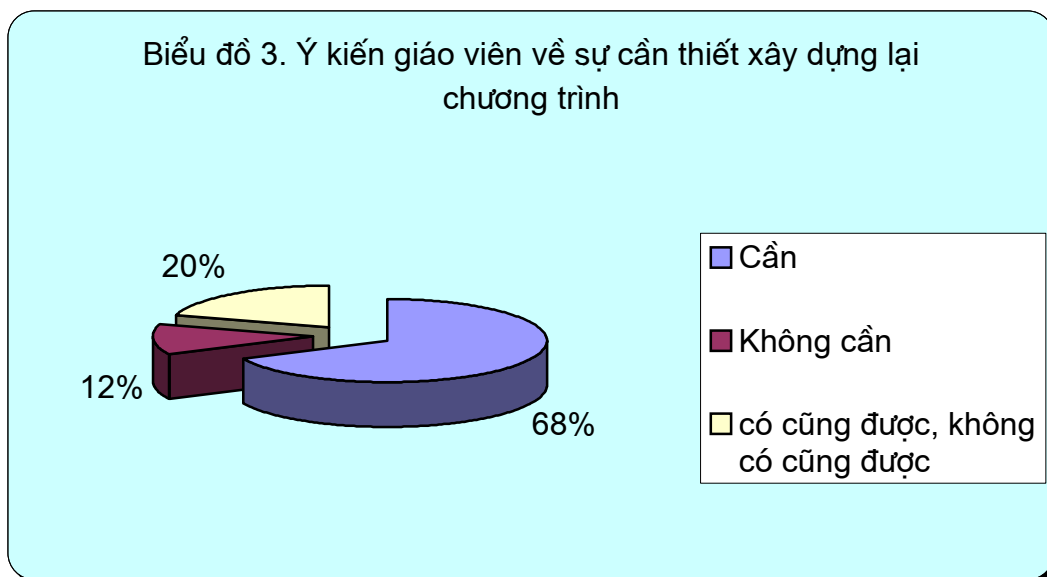
Giáo viên các trường có nhận định khác nhau về mức độ phù hợp của chương trình giáo dục trong các trường giáo dưỡng. 35% giáo viên được hỏi cho rằng chương trình giáo dục hiện tại *không phù hợp lắm* và 3% cho rằng *không phù hợp*. Qua phỏng vấn sâu, các giáo viên trường 2 cho rằng sự bất cập của chương trình chủ yếu nằm ở chỗ: 1) Chương trình học văn hoá chưa được phân hoá sát hợp với nhu cầu của học sinh mà thực hiện theo cách đồ đồng; 2) Chương trình xoá mù chữ và bổ túc văn hoá tiểu học ở môn Tiếng Việt không phù hợp với lứa tuổi của học sinh do sách giáo khoa xoá mù chữ và bổ túc văn hoá sử dụng ngữ liệu văn học của đối tượng người lớn và chương trình lại chạy quá nhanh, không đảm bảo cho các học sinh hiện đang mù chữ và tái mù chữ trở thành biết chữ sau thời gian học ở trường; 3) Chương trình cấp trung học cơ

sở và trung học phổ thông áp dụng mô hình bổ túc văn hoá nên nhóm học sinh vốn đang học phổ thông và nhóm có nhu cầu trở về tiếp tục học phổ thông cảm thấy không hứng thú. Các em này nhận thấy mình đang học một chương trình khác trước, với nhiều môn và nội dung bị lược bỏ nên khó có thể hoà nhập trở lại nhà trường phổ thông sau ra trường, trong khi các trung tâm giáo dục thường xuyên thường xa nhà - khó tiếp cận với các em; 4) Chưa có được chương trình ôn tập và xếp lớp phù hợp trình độ học sinh, mà chủ yếu xếp lớp theo ‘kê khai’ của các em, nên nhiều em đã bỏ học một thời gian trở nên không thể theo kịp chương trình; và 5) Chương trình dạy nghề chưa được cải tiến, trong điều kiện nhà xưởng và thiết bị hạn chế, không đảm bảo học sinh có nghề và có thể đi làm ngay sau khi ra trường.

Đa số (68%) các giáo viên nhận thấy sự cần thiết của việc xây dựng lại chương trình giáo dục của trường giáo dưỡng (xem bảng 12 & biểu đồ 3). Các định hướng mà giáo viên đưa ra để xây dựng chương trình đó là: 1) tăng cường thời lượng và sự tập trung cho giáo dục đạo đức - pháp luật và văn hoá; 2) hướng đến tiệm cận và hoà nhập với chương trình phổ thông; và 3) vừa ôn tập củng cố kiến thức cũ, vừa dạy kiến thức mới theo nhu cầu và khả năng của trẻ.

Bảng 12. Ý kiến giáo viên về sự cần thiết xây dựng lại chương trình

Trường Ý kiến	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%
CẦN	67	68	12	57	12	57	16	84	12	57	15	88
KHÔNG CẦN	12	12	2	10	2	10	1	5	6	29	1	6
CÓ CŨNG ĐƯỢC, KHÔNG CÓ CŨNG ĐƯỢC	20	20	7	33	7	33	2	11	3	14	1	6



1.2.4. Nhu cầu về phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục

Thông tin từ học sinh

Đa số học sinh ở cả 3 cấp học cảm thấy 'dễ chịu' với phương pháp, phương tiện vào điều kiện học tập tại các trường (*xem bảng 13*). Giải thích cho điều này, các em cho rằng thầy cô ở đây khá tận tình, lớp học rộng và thoáng. Tuy nhiên, khi được phỏng vấn sâu hơn thì đã có nhiều ý kiến than phiền. Điển hình trong số các ý kiến đó là 'lớp học quá ồn', 'thầy cô dạy không hiểu bài', 'lao động mệt nên không học được'. Cá biệt, có ý kiến nêu ra là các em còn bị hình phạt nặng.

Bảng 13. Ý kiến của học sinh về phương pháp và điều kiện giáo dục

<i>Cấp học</i> <i>Cảm nhận</i>	TIỂU HỌC		THCS		THPT	
	SL	%	SL	%	SL	%
PHÙ HỢP	124	91	161	65	52	74
KHÔNG PHÙ HỢP LẮM	8	6	69	28	11	16
KHÔNG PHÙ HỢP	4	3	16	7	7	10

Từ phía giáo viên

Một trong những lý do *không yêu thích việc học tập* mà một nhóm học sinh tại các trường giáo dưỡng nêu ra là ở phương pháp dạy học của giáo viên. Sự chưa đáp ứng nhu cầu về phương pháp dạy học phù hợp đối với học sinh không nằm ở sự yếu kém về trình độ đào tạo của giáo viên, vì họ hầu như đều đạt chuẩn về trình độ sư phạm (xem bảng 14), mà có lẽ ở chỗ sự vận dụng các phương pháp dạy học. Các giáo viên khi được phỏng vấn sâu cho rằng việc dạy theo chương trình bổ túc văn hoá và không có được điều kiện bồi dưỡng thường xuyên về đổi mới phương pháp dạy học khiến họ ngày càng cảm thấy khó khăn với các lớp học sinh hiện nay.

Bảng 14. Trình độ đào tạo của giáo viên tại các trường giáo dưỡng

Trường Trình độ	TỔNG 5T		1		2		3		4		5	
	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%	sl	%
Trung cấp sư phạm	28	31	5	31	5	31	3	17	4	19	11	52
Cao đẳng sư phạm	39	43	5	31	5	31	10	56	14	66	5	24
Đại học sư phạm	16	18	2	13	2	13	5	28	2	10	5	24
Dạy nghề	8	9	4	25	4	25	0	0	0	0	0	0
Nghề khác	0	0	0	0	0	0	0	0	1	5	0	0

Trong khi phòng học, bàn ghế và sách vở được cho là tạm đủ, các giáo viên vẫn nhận thấy những hạn chế của bản thân và nhà trường về phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục. Các giáo viên cho rằng học sinh của họ không có đủ thời gian để học và tự học vì thời gian biểu của nhà trường rất quy củ, chặt chẽ và mang tính bắt buộc, với buổi sáng học văn hoá, buổi chiều lao động, buổi tối tham gia các hoạt động văn hoá văn nghệ và sinh hoạt theo tổ, đội. Các em không có được điều kiện cần thiết cho việc tự học, như không gian và thời gian tự học. ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông vẫn

chưa được trang bị các phòng học bộ môn nên các môn lý, hoá và sinh học không thể tiến hành các thực hành và thí nghiệm. Mặt khác, giáo viên tại các trường giáo dưỡng cũng cảm nhận họ khác với giáo viên phổ thông, ít được tham gia các khoá đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên về đổi mới chương trình và phương pháp dạy học; chưa kể, ngay các khoá bồi dưỡng về phương pháp dạy học, giáo dục cá biệt hoá, sát đối tượng dành riêng cho giáo viên các trường giáo dưỡng cũng chưa có/ chưa được tổ chức.

1.2.5. Nhu cầu về các hoạt động giáo dục khác trong nhà trường

Hoạt động lao động

Số đông học sinh nhận thấy sự cần thiết và phù hợp của hoạt động lao động trong nhà trường (*xem bảng 15*). Nhóm học sinh đánh giá hoạt động lao động trong nhà trường là phù hợp đã đưa ra các giải thích: 1) Lao động không nặng nhọc lắm; 2) Lao động là khoảng thời gian giúp các em nhìn nhận lại lỗi lầm trước đây của mình; và 3) Lao động giúp rèn luyện cơ thể.

Bảng 15. Đánh giá của học sinh về sự phù hợp của hoạt động lao động

<i>Cấp học</i> <i>Mức độ</i>	TIỂU HỌC		THCS		THPT	
	SL	%	SL	%	SL	%
PHÙ HỢP	108	81	166	76	63	81
KHÔNG PHÙ HỢP LẮM	23	17	41	19	11	14
KHÔNG PHÙ HỢP	3	2	11	5	4	5

Nhóm các học sinh cho rằng lao động trong nhà trường là “không phù hợp lắm” hoặc ‘không phù hợp’ cũng đã nêu ra các lý do của mình. Các lý do thường được nêu ra là: 1) một số công việc khó và không phù hợp do các em chưa quen; 2) một số lao động không phù hợp sức khoẻ (ý kiến của học sinh trường số 3); và 3) Các em cần có thêm thời gian học và tự học.

Hoạt động văn hóa văn nghệ và thể dục thể thao

Bảng 16. Thái độ của học sinh đối với các hoạt động văn thể

<i>Cấp học</i> <i>Mức độ</i>	TIỂU HỌC		THCS		THPT	
	SL	%	SL	%	SL	%
RẤT THÍCH	125	91	197	80	70	83
KHÔNG THÍCH LẮM	9	7	40	16	13	15
KHÔNG THÍCH	3	2	8	3	1	1

Hầu hết học sinh các trường giáo dưỡng đều thích các hoạt động văn hoá văn nghệ và thể dục thể thao (bảng 16) và phân đông các em nhiệt tình tham gia các hoạt động này (bảng 17). Nhóm các em thích và tham gia đầy đủ các hoạt động văn thể nhận thấy các hoạt động này thực sự bổ ích, tạo không khí vui tươi. Trái lại, nhóm các em cảm thấy không thích, không tham gia đều thì nêu ra lý do rằng mình không có năng khiếu, không thích hoạt động tập thể và cảm thấy bị bắt buộc tham gia.

Bảng 17. Sự tham gia của học sinh trong các hoạt động văn thể

<i>Cấp học</i> <i>Mức độ</i>	TIỂU HỌC		THCS		THPT	
	SL	%	SL	%	SL	%
THAM GIA ĐẦY ĐỦ	118	84	173	70	70	83
THAM GIA KHÔNG ĐẦY ĐỦ	19	14	51	21	13	15
KHÔNG THAM GIA	3	2	22	9	1	1

1.3. Nhận định

Kết quả khảo sát ban đầu có thể đưa đến nhận định rằng trường giáo dưỡng trước hết đã tổ chức một cách có hệ thống công tác giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, xét trên khía cạnh nhu cầu, công tác giáo dục tại các trường chỉ thoả mãn nhu cầu và nguyện vọng của khoảng hơn một nửa số học sinh tại các trường; khoảng gần một nửa còn lại chưa hài lòng với mục tiêu, chương trình, phương pháp và các điều kiện giáo dục hiện tại. Đa số giáo

viên tại các trường cũng cho rằng cần xây dựng lại bộ chương trình giáo dục cho các cấp học nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu học tập của học sinh.

Có sự khác nhau về nhu cầu học tập theo vùng miền. Học sinh các trường phía Bắc có nhu cầu học văn hoá cao hơn học sinh phía Nam, trong khi nhu cầu học nghề và việc làm thực sự quan trọng hơn đối với phần đông học sinh phía Nam. Điều này đặt ra vấn đề: nên áp dụng một mô hình chương trình thống nhất và bắt buộc cho cả 5 trường, hay áp dụng các mô hình khác nhau, hoặc có một hướng dẫn chung với một ‘phần cứng’ bắt buộc và ‘phần mềm’ để ngỏ khả năng lựa chọn và vận dụng đối với từng trường?

Chúng tôi, nhóm nghiên cứu, cũng nhận ra rằng chính nền tảng học vấn phổ thông là chìa khoá giúp trẻ em nói chung, trẻ em vi phạm pháp luật nói riêng có được công cụ để phát triển, nhất là trong bối cảnh hiện nay khi mà thị trường lao động luôn đòi hỏi lực lượng lao động được đào tạo. Đến gần một nửa trẻ em các trường giáo dưỡng (từ 12 đến dưới 18 tuổi) có trình độ văn hoá tiểu học hoặc mù chữ cho thấy trình độ văn hoá thấp kém là một yếu tố ảnh hưởng đến hành động xã hội tiêu cực của trẻ em.

Trong trường giáo dưỡng, lao động sản xuất là một hoạt động bắt buộc, giúp học sinh có thời gian nhìn nhận lại mình, rèn luyện bản thân, và phần nào mang hàm ý là một ‘hình phạt’. Tuy nhiên, theo quan điểm nhóm nghiên cứu, việc bị tước đi môi trường gia đình và cộng đồng đã là hình phạt ‘bất đắc dĩ’ đối với trẻ em. Và chúng tôi cũng cho rằng học tập, chứ không phải lao động sản xuất, mới là và cần là hình thức lao động căn bản nhất của trẻ em lứa tuổi này. Vì thế, một mặt vẫn cần hoạt động lao động sản xuất, song nên giảm thời gian lao động, dành thêm thời gian, không gian và sự khuyến khích cho việc học và tự học của học sinh.

Cuối cùng, sự phối hợp trách nhiệm của nhiều bên (các trường giáo dưỡng, Cục V26 và ngành công an, giáo dục, dân số – gia đình – trẻ em, các gia đình và cộng đồng), với vai trò chính của các nhà trường giáo dưỡng cần được đẩy mạnh nhằm đảm bảo giáo dục một cách có hiệu quả, đáp ứng quyền và nhu cầu chính đáng của học sinh và giáo viên tại các nhà trường đặc biệt này.

2. Nhu cầu giáo dục của trẻ em lao động sớm

2.1. Thông tin chung

Từ khi đổi mới, kinh tế – xã hội đã phát triển nhanh chóng, trong vòng 15 năm, từ 1990 đến 2004, tổng sản phẩm trong nước (GDP) đã tăng gần gấp 3 lần. Mức tăng GDP bình quân hằng năm đạt 7,5%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58% năm 2003 xuống còn 24% năm 2004. Quan hệ kinh tế quốc tế được mở rộng, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với không ít thách thức tồn tại từ trước hoặc mới nảy sinh, trong đó có cả vấn đề lao động trẻ em.

Cho đến nay, Việt Nam chưa có một cuộc điều tra mang tính quốc gia về lao động trẻ em; dù vậy, qua các cuộc điều tra mức sống dân cư có thể thấy tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế đã giảm qua các thời kỳ, từ 41% vào năm 1993 xuống còn 29,3% năm 1998 và 18,0% năm 2003¹⁸. Các cuộc điều tra cũng cho thấy:

- *Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế* có thể chia thành bốn nhóm chính là làm thuê, tham gia kinh tế gia đình, vừa làm thuê vừa làm kinh tế gia đình và tự kiếm sống. Tỷ lệ trẻ em tự kiếm sống có xu hướng tăng trong giai đoạn 1992 – 1998 nhưng giảm đáng kể ở giai đoạn 1998 – 2003. Ngược lại, tỷ lệ trẻ em làm kinh tế gia đình giảm nhanh trong giai đoạn 1992 – 1998 nhưng lại tăng lên trong giai đoạn 1998 – 2003.
- *Về tuổi*, đa số các em ở lứa tuổi 14 đến 15, số này chiếm tới 60%. Trẻ em lao động sớm có 48,7% đang đi học, 31% đã bỏ học và 20% mù chữ. Có em làm việc đến 10 - 11 giờ/ngày. Tỷ lệ trẻ em làm thuê ở độ tuổi 6 – 10 giảm mạnh trong giai đoạn 1998 – 2003 nhưng có xu hướng tăng ở các nhóm tuổi 11 – 14 và 15 – 17. Tình trạng lao động nặng nhọc khiến các em rất khó có thể tiếp tục đi học và học có hiệu quả. Chính vì vậy, trẻ em lao động sớm không có điều kiện phát triển như trẻ em bình thường khác.

¹⁸ (Tổng cục Thống kê, điều tra mức sống dân cư các năm 1992 -1993, 1997-1998, 2002-2003)

- *Theo khu vực*, tính chung, tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế ở nông thôn cao hơn thành thị; số trẻ em lao động sớm tập trung ở thành thị phần lớn là nhóm trẻ em vùng nông thôn di chuyển vào - đây là kết luận phổ biến trong các điều tra về trẻ lang thang và lao động sớm); ở trẻ em gái cao hơn trẻ em trai, ở vùng nghèo cao hơn vùng giàu, ở nhóm hộ nghèo cao hơn nhóm hộ giàu và tỷ lệ thuận với độ tuổi.
- *Cường độ lao động tăng*: Mặc dù tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế giảm, song cường độ lao động có xu hướng tăng, thể hiện ở thời gian làm việc kéo dài, đặc biệt ở nhóm tuổi 15 – 17. Cụ thể, trong giai đoạn 1998 – 2003, ở độ tuổi này, tỷ lệ làm việc quá giờ ở nhóm trẻ em làm thuê tăng từ 1,6% lên 9,1%, ở nhóm trẻ em hoạt động kinh tế trong gia đình và hộ doanh nghiệp nhỏ là 4,8% đến 73,6%.
- *Theo các khu vực kinh tế*: Nền kinh tế nước ta trong những năm gần đây vận hành theo cơ chế thị trường, đã thu được nhiều thành tựu nhưng cũng bộc lộ một số mặt trái tác động trực tiếp đến trẻ em. Trong những tác động trên là việc thu hút số lao động giản đơn là trẻ em. Số này lên đến hàng vạn trẻ: 28,8% đang lao động kiếm sống trong các cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất nhỏ lao động chân tay; 41,9% làm thuê ở gia đình và cả lao động nặng nhọc nguy hiểm tại các cơ sở khai khoáng ở những vùng hẻo lánh. Riêng tỉnh An Giang, theo như báo cáo "Kết quả lập danh sách trẻ em CHCĐBK" tháng 6 năm 2003 có tổng số là 22.846 trong đó trẻ lao động sớm chiếm một tỷ lệ khá cao 55.47% (với 12.673 trẻ, trong đó nữ chiếm 5.629).
- *So với tuổi đi học*, tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế giảm tương ứng với tỷ lệ trẻ em đi học tăng, cho thấy người dân ngày càng thấy rõ lợi ích của giáo dục và chính sách phổ cập giáo dục đã đóng góp tích cực vào việc giảm tỷ lệ lao động trẻ em. Tuy vậy, tỷ lệ trẻ em bỏ học vẫn còn cao (38% ở nhóm 15 – 17 tuổi vào năm 2003).

Tuy bức tranh chung về lao động trẻ em ở Việt Nam thời gian qua có nhiều điểm đã được cải thiện, song nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy vấn đề

vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp: tình trạng bóc lột, lạm dụng trẻ em làm thuê giúp việc gia đình; trẻ em bị buôn bán, bóc lột tình dục; bị lôi kéo vào sử dụng, vận chuyển và buôn bán trái phép chất ma túy; nạn du lịch tình dục trẻ em...

2.2. Thông tin về khảo sát

Mục đích khảo sát: Tìm hiểu nhu cầu giáo dục của trẻ em lao động sớm nhằm góp phần tạo cơ sở cho việc ra các quyết định liên quan đến công tác giáo dục các em.

Đối tượng khảo sát: Trẻ em lao động sớm, giáo viên và cán bộ xã hội làm việc với trẻ lao động sớm, lãnh đạo phòng giáo dục, cán bộ xã, gia đình trẻ lao động sớm.

Địa bàn khảo sát: Tiến hành khảo sát tại Hà Nội và tại huyện Quảng Xương, Thanh Hóa nơi có nhiều trẻ em rời quê đi lao động tại các thành phố.

Mẫu khảo sát:

- 85 trẻ lao động sớm, trong đó 70 em lang thang đường phố (đánh giày, bán báo, xin ăn,...), 15 em lao động giúp việc gia đình. Tất cả các trẻ em này đều đã bỏ học ở quê lên thành phố kiếm sống. 17/85 em đang theo học tại các lớp tình thương, lớp học linh hoạt. 5/85 em dưới 12 tuổi,
- 10 giáo viên và 05 cán bộ xã hội làm việc với trẻ em lao động sớm ở Hà Nội;
- 05 cán bộ quản lý giáo dục huyện Quảng Xương, Thanh Hóa;
- 15 gia đình trẻ em lao động sớm huyện Quảng Xương, Thanh Hóa.

Công cụ khảo sát: sử dụng phiếu phỏng vấn sâu cho từng nhóm đối tượng khảo sát trên.

Thời gian khảo sát: từ tháng 8 đến tháng 11/2007

2.3. Kết quả khảo sát

2.3.1. Nhu cầu về mục tiêu giáo dục

Tất cả các trẻ em lao động sớm trong khảo sát này là những em đã bỏ học ở quê lên thành phố kiếm sống, tuy nhiên phần đông các em vẫn có nguyện vọng được học tập với những mục tiêu khác nhau. Trong khi số trẻ có mong muốn tiếp tục học văn hóa ở trường phổ thông hoặc bổ túc văn hóa chiếm tỉ lệ không cao, lần lượt là 9 % và 15%, thì có đến hơn một nửa 53% các em này mong muốn được học một nghề để có thể ổn định cuộc sống tương lai, tăng thu nhập và giúp gia đình được nhiều hơn. Số các em muốn '**tiếp tục kiếm sống và không đi học nữa**' chiếm tỉ lệ 22%, chủ yếu rơi vào số các em nữ đang làm giúp việc tại các gia đình, các em đã bỏ học hơn 3 năm và các em thuộc diện tái mù chữ. (xem bảng 18)

Bảng 18. **Nguyện vọng của trẻ em lao động sớm về giáo dục**

Nguyện vọng	Số lượng	Tỉ lệ %
Trở về quê tiếp tục học phổ thông	8	9
Học bổ túc văn hóa	13	15
Học nghề	45	53
Tiếp tục kiếm sống, không học nữa	19	22

2.3.2. Nhu cầu về chương trình giáo dục

Khi được phỏng vấn sâu về loại hình nghề mà các em muốn học thì đại đa số các em có nhu cầu học nghề mong được theo học các khóa học ngắn hạn. Các em nam có xu hướng muốn học các nghề như sửa chữa xe máy, sửa ô tô, thợ điện nước, nhân viên phục vụ nhà hàng - khách sạn,... Khác với các em nam, các em nữ có xu hướng muốn học các nghề phù hợp với đặc điểm về giới như thợ làm đầu, thợ may, nấu ăn,... Đặc điểm chung của nghề mà cả các em nam và nữ muốn học là các nghề này phát triển chủ yếu ở thành phố và đô thị lớn và được học thông qua các cơ sở hoặc cửa hàng tư nhân. Các nghề này không phát triển ở vùng nông thôn, ít có sẵn trong chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục của nhà nước và càng không có trong chương trình của các trường phổ thông hay bổ túc văn hóa tại các địa phương.

17/85 em trong số trẻ lao động sớm được khảo sát hiện đang theo học tại các lớp học tình thương, lớp học linh hoạt ở Hà Nội, do do Ủy ban dân số - gia đình - trẻ em các quận Ba Đình, Hoàn Kiếm và Thanh Xuân tổ chức, với sự tài trợ của một số tổ chức quốc tế. Chương trình học văn hóa tại các lớp học này là bản rút gọn một lần nữa của chương trình xóa mù chữ và bổ túc văn hóa. Theo ý kiến các giáo viên dạy tại các lớp học này, do điều kiện kinh phí và thời gian eo hẹp của họ và điều kiện hạn chế thời gian có thể theo lớp của các trẻ lao động sớm, học sinh của họ không thể theo học chương trình bổ túc văn hóa hoặc phổ thông một cách đầy đủ và hệ thống. Mỗi giáo viên dạy tại các lớp này thường sử dụng kinh nghiệm cá nhân và căn cứ vào thực tế học tập của đa số học sinh trong lớp để 'chắt lọc' các kiến thức và kỹ năng cốt lõi nhất trong chương trình bổ túc văn hóa để dạy cho các em. 100% giáo viên và cán bộ xã hội làm việc với các trẻ em lao động sớm qua các lớp học này đều cho rằng họ cần một chương trình giáo dục được thiết kế gọn nhẹ, với sự giảm đến mức tối đa thời gian học tập ở lớp, để giúp các trẻ em này học tập. Việc tự giáo viên phải thiết kế chương trình cho lớp học của mình như hiện nay vừa mang tính chất tùy tiện, cảm tính, vừa là một gánh nặng đối với họ.

2.3.3. Nhu cầu về phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục

Cả 10 giáo viên dạy các lớp học tình thương, lớp học linh hoạt được phỏng vấn trong đợt khảo sát đều là các giáo viên đang dạy bổ túc văn hóa, hoặc các giáo viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức và đi dạy tình nguyện cho các lớp học này. Họ không nhận được bất cứ tập huấn nào về thiết kế chương trình dạy học cho lớp học linh hoạt, phương pháp dạy lớp ghép, tiếp cận cá biệt trong dạy học trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt,... Chính vì vậy, họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tạo ra và duy trì học tập có hiệu quả đối với học sinh. Sĩ số học sinh các lớp học luôn biến động, nhiều em chỉ theo một vài tháng rồi bỏ luôn, lại có em khác được giới thiệu vào học.

Phương tiện và điều kiện cho các lớp học linh hoạt hết sức hạn chế. Thông thường, đó là các phòng học mượn hoặc thuê tạm thời của nhà dân hoặc của các phòng học đã xuống cấp của các trường công, với bàn ghế, ánh sáng, đồ dùng dạy học, sách vở và tài liệu tham khảo,... hết sức hạn chế. Bản thân

các giáo viên tại các lớp học này chủ yếu hoạt động mang tính chất tình nguyện, với mức hỗ trợ của Ủy ban dân số - gia đình - trẻ em và các tổ chức thiện nguyện, với mức tương đương 400 nghìn đồng/tháng.

Điều kiện học tập của trẻ lao động sớm hết sức hạn chế, ngay cả đối các em đang học tại các lớp học tình thương và lớp học linh hoạt. Nếu đến lớp, các em được cấp miễn phí sách vở và đồ dùng học tập căn bản, song hạn chế lớn nhất chính là điều kiện thời gian. Các em cần phải dành thời gian chính cho việc lao động kiếm sống. Số các em lao động giúp việc cho các gia đình hoặc các cửa hàng phục vụ ăn uống thì càng không có thời gian tiếp cận các lớp học vì chủ sử dụng lao động hạn chế tối đa việc tiếp xúc bên ngoài của các em.

Nhiều trẻ em lao động sớm trong khảo sát có thể sắp xếp thời gian theo lớp học khoảng 1-2 giờ mỗi ngày. Số có thể tham gia lớp học 3-4 giờ / ngày chiếm tỉ lệ thấp (chỉ 20%), và có tới 29% trẻ được hỏi cho biết các em không thể tham gia lớp học được, ngay cả khi được cấp đủ và miễn phí sách vở và đồ dùng học tập. (xem bảng 19).

Bảng 19. Điều kiện thời gian tham gia học tập của trẻ lao động sớm

Thời gian trẻ có thể tham gia lớp học mỗi ngày	Số lượng	Tỉ lệ %
Không thể tham gia	25	29
Tham gia 1- 2 giờ/ngày	38	45
3 - 4 giờ / ngày	17	20
≥ 4 giờ/ngày	5	6

2.3.4. Nhu cầu về hình thức giáo dục phù hợp

Trẻ em lao động sớm trong khảo sát này ở vào lứa tuổi từ cuối cấp tiểu học đến cuối cấp trung học cơ sở. Về mặt lý thuyết, các hình thức giáo dục có thể áp dụng cho các em là: 1) giáo dục phổ thông (chính quy); 2) giáo dục thường xuyên / bổ túc văn hóa; 3) giáo dục linh hoạt; 4) các khóa học ngắn hạn.

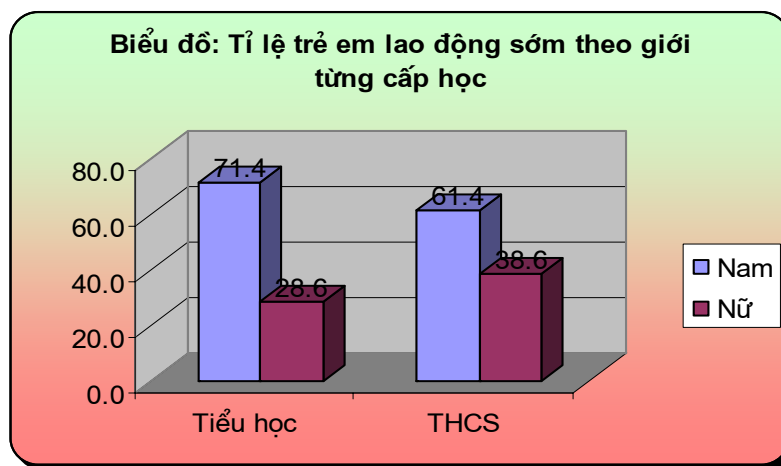
Đã có nghiên cứu thực nghiệm đưa trẻ lao động sớm (thuộc nhóm trẻ em lang thang) vào học hòa nhập trong các trường phổ thông tại Hà Nội (Lê Thị Thúy Hằng, 2007). Tương tự, cá biệt đã có những trường hợp trẻ em lao động sớm học bổ túc văn hóa tại trường Nguyễn Văn Tố (Hoàn Kiếm, Hà Nội). Tuy nhiên, theo ý kiến của các giáo viên và nhân viên làm công tác xã hội với trẻ em lao động sớm thì các hình thức giáo dục trên là không phù hợp và thiếu thực tế vì những lý do: 1) Có quá nhiều rào cản về thủ tục hành chính và hồ sơ nhập học với trẻ em bỏ học ở nông thôn lên thành phố kiếm sống; 2) Các trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên có xu hướng không muốn tiếp nhận trẻ em lao động sớm vào học vì khả năng đóng góp và thời gian theo lớp của các em này không có gì đảm bảo; 3) Tình trạng trẻ em nông thôn bỏ học vào thành phố kiếm sống là hiện tượng biểu hiện quy luật phát triển của thời kỳ công nghiệp hóa và đô thị hóa ở hầu hết các nước, hệ thống giáo dục của các thành phố không thể đáp ứng được nhu cầu theo học một cách chính thức của những trẻ em này (nếu đáp ứng thì làn sóng trẻ em tràn về thành phố càng đông hơn), 4) Bản thân các trẻ em lao động sớm có động cơ kiếm sống cao hơn và thiết thân hơn nhu cầu học tập; 5) Các trẻ em lao động sớm cảm thấy mặc cảm khi học cùng trẻ em thành phố trong các lớp học chính quy.

Hình thức giáo dục linh hoạt, mặc dù chỉ là giải pháp tình thế đảm bảo quyền được học tập của trẻ em lao động sớm, song tạm thời cũng đáp ứng phù hợp với nhu cầu và điều kiện thời gian học tập của các trẻ em này. Theo đó, các lớp học được 'mang đến' tận các địa bàn tập trung nhiều trẻ lao động sớm, chấp nhận thay đổi thời khóa biểu và thời gian học linh hoạt để tránh các giờ mà đa số trẻ phải đi làm kiếm sống.

Một số khóa học ngắn hạn về kỹ năng sống, tiếng Anh, làm đồ lưu niệm,... do các tổ chức thiện nguyện và các cá nhân cung cấp cũng thu hút và đáp ứng một phần nhu cầu học tập của các trẻ em lao động sớm. Tuy nhiên, đây gần như là hình thức tự phát và khó tiếp cận đối với việc quản lý và nghiên cứu.

2.3.5. Khảo sát tại Quảng Xương, Thanh Hóa

Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa là một địa phương có nhiều trẻ em bỏ học lên thành phố kiếm sống. Đây là huyện có tỉ lệ hộ nghèo cao (khoảng 30%). Các trẻ em lao động sớm của huyện này có thể ở hẳn trên thành phố để lao động kiếm sống hoặc chỉ đi lao động theo thời vụ (mùa hè, giáp tết, giáp hạt). Số liệu khảo sát cho thấy có 209 trẻ em bỏ học lên thành phố kiếm sống. 282 em bỏ học đi kiếm sống theo mùa vụ. Đa số các em ở độ tuổi từ cuối tiểu học đến cuối trung học cơ sở. Tỉ lệ trẻ em nam lao động sớm cao hơn nữ (xem biểu đồ 4).



Biểu đồ 4. Tỉ lệ trẻ em lao động sớm theo giới từng cấp học

Qua tiếp xúc trực tiếp với 15 gia đình có trẻ bỏ học ra thành phố kiếm sống, chúng tôi nhận thấy hầu hết các trường hợp này là các học sinh có học lực yếu. Các gia đình cho biết trong năm học vừa qua các em này chịu áp lực nặng nề từ sự phê bình mạnh mẽ của các thầy cô; trong khi ở các năm học trước đó việc học tập của chính các em này “ít bị soi xét hơn”.

Trường hợp em Nguyễn Văn Hoàng¹⁹ ở Quảng Thái, Quảng Xương, Thanh Hóa là một điển hình. Hoàng 12 tuổi và đã bỏ học khi chưa học xong năm lớp 4. Hoàng theo nhóm bạn lên Hà Nội làm công việc đánh giày được gần 1 năm. Điều ngạc nhiên là anh của Hoàng, tên là Thanh, đang học lớp 11 vẫn theo học bình thường. Theo giải thích của gia đình, anh trai của em học rất

¹⁹ Tên thật của em này đã được thay đổi, theo nguyên tắc giữ bí mật thông tin cá nhân.

giỏi và có khả năng sẽ thi đỗ vào trường đại học. Gia đình dồn toàn lực vào việc hỗ trợ cho Thanh học tập và sẵn sàng vay mượn để Thanh đi học nếu đỗ đại học. Trái lại, với Hoàng thì gia đình không có kỳ vọng gì và tin rằng quyết định ủng hộ việc Hoàng bỏ học, theo nhóm bạn ra thành phố kiếm sống và giúp tăng thu nhập cho gia đình là đúng đắn. Mẹ của Hoàng giải thích, "*thằng em có học cũng chẳng nên được cơm cháo gì,.... Cho nó đi làm để nó khôn ra và còn kiếm được ít tiền*".

2.4. Nhận định

Hiện tượng trẻ em bỏ học hẳn hoặc bỏ học tạm thời (mang tính chất mùa vụ) để lao động kiếm sống là một tình trạng không mong muốn, phản ánh nhiều khía cạnh của vấn đề xã hội tiêu cực như: 1) Vấn đề nghèo đói, thất nghiệp, thiếu các nguồn trợ cấp xã hội; 2) Hệ thống giáo dục trở nên khó tiếp cận, không phù hợp với một bộ phận trẻ em; 3) Tác dụng phụ của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và sự cấu trúc lại nền kinh tế; và v.v...(Văn phòng Tổ chức lao động quốc tế tại Hà Nội, 2004). Rủi thay, đây là một thực tế đang hiển hiện tại nước ta. Vấn đề là cần phải nhìn nhận thẳng vào thực tế, đánh giá đúng thực tế nhằm đưa ra các giải pháp hiệu quả và mang tính thực tế cao.

Khảo sát cho thấy mặc dù các trẻ em lao động sớm có động cơ cao nhất là kiếm sống và phụ giúp gia đình, các em vẫn có nhu cầu giáo dục ở các mức độ khác nhau.

Đa số trẻ lao động sớm đã bỏ học có mong muốn được học nghề ngắn hạn, một số ít muốn được học văn hóa theo mô hình giáo dục thường xuyên, rất ít em muốn trở lại học ở trường phổ thông chính quy. Các lớp học văn hóa theo mô hình lớp học linh hoạt ở các thành phố được xem như một hình thức giáo dục phù hợp với điều kiện sinh hoạt và làm việc của trẻ lao động sớm, đáp ứng một phần nhu cầu và quyền được học tập của một bộ phận trẻ em này. Tuy nhiên, cần cải thiện phương tiện và điều kiện dạy học của giáo viên và học sinh tại các lớp này; song song với đó là việc bồi dưỡng phương pháp dạy học, xây dựng chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện của các lớp học linh hoạt.

Nhiều học sinh yếu kém tại các vùng nông thôn bỏ học đi lao động sớm cũng phản ánh một khía cạnh khác của nhu cầu về phương pháp dạy học. Chính các giáo viên phổ thông nói riêng, hệ thống giáo dục phổ thông nói chung cần thay đổi cách nhìn và phương pháp giáo dục học sinh yếu kém. Ở tất cả các quốc gia và trong mọi thời đại, việc tồn tại một bộ phận học sinh yếu kém so với các học sinh khác (trung bình, khá, giỏi) là lẽ tự nhiên. Cần thay đổi cách tiếp cận và phương pháp giáo dục sao cho mọi học sinh đều được tôn trọng và được học tập theo tiềm năng của mình, hơn là việc chỉ trích và/hoặc gây sức ép tâm lý đối với các học sinh yếu kém hoặc '*ngồi nhâm lớp*'.

Một khía cạnh khác cần được quan tâm là việc xây dựng các chương trình giáo dục phòng ngừa học sinh bỏ học đi lao động sớm. Đối tượng của các chương trình giáo dục phòng ngừa không phải ai khác mà chính là các giáo viên phổ thông và cha mẹ trẻ. Nhiều phụ huynh và giáo viên chưa nhận thức được rằng việc để các trẻ em chưa học xong cấp tiểu học bỏ học là một sự vi phạm pháp luật, vi phạm Luật giáo dục và Luật phổ cập giáo dục tiểu học.

3. Nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa

3.1. Thông tin khảo sát

Mục đích khảo sát: Tìm hiểu nhu cầu giáo dục của trẻ em lao mồ côi không nơi nương tựa nhằm góp phần tạo cơ sở cho việc ra các quyết định liên quan đến công tác giáo dục các em.

Đối tượng khảo sát: Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa tại các cơ sở nuôi dưỡng tập trung và tại cộng đồng; cán bộ quản lý tại các cơ sở nuôi dưỡng trẻ mồ côi không nơi nương tựa; cán bộ quản lý giáo dục cấp phòng và cấp trường; gia đình cư mang trẻ mồ côi không nơi nương tựa.

Địa bàn khảo sát: Tiến hành khảo sát tại làng trẻ em SOS Hà Nội, Làng trẻ Birla Hà Nội, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa và huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh.

Mẫu khảo sát:

- 299 trẻ mồ côi không nơi nương tựa đang sống tại cộng đồng, ở Quảng Xương - Thanh Hóa và Trà Cú - Trà Vinh; 30 trẻ đang được nuôi dưỡng tại Làng trẻ SOS Hà Nội và Làng trẻ Birla Hà Nội.
- 15 cán bộ quản lý gồm: Giám đốc các cơ sở tập trung nuôi dưỡng trẻ mồ côi không nơi nương tựa, Lãnh đạo Phòng giáo dục huyện Quảng Xương (Thanh Hóa) và Trà Cú (Trà Vinh); hiệu trưởng trường tiểu học và THCS nơi có nhiều trẻ mồ côi không nơi nương tựa theo học.
- 15 gia đình cưu mang trẻ mồ côi không nơi nương tựa.

Công cụ khảo sát: sử dụng bảng hỏi cho trẻ và phiếu phỏng vấn sâu cho các nhóm đối tượng khác.

Thời gian khảo sát: từ tháng 3 đến tháng 5/2008

3.2. Nhu cầu giáo dục của trẻ mồ côi không nơi nương tựa tại các cơ sở nuôi dưỡng tập trung

12 làng SOS trên cả nước hiện đang chăm sóc nuôi dưỡng khoảng hơn 1.000 trẻ em mồ côi. SOS là tổ chức chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em mồ côi ra đời ở châu Âu do tiến sĩ Hecman thành lập vào cuối thế chiến thứ 2. Với tôn chỉ cần tạo ra một môi trường tốt nhất cho trẻ mồ côi, không tách trẻ mồ côi ra khỏi cộng đồng mà tạo dựng cho trẻ được sống trong một mái ấm gia đình thực sự. SOS được xây dựng dựa trên nguyên tắc: bà mẹ, anh chị em, cộng đồng. Mỗi làng trẻ SOS bao gồm nhiều gia đình (làng trẻ SOS Hà Nội bao gồm 16 gia đình), sống ở các khu nhà riêng biệt trong làng. Mỗi gia đình nuôi dưỡng chăm sóc từ 9-11 trẻ với đủ lứa tuổi khác nhau, từ sơ sinh tới 18 tuổi. Riêng đối với trẻ em trai, đến 14 tuổi sẽ được chuyển sang lưu xá thanh niên. Tại đây, ngoài thời gian theo học ở trường phổ thông các em được rèn luyện một số kỹ năng nghề nghiệp như nghề mộc, nghề điện, thể thao...

Mỗi làng trẻ SOS đều có một trường mẫu giáo riêng, sau khi học xong mẫu giáo, các em được học văn hoá cả 3 cấp ở bên ngoài, tại các trường học ở địa phương thuộc địa bàn SOS cư trú. SOS ở Hà Nội có xây dựng trường học cả 3 cấp cho các em. Sau khi học hết phổ thông trung học, tùy khả năng của mỗi trẻ, các em có thể học cao hơn hoặc được học nghề, SOS lo xin việc làm,

có hỗ trợ cho các em khi mới ra nghề để giúp các em có thể đảm bảo cuộc sống tự lập.

Có thể thấy SOS là mô hình khá hoàn chỉnh và đáp ứng được nhu cầu của trẻ em, tạo mọi điều kiện giúp trẻ mồ côi có được cuộc sống như một trẻ em bình thường. Tuy nhiên, mô hình này chỉ đáp ứng một số lượng nhỏ trẻ em mồ côi hiện tại của nước ta. Điều kiện để vào SOS cũng khá chặt chẽ, chỉ nhận trẻ em dưới 8 tuổi, ưu tiên trẻ mồ côi cả cha và mẹ, trẻ bị bỏ rơi khi sơ sinh.

Khoảng gần 10% trẻ mồ côi trên cả nước hiện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại 318 cơ sở bảo trợ, với mức trợ cấp của nhà nước là 240.000 đồng một tháng. Phần lớn, trẻ em mồ côi được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ của nhà nước, ở đây các em cũng đều được đi học tại các trường học xung quanh địa bàn trung tâm bảo trợ cư trú. Tuy nhiên, với mức trợ cấp 240.000 đồng một tháng là rất khó khăn trong việc chi tiêu cho sinh hoạt và học tập của các em. Mỗi trung tâm bảo trợ đều phải huy động nguồn tài trợ từ cộng đồng, các nhà hảo tâm và các quỹ hỗ trợ của nước ngoài để đảm bảo cuộc sống cho các em. Làng trẻ Birla tại Hà Nội, trường Nguyễn Viết Xuân, trung tâm bảo trợ số 4-Ba Vì... là những cơ sở bảo trợ trẻ mồ côi của nhà nước nhưng việc nhận chăm sóc trẻ mồ côi cũng chỉ có hạn mức. Ví dụ làng trẻ Birla chỉ nhận trẻ đến 13 tuổi, số lượng không vượt quá 110 trẻ. Các cơ sở bảo trợ này đều phải huy động nguồn hỗ trợ của các tổ chức nước ngoài để chăm sóc nuôi dưỡng các trẻ em mồ côi.

Như vậy, có thể thấy, thực tế phần lớn trẻ mồ côi tại các cơ sở bảo trợ của nhà nước đều được đi học như những trẻ em bình thường khác. Trong việc đáp ứng nhu cầu giáo dục cho trẻ em mồ côi thì: thứ nhất, trẻ mồ côi được đáp ứng về chương trình giáo dục, được học theo chương trình phổ thông hiện hành như bao trẻ em bình thường khác; thứ hai, mục tiêu giáo dục là học hết cấp 3 và bố trí cho trẻ học nghề, trẻ có thể học tiếp lên các bậc học cao hơn nếu trẻ có đủ khả năng; thứ ba, điều kiện giáo dục (sách vở, thiết bị hỗ trợ học tập) còn thiếu thốn.

Bên cạnh những nhận định nêu trên, một thực tế là còn rất nhiều trẻ mồ côi vẫn không có nơi nương tựa, không được nhận vào các cơ sở bảo trợ do

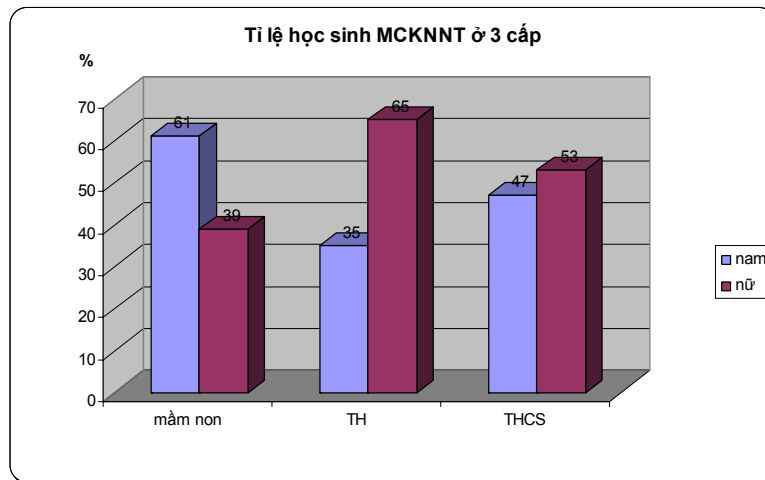
một là các em đã quá tuổi quy định, hai là cơ sở vật chất của các cơ sở bảo trợ không đáp ứng được việc nhận thêm trẻ.

3.3. Nhu cầu giáo dục của trẻ mồ côi không nơi nương tựa đang sống tại cộng đồng

Khảo sát tình hình trẻ em mồ côi không nơi nương tựa (TEMCKNNT) ở huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá thu được kết quả sau:

Bảng 19. Cơ cấu tuổi theo cấp học và giới của trẻ em MC,KNNT đang tại Quảng Xương, Thanh Hóa

Bậc học Giới	Mầm non		TH		THCS	
	SL	%	SL	%	SL	%
Nam	22	61	42	35	33	47
Nữ	14	39	76	65	37	53
Tổng	36	100	118	100	70	100



Biểu đồ 5. Cơ cấu tuổi theo cấp học và giới của trẻ em MC,KNNT đang tại Quảng Xương, Thanh Hóa

Việc thống kê trẻ mồ côi chưa có được con số chính xác về cơ cấu số lượng trẻ mất cha, số lượng trẻ mất mẹ, số lượng trẻ mất cả cha lẫn mẹ. Tuy nhiên, có thể khẳng định một điều hầu hết các trẻ này đều gặp hoàn cảnh hết sức khó khăn, có thể được anh, chị, cô, dì, chú, bác hay ông bà nội ngoại cư mang. Phần lớn các em sống trong cảnh thiếu thốn, nhiều em hay bỏ học đi đánh giày, có em theo gánh hát rong để kiếm sống. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trẻ mồ côi ở Quảng Xương Thanh Hoá trong những năm gần đây là do thiên tai, nhiều trẻ em mất cha mẹ, bơ vơ. Với các em, nhu cầu chủ yếu là được học nghề để có khả năng tự kiếm sống nuôi bản thân.

Địa phương thứ 2 nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát các trường hợp trẻ MC KNNT là huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Huyện có 17 xã thị trấn, 148 khóm ấp; dân số 165 ngàn người, trong đó người Kh'me chiếm 60,7%, Hoa – 0,58%, còn lại là dân tộc Kinh.

Huyện hiện có 16/17 xã thị trấn nằm trong diện vùng khó khăn, trong đó có 8 xã thuộc chương trình 135. Nghề chính là canh tác nông nghiệp, một năm có 6 tháng nước mặn, 6 tháng nước ngọt nên việc canh tác gặp rất nhiều khó khăn. Cả huyện còn 35,42% hộ nghèo. Người dân chủ yếu là đi làm thuê, làm mướn trên thành phố hay lao động phổ thông tại các khu công nghiệp. Hàng năm, cứ đến vụ thu hoạch cà phê ở Đăclăk, người dân đổ xô đi làm rất đông. Tình cảnh nghèo khó, thiếu thốn ảnh hưởng rất lớn đến cơ hội tiếp cận giáo dục của các em, đặc biệt là trẻ em mồ côi. Từ hoàn cảnh gia đình khó khăn, các em mất dần các điều kiện cần thiết để tiếp cận cơ hội giáo dục. Các em phải sớm bươn chải kiếm sống để đảm bảo cuộc sống cho bản thân và gia đình. Chỉ khi đời sống được bảo đảm, các em mới có được cơ hội đáp ứng nhu cầu học tập của mình.

Tại Trà Cú, phần lớn những người trong độ tuổi lao động đi làm ăn xa. Sau tết Chol chnam thmay (mừng năm mới), tết Dolta (lễ cúng ông bà), Ok Om Bok (lễ cúng trăng) về nhà, họ đã tạo ra xu thế nhiều trẻ em đi theo lên thành phố làm ăn. Phần lớn trẻ em được hỏi, đều có nguyện vọng được học bổ túc, được sớm học nghề để đi làm kiếm sống nuôi bản thân và giúp đỡ gia đình. Trong số này, đa phần các em có nhu cầu được học bổ túc, học nghề

nhưng đa phần như những trẻ em lớn tuổi khác, các em có xu thế bỏ học và đi lao động sớm.

Qua phỏng vấn 15 gia đình chăm sóc trẻ em mồ côi cho thấy, hầu hết các gia đình đều muốn cho các em đi học, là các hộ nghèo nên các em được miễn giảm học phí nhưng những thiếu thốn trong sinh hoạt như quần áo sách vở, đồ dùng học tập, bữa ăn... đã hạn chế nhu cầu tiếp cận giáo dục của các em. Các em hầu hết đều có xu hướng muốn được đi làm sớm, kiếm tiền giúp đỡ gia đình. Nhiều gia đình cư mang các em mồ côi như ông bà, chú dì, cô bác... sức khỏe không còn, công việc làm mướn hôm có hôm không dẫn đến xu thế chấp nhận và muốn các em sớm học học nghề để đi làm tự chăm sóc bản thân phụ giúp gia đình.

Qua khảo sát bằng bảng hỏi nhu cầu giáo dục của 329 trẻ MC KNNT cho thấy chiếm số đông nhất (35%) là các em có nguyện vọng '*học bổ túc văn hóa và học nghề hoặc đi làm*'. Các em cho rằng học bổ túc văn hóa sẽ '*tiết kiệm thời gian hơn*' để có thể phụ giúp gia đình. Tiếp đến là nhóm có nguyện vọng '*học hết THCS rồi học nghề hoặc đi làm*' (29%). Chỉ có 11% số trẻ được hỏi có nguyện vọng và quyết tâm học hết phổ thông rồi học lên cao đẳng, đại học. Số các em có nhu cầu học lên là các em có học lực khá giỏi, và khoảng 1/2 trong số đó hiện đang học được chăm sóc tại làng trẻ em SOS.

Bảng 20. Nguyện vọng về giáo dục của trẻ MC KNNT

Nguyện vọng	Số lượng	Tỉ lệ %
Học hết tiểu học rồi học nghề hoặc đi làm	47	14
Học hết THCS rồi học nghề hoặc đi làm	96	29
Học học THPT rồi học nghề hoặc đi làm	45	14
Học bổ túc văn hóa và học nghề hoặc đi làm	114	35
Học hết phổ thông rồi học lên CĐ, ĐH	27	8
Tổng số	329	100

3.4. Trường hợp điển hình

Em Kim Thanh Lài, 12 tuổi đang học lớp 6-4 trường THCS Hàm Giang huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh, là một trường hợp trẻ MC có hoàn cảnh hết sức khó khăn. Lài mồ côi cả cha lẫn mẹ, do bố uống rượu nhiều quá, mẹ Lài khuyên ngăn không được đã uống thuốc sâu tự tử, 3 tháng sau, bố Lài đi đường bị tai nạn giao thông chết. Khi đó Lài mới được 3 tuổi. Lài có một anh trai hiện đang học lớp 8 nhưng vừa mới nghỉ học cách đây 1 tháng. Hai anh em Lài ở với ông bà ngoại. Do nhà quá nghèo, không có tiền mua sách vở nên anh trai Lài phải ở nhà để phụ giúp ông bà làm ruộng, làm mướn kiếm tiền trang trải cuộc sống. Là hộ nghèo nên cả hai anh em Lài đều được miễn tất cả các khoản đóng góp nhưng do cuộc sống quá nghèo, ông bà lại già, sức yếu không đủ sức cày cấy nuôi hai anh em ăn học nữa nên anh Lài phải bỏ học phụ giúp gia đình. Sắp tới có thể Lài cũng sẽ phải bỏ học để phụ giúp gia đình nuôi sống bản thân. Khi được phỏng vấn, nguyện vọng của hai anh em hiện nay là **nếu có thể thì được học bổ túc và được học nghề** để sớm ra trường kiếm được việc làm nuôi sống bản thân.

3.5. Nhận định

Trẻ em MC dù còn nơi nương tựa hay không còn nơi nương tựa, đang sống tại các cơ sở tập trung của nhà nước, các cơ sở xã hội - từ thiện hay sống tại cộng đồng thì đều gặp khó khăn về chỗ dựa tinh thần và điều kiện vật chất. Mặc dù các em được miễn học phí và các khoản đóng góp, các trẻ MC KNNT còn được Nhà nước trợ cấp ở các mức khác nhau, song thực tế cho thấy điều kiện để các em có thể yên tâm học tập, học lên hoặc học nghề gần như không hề đảm bảo.

Ngày 20 tháng 6 năm 2007, Bộ Tài chính và Bộ LĐ TB & XH ban hành Thông tư liên tịch số 68/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý kinh phí thực hiện Quyết định số 65/2005/QĐ-TTg ngày 25/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Chăm sóc trẻ mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em tàn tật nặng, trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học và trẻ em nhiễm HIV/AIDS dựa vào cộng đồng giai đoạn 2005-2010".

Theo đó, thông tư quy định *đối tượng* trợ giúp Đề án là trẻ em dưới mười sáu tuổi, trong đó có đối tượng là trẻ em mồ côi không nơi nương tựa:

- Hỗ trợ học nghề: Trẻ em đủ 13 tuổi trở lên là đối tượng của đề án này có đủ sức khỏe và có nhu cầu học nghề được cơ quan LĐ TB & XH giới thiệu đến các cơ sở dạy nghề để học nghề ngắn hạn, được hỗ trợ kinh phí học nghề một lần. Thời gian hỗ trợ theo số tháng thực tế đào tạo của từng nghề nhưng tổng thời gian đào tạo không quá 9 tháng, với mức tối thiểu như sau:

+ Hỗ trợ cơ sở dạy nghề có trẻ em thuộc đối tượng của Đề án vào học nghề: 300.000 đồng/em/tháng; Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại của trẻ em: 240.000 đồng/em/tháng

+ Hỗ trợ một lần đối với đối tượng tự giải quyết việc làm sau học nghề phù hợp với pháp luật lao động: mức tối thiểu là 1.000.000 đồng/em.

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10 ngày 28-6-2004 của Bộ LĐ TB & XH và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 38/2004/QĐ-TTg ngày 17-3-2004 của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ đối với gia đình hoặc cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em từ cơ sở BTXH đưa về tối thiểu 200.000 đồng/tháng/em. Đối với trẻ em dưới 18 tháng tuổi được hỗ trợ mức tối thiểu là 270.000 đồng/tháng/em. Riêng các cơ sở BTXH thực hiện thí điểm chuyển trẻ em về cộng đồng được hỗ trợ mức tối đa là 500.000 đồng/em. Số tiền này chỉ cho việc đi lại vận động gia đình, cá nhân nhận nuôi, hướng dẫn cách chăm sóc và mua quà cho trẻ.

Mặc dù đã có các quy định, thực tế việc lập hồ sơ và trợ cấp cho nhóm trẻ em MC KNNT đang sống tại cộng đồng thường có 'độ trễ' nhất định. Mức trợ cấp mà các trẻ em này nhận được còn xa mới đáp ứng được nhu cầu thực tế về điều kiện đảm bảo về giáo dục cho các em.

Phần ba. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Các phát hiện chính được chỉ ra từ quá nghiên cứu đề tài là:

1. Hiện nay, quyền được học tập của các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đã được nhà nước và xã hội quan tâm, thể hiện ở việc ban hành nhiều văn bản luật và dưới luật cũng như sự hình thành và phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục dành cho các em. Tuy nhiên, nếu xét ở bình diện đáp ứng nhu cầu giáo dục của các trẻ em này trên thực tế thì có nhiều hạn chế và thách thức cần phải giải quyết. Nghiên cứu thực tiễn về 3 nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt gồm: 1) trẻ em vi phạm pháp luật; 2) Trẻ em lao động sớm; và 3) Trẻ mồ côi không nơi nương tựa đã mang lại các cứ liệu thực tế chứng minh nhận định đó.
2. Nghiên cứu nhu cầu giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật tại các trường giáo dưỡng toàn quốc cho thấy cả mục tiêu; chương trình; phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục đều có những bất cập cần được quan tâm đầu tư phát triển nhằm đáp ứng một cách hiệu quả nhu cầu giáo dục của các em. Điều đó thể hiện ở: 1) Mục tiêu giáo dục TEVPPL tại các trường này chưa thể hiện rõ được những lựa chọn thực tế mà trẻ cần sau khi ra trường; 2) Chương trình học văn hóa chưa đáp ứng phù hợp nhu cầu của khoảng 1/3 số trẻ muốn trở về tiếp tục học phổ thông, ngữ liệu sách Tiếng Việt xóa mù chữ và bổ túc văn hóa cấp tiểu học không phù hợp với đặc điểm lứa tuổi của học sinh; 3) Chương trình dạy nghề có nhiều bất cập và không đảm bảo trẻ có nghề sau khi học xong. 4) Các giáo viên chưa được bồi dưỡng thường xuyên về các phương pháp sư phạm đặc biệt; 5) Trường học chưa đủ các điều kiện về tài liệu tham khảo, thời gian và không gian tự học cho học sinh.
3. Nhóm trẻ em lao động sớm cũng có các nhu cầu thực tế về giáo dục cần được đáp ứng. Khảo sát cho thấy mặc dù các trẻ em lao động sớm có động

cơ cao nhất là kiếm sống và phụ giúp gia đình, các em vẫn có nhu cầu giáo dục ở các mức độ khác nhau. Đa số trẻ lao động sớm đã bỏ học có mong muốn được học nghề ngắn hạn, một số ít muốn được học văn hóa theo mô hình giáo dục thường xuyên, rất ít em muốn trở lại học ở trường phổ thông chính quy. Các lớp học văn hóa theo mô hình lớp học linh hoạt ở các thành phố được xem như một hình thức giáo dục phù hợp với điều kiện sinh hoạt và làm việc của trẻ lao động sớm, đáp ứng một phần nhu cầu và quyền được học tập của một bộ phận trẻ em này. Tuy nhiên, cần cải thiện phương tiện và điều kiện dạy học của giáo viên và học sinh tại các lớp này; song song với đó là việc bồi dưỡng phương pháp dạy học, xây dựng chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện của các lớp học linh hoạt.

4. Hiện tại, có nhiều học sinh yếu kém tại các vùng nông thôn bỏ học đi lao động sớm do chịu sự chỉ trích của nhà trường và gia đình. Nhiều em bỏ học đi lao động sớm khi học chưa hết cấp tiểu học. Một nhu cầu cấp thiết là cần thay đổi cách tiếp cận và phương pháp giáo dục của các thầy cô giáo ở phổ thông theo hướng đảm bảo mọi học sinh đều được tôn trọng và được học tập theo tiềm năng của mình, hơn là việc chỉ trích và/hoặc gây sức ép tâm lý đối với các học sinh yếu kém và các em được cho là '*ngồi nhầm lớp*'.
5. Nghiên cứu thực tế nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi không nơi nương tựa tại các cơ sở nuôi dưỡng tập trung và tại cộng đồng cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm. Trong khi các em tại các cơ sở được đảm bảo các điều kiện cần thiết để theo học và phát triển hết tiềm năng của mình, đảm bảo sau khi học phổ thông được trợ cấp học lên hoặc học nghề phù hợp, thì số đông của 90% còn lại các trẻ mồ côi không nơi nương tựa đang sống tại cộng đồng hết sức khó khăn. Nhiều trẻ chưa nhận được các mức trợ cấp thường xuyên. Trong điều kiện hiện tại, mức trợ cấp hoàn toàn không đảm bảo điều kiện tối thiểu để trẻ có thể yên tâm học tập. Trong điều kiện đó, đa số các em có xu hướng học nghề hoặc đi làm thay vì học lên, và đã có những trường hợp trẻ gia nhập vào nhóm trẻ lang thang đường phố, trẻ lao động sớm.

Các phát hiện từ đề tài cho thấy yêu cầu cấp thiết của việc hoạch định, điều chỉnh và thực hiện các chính sách và chương trình giáo dục sao cho vừa đảm bảo quyền được học tập, vừa đáp ứng sát hợp với nhu cầu giáo dục được phản ánh của các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Điều này sẽ góp phần giải quyết có hiệu quả những thách thức trước mắt và lâu dài của công tác giáo dục các trẻ em này.

KIẾN NGHỊ

Từ các kết quả nghiên cứu đề tài, nhóm nghiên cứu có các kiến nghị như sau:

Với Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Đề nghị Bộ chủ trì và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an và các Bộ, Ngành có liên quan xây dựng chương trình hành động giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn từ nay đến 2020. Trước đó, các mục tiêu về giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần được đưa vào như một thành tố hữu cơ của Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2008 - 2020.
- Xây các văn bản hướng dẫn và chỉ đạo: 1) Văn bản hướng dẫn nhiệm vụ năm học cho các trường cần chỉ rõ nhiệm vụ giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 2) Văn bản chỉ đạo các biện pháp ngăn ngừa tình trạng trẻ em bỏ học đi lao động sớm; 3) Văn bản các chính sách hỗ trợ giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.
- Xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức bồi dưỡng thường xuyên chuyên đề giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Với Viện Khoa học giáo dục Việt Nam

- Phối hợp với các trường, cơ sở giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt để xây dựng các chương trình giáo dục phù hợp với nhu cầu của học sinh.
- Xây dựng chương trình và tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt về phương pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm cá nhân học sinh.

Với Bộ Công An, Cục V26 và các trường giáo dưỡng

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các lớp học tại các trường giáo dưỡng;
- Cho phép giáo viên tham gia mọi tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp sư phạm đặc biệt do Ngành giáo dục địa phương và Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức;
- Tạo thêm điều kiện về thời gian và không gian khuyến khích việc tự học của học sinh;
- Phối hợp với cơ quan nghiên cứu thực hiện nghiên cứu về tình hình tái hòa nhập cộng đồng của các trẻ em VPPL sau khi hoàn thành thời hạn học tập ở trường;
- Chủ trì và phối hợp với Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam và Bộ Tư pháp trong việc xây dựng và phổ biến các chương trình giáo dục phòng ngừa vi phạm pháp luật ở trẻ em.

Với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

- Tiếp tục duy trì mô hình lớp học linh hoạt và tổ chức các khóa đào tạo nghề ngắn hạn cho trẻ em lao động sớm.
- Xây dựng và điều chỉnh các chính sách hỗ trợ đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhất là mức trợ cấp thường xuyên cho trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa theo hướng đảm bảo nhu cầu căn bản cho việc sinh hoạt và học tập của các em.

Cuối cùng, các nỗ lực đáp ứng nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chỉ được thực hiện có hiệu quả trong sự phối hợp đồng bộ hành động của các Bộ Ngành có liên quan mà Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chịu trách nhiệm chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Nguyễn Thị Vân Anh, Lê Khanh và các cộng sự. *Trẻ em làm thuê giúp việc gia đình ở Hà Nội*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà nội 2002.
- Nguyễn Văn Buồm và các cộng sự. *Trẻ em lao động làm thuê tại thành phố Hồ Chí Minh*. Hà nội 1999.
- Nguyễn Văn Buồm. *Trẻ em lao động làm thuê tại thành phố Hồ Chí Minh*. Hà Nội, 12/1999.
- Phạm Đức Chấn, Nguyễn Văn Ninh và các tác giả. *Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thi hành về công tác cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng*. Nxb Chính trị quốc gia, 2005.
- Phạm Kim Dung. *Các quy định pháp luật về giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật*. Kỷ yếu hội thảo Giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật, Hà Nội - 10/2007.
- Lê Thị Thúy Hằng. *Giải pháp bảo đảm quyền được hưởng giáo dục của trẻ em đường phố*. Đề tài B2005 – 80 -23, Hà Nội 1/2007.
- Phạm Huy Tuấn Kiệt & Dương Thị Hồng. *Đánh giá nhu cầu giáo dục và sức khỏe của trẻ em và thanh niên khuyết tật bị ảnh hưởng bởi chất độc da cam/dioxin*. Hà Nội, 9/2007. http://crs.org/publications/showpdf.cfm?pdf_id=25.
- Liên minh các Tổ chức cứu trợ trẻ em quốc tế. *Xây dựng Chương trình trên cơ sở Quyền trẻ em*. Nxb Chính trị quốc gia, 2002.
- *Luật Giáo dục và các chế độ chính sách đối với giáo viên, học sinh, sinh viên*. Nxb Lao động xã hội, 2002.
- Hà Thế Ngữ & Đặng Vũ Hoạt. *Giáo dục học, tập 1*. NXB Giáo dục 1988.

- Nhóm công tác khu vực Châu Á, Thái Bình Dương, UNICEF. ***Lao động trẻ em: Cùng trao đổi thông tin***. Nxb Lao động 2001.
- Phạm Đức Quang. ***Nghiên cứu các giải pháp giáo dục trẻ em lang thang Việt Nam***. Báo cáo khoa học tổng kết đề tài, V98-10, Viện Khoa học giáo dục, Hà nội 1999.
- Phan Xuân Sơn & Vũ Duy Chung. ***Cẩm nang pháp luật về Quyền trẻ em***. Bộ Công An, Hà Nội 2005.
- Trịnh Quốc Toàn. ***Lao động trẻ em ở Hà Nội – thực trạng và giải pháp***. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
- T.T. công tác xã hội Thanh thiếu niên và Radda Barnen. ***Trẻ em trong bóng tối***. Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội 2001.
- Trung tâm NCCL & PTCT Giáo dục chuyên biệt. ***Dự thảo Chiến lược và Kế hoạch hành động Giáo dục trẻ em khuyết tật giai đoạn 2006-2010 và tầm nhìn đến 2015***. Hà nội, 2006.
- UNICEF. ***Những điểm mở và thách thức cơ bản với phương thức làm chương trình dựa trên cơ sở quyền con người cho phụ nữ và trẻ em ở Việt Nam***. Nxb Chính trị quốc gia, 2004.
- Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em, Tạp chí Gia đình và trẻ em. ***Trẻ em lang thang, mối quan tâm của chúng ta***. Hà Nội, 2005.
- Vụ Pháp luật hình sự hành chính. ***Quyền trẻ em trong pháp luật Việt Nam***. Nxb Tư pháp, 2005.

Tiếng Anh

- Drusilla K. Brown and Alan V. Deardorff and Robert M. Stern. ***Child labor: Theory, evidence and policy***.
<http://www.spp.umich.edu/rsic/workingpapers/wp.html>.
- Elizabeth D. Gibbons, Friedrich Huebler and Edilberto Loaiza. ***Child Labour, Education and the Principle of Non-Discrimination***. United Nations Children's Fund (UNICEF), New York, 2003.

- Eric Edmonds- Nina Pavcnik. *Does globalization increase child labor?* Evidence from Vietnam. Working Paper 8760, <http://www.nber.org/papers/w8760>.
- Furuta Kaori (2005). *What is Educational Need?: An Analysis of the Concept of Educational Need*. <http://hdl.handle.net/2433/43908>.
- International Labour Office, Geneva. *The end of child labor: Within reach- Report of General Director*. International Labour Conference – 95th Session 2006.
- ILO Minimum Age Convention, 1973 (No. 138)
- Ronald Gulliford & Graham Upton. *Special educational needs*. Routledge 1992, ISBN 0415071299, 9780415071253.
- Shiraishi Masanori (2005). *Child Labor in Southeast Asia: Problems and Challenges, A Japanese Perspective*. http://www.jassw.jp/17th_apswc/PDF/sessionC/CE_6_1_shiraishi_masanori.pdf
- Theodore Cox. *Combating Educational Disadvantages*. Routledge 2000, ISBN 0750709006, 9780750709002.
- Tony Cline. *The assessment of special education needs: international perspectives*. Routledge 1992, ISBN 0415078808, 9780415078801.
- UNESCO. *Working with Street Children. Selected case studies from Africa, Asia and Latin America*. Paris, France 1995.
<http://www.freethechildren.org/youthinaction/childlabour>

Các văn bản Việt Nam và Quốc tế được tham khảo / trích dẫn

- Các mục tiêu của kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em 2001-2010.
- Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, 12/2001.
- Chiến lược toàn diện về xoá đói giảm nghèo và tăng trưởng 12/2002.
- Chương trình hành động giáo dục quốc gia 1991-2000.
- Công ước về Quyền trẻ em 1989.

- Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992.
- Kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em 2001-2010, 12/2001.
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. ***Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. 25/2004/QH11 (2004).***
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. ***Luật lao động. 23/6/1994.***
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. ***Luật phổ cập giáo dục tiểu học. 12/8/1991.***
- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. ***Luật về sức khoẻ cộng đồng (1989).***
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 19/2004 QĐ-TTg ngày 12/02/2004 về việc *phê duyệt Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, trẻ bị xâm phạm tình dục và trẻ phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại nguy hiểm giai đoạn 2004 – 2010.*
- Quyết định số 40/2000/QH-10 của Quốc hội về đổi mới chương trình giáo dục tiểu học 12/9/2000.
- Tuyên bố Salamanca và cương lĩnh hành động đáp ứng nhu cầu đặc biệt. Salamanca, Tây Ban Nha, 6/1994.
- Tuyên ngôn thế giới về quyền con người của Liên hợp quốc (1948).
- Văn kiện Hội nghị thế giới về giáo dục cho mọi người. Jomtien, Thái Lan, 3/1990.

PHẦN PHỤ LỤC

Phục lục 1: Các phiếu khảo sát nhu cầu giáo dục của trẻ em vi phạm pháp luật

PHIẾU HỎI

(Dành cho học sinh các trường giáo dưỡng)

Các em thân mến!

Để giúp cho việc chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được tốt hơn, mong các em hãy trả lời các câu hỏi dưới đây. Các câu hỏi không nhằm đánh giá các em đúng hay sai mà chỉ nhằm tìm hiểu ý kiến riêng của các em mà thôi. Vậy mong các em hãy trả lời đúng như suy nghĩ của mình (trả lời hoặc đánh dấu (+) vào ô ☐ thích hợp)

1. Trước khi vào trường giáo dưỡng này em làm gì ?

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> Đang học lớp | |
| <input type="checkbox"/> Đã bỏ học Lí do bỏ học:..... | |
| <input type="checkbox"/> Chưa hề đi học | <input type="checkbox"/> Không làm gì |
| <input type="checkbox"/> Lang thang kiếm sống | <input type="checkbox"/> Làm nghề tự do |
| <input type="checkbox"/> Làm ruộng | <input type="checkbox"/> Làm thuê |
| <input type="checkbox"/> Đi ở | <input type="checkbox"/> Khác |

2. Điều kiện kinh tế gia đình em ?

- | | |
|---------------------------------------|------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Giàu có | <input type="checkbox"/> Nghèo |
| <input type="checkbox"/> Đủ ăn | <input type="checkbox"/> Rất nghèo |
| <input type="checkbox"/> Khác : | |

3. Tình trạng gia đình em trước khi vào trường giáo dưỡng này ?

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> Bố mẹ sống hạnh phúc | <input type="checkbox"/> Bố mẹ bỏ nhau |
| <input type="checkbox"/> Bố hoặc mẹ hay say rượu | <input type="checkbox"/> Bố hoặc mẹ bỏ nhà đi |
| <input type="checkbox"/> Bố mẹ hay cãi nhau | <input type="checkbox"/> Lí do khác |

4. Trước khi vào trường giáo dưỡng này, sự quan tâm của gia đình, nhà trường đối với em như thế nào ?

- | |
|--|
| <input type="checkbox"/> Bố mẹ luôn quan tâm đến việc giáo dục, học tập của em |
| <input type="checkbox"/> Chỉ có bố hoặc mẹ quan tâm |
| <input type="checkbox"/> Bố mẹ không ai quan tâm, để ý đến em |
| <input type="checkbox"/> Em hay bị gia đình đánh mắng |
| <input type="checkbox"/> Các thầy cô chủ nhiệm luôn quan tâm động viên |
| <input type="checkbox"/> Luôn bị các thầy cô trách phạt |
| <input type="checkbox"/> Thầy cô chủ nhiệm không quan tâm |
| <input type="checkbox"/> Khác: |

5. Trước khi vào trường giáo dưỡng này, quan hệ bạn bè của em ở trường, lớp, ở địa phương như thế nào ?

☐ Không có bạn bè

☐ Có nhiều bạn bè

☐ Có rất ít bạn

☐ Không thích có bạn

☐ Được bạn bè quý mến

☐ Bị bạn bè xa lánh

Lý do :

6. Trước khi vào trường giáo dưỡng này, mong muốn về học tập của em như thế nào?

☐ Em thích được đi học

☐ Em không thích đi học

☐ Em vừa thích vừa không thích đi học

Lý do :

☐ Em thích tất cả các môn học

☐ Em chỉ thích học một số môn

Các môn học em thích :

Lý do :

Các môn học em không thích :

Lý do :

☐ Em rất thích các Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp

Các hoạt động em thích nhất :

Lý do :

Các hoạt động em không thích :

Lý do :

☐ Mong muốn khác :

7. Hiện nay trong trường giáo dưỡng này em làm những gì ?

☐ Học văn hoá (Lớp mấy :)

ở đây em được học các môn nào ?

Các môn em thích :

Lý do :

Các môn em không thích :

Lý do :

Nếu không học văn hoá thì các em có học:

☐ Chương trình giáo dục công dân

☐ Giáo dục giới tính, sức khoẻ sinh sản

☐ Các nội dung khác.....

- ☐ Lao động (Làm gì :)
- ☐ Học nghề (Nghề gì :)
- ☐ Việc khác (Việc gì :)

8. Em có thích học văn hoá ở trường giáo dưỡng này không ?

- ☐ Rất thích
- ☐ Không thích lắm
- ☐ Không thích

Lý do :

9. Công việc lao động trong trường giáo dưỡng có thích hợp với em không ?

- ☐ Thích hợp
- ☐ Không thích hợp lắm
- ☐ Không thích hợp

Lý do :

.....

10. ở đây, học văn hoá trên lớp em có thấy thoải mái không ?

- ☐ Thoải mái
- ☐ Không thoải mái lắm
- ☐ Không thoải mái

Lý do :

.....

11. các hoạt động văn thể ở đây có được tổ chức thường xuyên không ?

- ☐ Thường xuyên
- ☐ Thỉnh thoảng
- ☐ Rất ít
- ☐ Không bao giờ

12. Em có thích các hoạt động văn thể do trường giáo dưỡng tổ chức không ?

- ☐ Rất thích
- ☐ Không thích lắm
- ☐ Không thích

Lý do :

.....

13. Bản thân em tham gia vào các hoạt động văn thể như thế nào ?

- ☐ Tham gia đầy đủ
- ☐ Tham gia không đầy đủ
- ☐ Không tham gia

Lý do :

14. Những cán bộ giáo dục nào có ảnh hưởng tốt đối với em và các bạn ?

- ☐ Ban giám hiệu
- ☐ Thầy cô chủ nhiệm
- ☐ Thầy cô dạy các môn trên lớp
- ☐ Cán bộ giáo dục

- ☐ Không có ai
☐ Cán bộ khác (.....)
 Lý do :

15. Trong các hoạt động của trường giáo dưỡng hiện nay em thích nhất các hoạt động nào ?

- ☐ Học văn hoá trên lớp
☐ Học nghề
☐ Chơi các môn thể thao
☐ Các hoạt động tập thể khác (Kể ra :)
☐ Không thích hoạt động nào

- ☐ Lao động ở các đội sản xuất
☐ Sinh hoạt văn nghệ
☐ Sinh hoạt đội vào buổi tối

Lý do :

16. Những hiện tượng sau đây biểu hiện như thế nào trong lớp học văn hoá của em hiện nay ?

Hiện tượng	Rất nhiều	Nhiều	ít	Không có
Lơ là học tập				
Lười, ít tự giác trong học tập				
Không học bài làm bài				
Nói chuyện riêng trong giờ học				
Bị nhiều điểm kém các môn học				
Hay nói dối				
Khác				

Theo em, những nguyên nhân của những hiện tượng trên là gì ?

.....

Để khắc phục những hiện tượng trên, em có mong muốn, nguyện vọng gì để đạt với nhà trường, với thầy cô giáo ?

.....

17. Trong học tập văn hoá, các em có đủ sách giáo khoa và đồ dùng học tập không ?

- ☐ Đủ sách giáo khoa
☐ Không có sách giáo khoa
☐ Thiếu vở bút ghi chép
☐ Điều kiện học tập khác :

- ☐ Thiếu sách giáo khoa
☐ Đủ vở bút để ghi chép
☐ Không có vở bút

18. Theo em, việc học tập văn hoá ở trường giáo dưỡng có cần thiết với em không ?

- ☐ Cần thiết
☐ Không cần thiết

Em hãy nói rõ vì sao ?.....

19. Theo em, việc lao động và học nghề ở trường giáo dưỡng có cần thiết với em không?

☐ Cần thiết

☐ Không cần thiết

Em hãy nói rõ vì sao ?.....

20. Các phương pháp dạy học và giáo dục của các thầy cô ở trường có phù hợp với em không ?

☐ Phù hợp

☐ Không phù hợp lắm

☐ Không phù hợp

Em hãy nói rõ lý do ?.....

21. Sau khi hoàn thành thời gian học tập, rèn luyện ở trường giáo dưỡng em có nguyện vọng gì khi trở về với gia đình, cộng đồng ?

☐ Tiếp tục học văn hoá

☐ Có việc làm ngay

☐ Đi học nghề mới

☐ Chưa có nguyện vọng gì

☐ Nguyện vọng khác :

22. Em có đề đạt nguyện vọng gì với trường giáo dưỡng để giúp cho các em học tập, lao động và rèn luyện tốt hơn ?

.....
.....
.....

23 . Em hãy vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân :

Tuổi.....Giới tính :.....

Số anh chị em :.....Con thứ mấy :

Nghề nghiệp bố :

Nghề nghiệp mẹ :

Ai là người nuôi dưỡng em ?

Hiện ở trường giáo dưỡng số: Từ ngày

Lý do vào đây :

Xin cảm ơn em!

PHIẾU TRỪNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho giáo viên các trường giáo dưỡng)

Để xác định hiện trạng và góp phần định hướng công tác giáo dục cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, mong Thầy/Cô vui lòng cho biết ý kiến của mình về những nội dung được nêu ra dưới đây (trả lời hoặc đánh dấu (+) vào ô ☐ thích hợp). Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác giúp đỡ của Thầy/Cô .

1. Xin Thầy/Cô cho biết học sinh trong trường thuộc các nhóm dưới đây biến động như thế nào ?

Đối tượng	Mức độ (so với năm trước)			
	Tăng nhiều	Tăng ít	Không tăng	Giảm bớt
Trẻ em làm việc xa gia đình				
Trẻ khuyết tật, tàn tật				
Trẻ em lang thang				
Trẻ em vi phạm pháp luật				
Trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa, bị bỏ rơi				
Trẻ em là nạn nhân chất độc hóa học				
Trẻ em bị xâm hại tình dục				
Trẻ em nghiện ma túy				
Trẻ em phải lao động nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại				
Trẻ em nhiễm HIV/AIDS				

2. Theo Thầy/Cô, những nguyên nhân nào làm gia tăng số học sinh có hoàn cảnh đặc biệt ?

Nguyên nhân gia tăng	Mức độ			
	Đúng	Không đúng lắm	Không đúng	Phản văn
Kinh tế gia đình khó khăn				
Gia đình không quan tâm giáo dục con cái				
Bố mẹ bỏ nhau				
Do tác động xấu từ phía xã hội				
Do bạn bè xấu lôi kéo				
Phương pháp giáo dục của nhà trường chưa phù hợp				
Khác :				

3. Thường trong mỗi lớp/đội học ở trường giáo dưỡng của Thầy/Cô đang phụ trách có bao nhiêu học sinh?

Theo Thầy/Cô số lượng học sinh như vậy có phù hợp không?

☐ Phù hợp ☐ Chưa phù hợp lắm ☐ Không phù hợp

Lý do :

4. Trước khi tham gia giảng dạy/giáo dục cho đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt này, Thầy/Cô có được đào tạo, bồi dưỡng thêm về phương pháp dạy học, giáo dục cho các đối tượng này không ?

☐ Được đào tạo chính quy

☐ Được bồi dưỡng ngắn hạn trước khi giảng dạy

☐ Được bồi dưỡng hàng năm theo định kỳ

☐ Không được bồi dưỡng

☐ Tự học

☐ Khác :

5. Thái độ học tập các môn văn hoá của đa số học sinh trong lớp Thầy/Cô giảng dạy như thế nào?

☐ Tích cực, tự giác học tập

☐ Thụ động

☐ Chán học, sợ học

☐ Có hứng thú học tập

☐ Thái độ khác:

.....

6. Ở trường giáo dưỡng Thầy/Cô đang giảng dạy, học sinh được học những môn học nào?

.....

.....

7. Hiện nay, trường giáo dưỡng của Thầy/Cô đang sử dụng những chương trình nào dưới đây ?

☐ Chương trình tiểu học hiện hành

☐ Chương trình THCS hiện hành

☐ Chương trình cải cách cũ

☐ Chương trình bổ túc

☐ Chương trình rút gọn

☐ Chương trình tự biên soạn cho đối tượng này

☐ Khác :

8. Theo Thầy/Cô, các chương trình dạy học đang sử dụng ở trường giáo dưỡng của Thầy/Cô có phù hợp với đối tượng không ?

☐ Phù hợp

☐ Không phù hợp lắm

☐ Không phù hợp
Lý do ?

.....

9. Theo Thầy/Cô có cần thiết phải xây dựng lại một bộ chương trình dạy học, giáo dục riêng cho đối tượng này không ?

☐ Cần ☐ Không cần ☐ Có cũng được, không có cũng được

10. Nếu cần phải xây dựng lại, theo Thầy/Cô chương trình mới cần phải thay đổi theo định hướng nào ?

.....

11. Tình hình cơ sở vật chất hiện nay của trường Thầy/Cô đang sử dụng để giảng dạy, giáo dục học sinh (như sách giáo khoa, sách giáo viên, đồ dùng học tập, giảng dạy; dụng cụ thể thao, sân bãi, phương tiện sinh hoạt văn hoá, văn nghệ ...) hiện trạng đang ở mức độ nào ?

☐ Đầy đủ ☐ Không đầy đủ lắm ☐ Còn thiếu ☐ Rất thiếu
Thầy/Cô cho ý kiến cụ thể hơn:

.....

12. Theo nhận định của Thầy/Cô với chương trình dạy học, giáo dục của nhà trường hiện nay có đảm bảo giúp học sinh sau thời hạn học tập sẽ dễ dàng trở lại hoà nhập cộng đồng hay không ?

☐ Dễ dàng
☐ Không dễ dàng
☐ Khó

Vì sao ?

13. Sau thời hạn học tập ở trường giáo dưỡng, đa số học sinh sẽ phù hợp nhất với lựa chọn nào sau đây (đề nghị Thầy/Cô đánh số thứ tự từ phù hợp nhất là số 1 đến ít phù hợp nhất ứng với số 5)

☐ Trở về tiếp tục học phổ thông
☐ Học bổ túc văn hoá
☐ Học nghề
☐ Đi làm
☐ Lựa chọn khác:

13. Để công tác giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của nhà trường có hiệu quả, theo Thầy/Cô những giải pháp nào sau đây là cần thiết ?

☐ Nâng cao nhận thức cho xã hội và cộng đồng
☐ Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên
☐ Cần phải có nội dung, chương trình giáo dục riêng cho từng nhóm đối tượng

- ☐ Ban hành chính sách hợp lý đối với giáo viên và cán bộ quản lý
- ☐ Cần phải trang bị đầy đủ thiết bị, cơ sở vật chất cần thiết cho công tác giảng dạy, giáo dục của nhà trường.
- ☐ Cần có sự kết hợp, ủng hộ của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội đối với công tác giáo dục của các cơ sở giáo dục đặc biệt.
- ☐ Khác :

14. Thầy/Cô có kiến nghị gì đối với công tác giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt hiện nay ?

15. Thầy/Cô vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân :

Họ và tên :Nam (nữ).....Sinh năm.....

Năm công tác trong ngành công an :Cấp bậc :.....

Năm công tác là giáo viên :

Trình độ chuyên môn :.....

Tên cơ sở giáo dục :.....

Thuộc địa phương :

Xin trân trọng cảm ơn Thầy/Cô

PHIẾU PHÒNG VẤN
(Dành cho cán bộ quản lý các trường giáo dưỡng)

Tên trường:.....

Họ tên và chức vụ của người được phỏng vấn:

.....

1. Xin Ông/Bà cho biết mục tiêu giáo dục của trường giáo dưỡng nói chung và của nhà trường ta hiện nay?

2. Đối tượng giáo dục của nhà trường bao gồm những nhóm trẻ em như thế nào ?

3. Hiện nay nhà trường đang sử dụng những chương trình dạy học nào để giáo dục cho học sinh ?

4. Theo Ông/Bà, có cần thiết xây dựng mới bộ chương trình cho hệ thống trường giáo dưỡng? Bộ chương trình đó cần phải được xây dựng theo định hướng nào ?

5. Nhà trường có đủ sách giáo khoa, sách giáo viên và những học liệu cần thiết cho công tác giảng dạy của nhà trường không? (Xin Ông/Bà nêu cụ thể).

6. Cơ sở vật chất và những điều kiện cần thiết cho công tác giáo dục của nhà trường nói chung hiện nay có đảm bảo để nhà trường thực hiện tốt mục tiêu của nhà trường không ? Vì sao ?

7. Xin ông/bà cho biết tình hình biến động về số trẻ vào học trong trường 5 năm gần đây.

8. Ông/bà có đánh giá như thế nào về sự phối hợp của ngành giáo dục và các cơ quan hữu quan khác trong công tác của trường?

9. Nhà trường đã phối hợp với gia đình và cộng đồng địa phương trong công tác giáo dục trẻ như thế nào?

10. Nhà trường chuẩn bị cho học sinh sau khi ra trường hoà nhập cộng đồng như thế nào ? Nhà trường có nắm được đầu ra của đối tượng học sinh này không ? (Xin Ông/Bà nói cụ thể hơn)

11. Những khó khăn, thách thức mà nhà trường gặp phải trong quá trình giáo dục trẻ em ở đây là gì? Theo ông/bà, có những biện pháp nào để vượt qua những khó khăn, thách thức đó nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục của nhà trường?

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

Phụ lục 2: Phiếu khảo sát nhu cầu giáo dục của trẻ em lao động sớm

PHIẾU HỎI (Dành cho trẻ em lao động sớm)

Họ và tên:.....Ngày tháng năm sinh:Nam/nữ
Số anh chị em:.....Con thứ mấy:.....
Công việc đang làm:
Địa chỉ gia đình:.....
Nơi cư trú hiện nay:

1. Quan hệ của em với chủ hộ hiện em đang ở cùng là gì?

Con nuôi

Họ hàng

Người làm

Khác:.....

2. Em có đi học không?

Vẫn đang học

Đã nghỉ học

Chưa bao giờ đi học

Khác:

4. Em đã học hết lớp mấy?

Mầm non

Tiểu học

Trung học cơ sở

Trung học phổ thông

Không biết

Em có thể đọc thư hoặc báo dễ dàng, khó khăn hoặc không đọc được?

Dễ

Khó

Không đọc được gì

Không biết

5. Em đang học ở loại hình trường nào?

Trường chính qui

Trường/ trung tâm giáo dục thường xuyên

Lớp học tình thương

Lớp học linh hoạt

Khác

6. Những lý do tại sao em không đi học nữa hoặc không bao giờ đến trường? (chọn 3 lý do)

Quá nhỏ

Ốm/ khuyết tật

Trường quá xa

Không thể đến trường

Gia đình không đi học

Học kém/ không thích đến trường

Trường không tốt

Trường không an toàn

Làm việc để chi trả hoặc công việc gia đình hay nông trang

Giúp việc gia đình

7. Em được đào tạo kỹ năng làm việc nào không?

Không

Vừa học vừa làm

Xóa mù chữ

Chúng chỉ 1-2 năm

Chúng chỉ trên 2 năm

Học nghề chính qui

Học nghề không chính qui

Khác

Không biết

Miêu tả nghề em được học?

Thợ mộc

Kế toán

Sửa xe máy

Y tá

Khác.....

8. Công việc chủ yếu mà em làm ?

Trồng trọt, thu hoạch nông sản, đánh bắt thủy hải sản hoặc làm mỏ

Công việc vật chủ yếu em làm cho nhà chủ (chọn nhiều câu trả lời)

Nấu/ phục vụ thức ăn

Chế biến thức ăn, may quần áo hoặc làm hàng thủ công để bán

Bán sách báo, lương thực, thực phẩm hoặc nông sản

Vệ sinh công cụ và thiết bị cho người khác để lấy tiền

Rửa ô tô, xe máy và đánh giày

Đưa hàng đến chợ, trữ hoặc các hoạt động khác liên quan

Xây dựng, bảo trì nhà cửa và nhà

Các hoạt động tương tự khác

Đi chợ mua thức ăn

Lau chùi đồ gia dụng/nhà cửa

Sửa chữa những thứ vật trong nhà

Chuẩn bị củi/nước

Chăm sóc trẻ em

Chăm sóc người già/người ốm

Các công việc tương tự khác

Miêu tả ngắn gọn công việc em làm?

.....

.....

.....

9. Nơi làm việc của em?

Tại nhà

Nhà chủ

Văn phòng

Nhà máy

Nông trang

Công trường

Cửa hàng/chợ/kiosk

Các nơi khác (lưu động)

Trên đường phố

Hình thức sở hữu của nơi em làm việc?

Tại nhà

Của chủ nhà

Thuê của tư nhân

Thuê của nhà nước

Khác

10. Em thường thực hiện công việc khi nào?

Suốt cả ngày, hết việc này đến việc khác

Làm cả tối và ngày

Sau khi đi học về

Trước khi đi học

Trước và sau khi đi học

11. Nếu thay đổi nơi ở hiện tại thì lý do chính là gì?

Đổi công việc khác

Tìm việc khác

Đến vùng đất tốt hơn

Đi học/ tham gia khóa đào tạo

Chi phí cho đi học

Sách vở.....

Đồng phục.....

Phương tiện đi lại.....

12. Nguyên vọng của em là gì?

Trở về quê tiếp tục học phổ thông

Học bổ túc văn hóa

Học nghề

Tiếp tục kiếm sống, không học nữa

Khác:

13. Nếu đi học thì thời gian em có thể tham gia lớp học mỗi ngày là bao lâu?

Không thể tham gia

Tham gia 1-2 giờ /ngày

3-4giờ/ngày

>4giờ/ngày

14. Em có cho rằng nghề em đang học sẽ giúp em có cuộc sống tốt hơn?

☐ Có

☐ không

☐ không biết

15. Em có thích nghề nào sau đây không?

nông sinh học- nông nghiệp

chăn nuôi trang trại

chế biến thức ăn

dịch vụ du lịch

may quần áo

xây dựng

khác.....tại sao?.....

Xin trân trọng cảm ơn em?

BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN
(Dành cho phụ huynh)

Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:Nam/nữ
Số con :.....Con thứ mấy:.....
Công việc đang làm:
Địa chỉ gia đình:.....
Mức thu nhập:

1. Xin ông/bà cho biết các nguyên nhân chủ yếu khiến trẻ phải tham gia lao động sớm:

2. Ông/bà có lo lắng gì khi con phải lao động kiếm sống không?

3. Trước khi đi lao động kiếm sống, con Ông/bà có đi học không? Nếu có thì đã học hết lớp mấy?

4. Hiện nay cháu có học ở đâu không? Học lớp mấy? Trường/lớp học đó là do cơ quan/tổ chức/cá nhân nào tổ chức? Con Ông/bà có thường kể cho về lớp học của cháu không? Cháu thích/không thích điều gì khi học ở đó?

5. Nếu cháu không đi học thì vì sao? Do cháu không thích đi học hay vì lí do gì khác?

6. Ông/bà có muốn con đi học ở các trường phổ thông bình thường không? Điều gì cản trở Ông/bà không thể cho con đến học ở các trường đó?

7. Ông/bà có cho rằng, phải có hình thức học tập nào đó dành cho trẻ lao động sớm?
8. Để con Ông/bà đi học và học tốt, thì Ông/bà có đề nghị gì không?
9. Nếu trẻ được đào tạo nghề, theo Ông/bà nên học nghề gì?
10. Theo Ông/bà, Nhà nước nên có chính sách gì về trẻ lao động sớm?

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

PHIẾU PHÒNG VẤN

(Dành cho cán bộ quản lý giáo dục và cán bộ địa phương)

1. Xin đồng Ông/bà cho biết hiện có bao nhiêu trẻ lao động sớm ở địa phương
2. Xin Ông/bà cho biết tình hình biến động về số trẻ lao động sớm ở của địa phương trong những năm gần đây.

Năm	Tiểu học	THCS
2003		
2004		
2005		
2006		
2007		
2008		

3. Xin Ông/Bà cho trẻ lao động sớm thường làm việc ở đâu? Hình thức lao động là gì? Mức độ thu nhập?
4. Trước khi đi làm các cháu có đi học không?
5. Những nguyên nhân nào khiến các cháu phải lao động sớm? Có nguyên nhân nào liên quan đến kết quả học
6. Ông/bà có đánh giá như thế nào về sự phối hợp của ngành giáo dục và chính quyền địa phương trong công tác trẻ em lao động sớm?
7. Ông/bà nhận xét như thế nào về vai trò của các thành phần sau đây trong giáo dục trẻ em lao động sớm?

Nhà trường:

Gia đình:

Địa phương:

8. Địa phương đã có những biện pháp gì trong việc ngăn ngừa trẻ phải lao động sớm?

9. Theo Ông/bà cần phải làm gì để giải quyết vấn đề trẻ em lao động sớm và giáo dục trẻ em lao động sớm?

10. Ông/Bà có kiến nghị chính sách gì đối với trẻ em lao động sớm hiện nay?

.....
.....

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà !

Phụ lục 3: Phiếu khảo sát nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi không nơi nương tựa

PHIẾU HỎI

(Dành cho trẻ mồ côi không nơi nương tựa)

1. Em hãy vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân :

Tuổi.....Giới tính :.....

Số anh chị em :.....Con thứ mấy :

Ai là người nuôi dưỡng / bảo trợ em ?

2. Tình trạng gia đình hiện nay:

☐ Bố mất

☐ Bố mẹ bỏ nhau

☐ Mẹ mất

☐ Bố hoặc mẹ bỏ nhà đi

☐ Mất cả bố và mẹ

☐ Khác

3. Mong muốn về học tập của em như thế nào ?

☐ Em thích được đi học

☐ Em không thích đi học

☐ Em vừa thích vừa không thích đi học

4. Em đang học lớp mấy?

Lớp 1

Lớp 6

Lớp 2

Lớp 7

Lớp 3

Lớp 8

Lớp 4

Lớp 9

Lớp 5

Khác

5. Em cảm thấy cách dạy của thầy cô mà em đang học như thế nào?

Phù hợp

Không phù hợp lắm

Chưa phù hợp

6. Em cần nhất hiện tại là điều gì?

.....

.....

.....

7. Hiện em có nhận được mức trợ cấp như thế nào? Mức đó có đảm bảo cuộc sống và học tập của em?

.....

.....

8. Nguyên vọng của em là gì?

Học hết tiểu học rồi học nghề hoặc đi làm

Học hết THCS rồi học nghề hoặc đi làm

Học học THPT rồi học nghề hoặc đi làm

Học bổ túc văn hóa và học nghề hoặc đi làm

Học hết phổ thông rồi học lên CĐ, ĐH

Khác

Trân trọng cảm ơn em !

BẢNG PHỎNG VẤN

(Dành cho người bảo trợ trẻ em mồ côi không nơi nương tựa)

Họ và tên:.....Ngày tháng năm sinh:Nam/nữ
Số con :.....Con thứ mấy:.....
Công việc đang làm:
Địa chỉ gia đình:.....
Mức thu nhập:

1. Ông/bà cho biết các hoàn cảnh trẻ mồ côi đang bảo trợ?
2. Ông/bà có yên tâm khi cho trẻ vào học trong cơ sở SOS không?
3. Hiện nay cháu có học ở đâu không? Học lớp mấy? Trường/lớp học đó là do cơ quan/tổ chức/cá nhân nào tổ chức? Con Ông/bà có thường kể cho về lớp học của cháu không? Cháu thích/không thích điều gì khi học ở đó?
4. Nếu cháu không đi học thì vì sao? Do cháu không thích đi học hay vì lí do gì khác?
5. Ông/bà có muốn con đi học ở các trường phổ thông bình thường không? Điều gì cản trở Ông/bà không thể cho con đến học ở các trường đó?
6. Để con Ông/bà đi học và học tốt, thì Ông/bà có đề nghị gì không?
7. Nếu trẻ được đào tạo nghề, theo Ông/bà nên học nghề gì?
8. Theo Ông/bà, Nhà nước nên có chính sách gì về trẻ em mồ côi không nơi nương tựa?

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

PHIẾU PHÒNG VẤN

(Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nuôi dạy trẻ em mồ côi không nơi nương tựa)

Tên trường:.....

Họ tên và chức vụ của người được phỏng vấn:

1. Xin Ông/bà cho biết chức năng của cơ sở hiện nay?

2. Xin Ông/bà cho biết về số lượng học sinh của cơ sở trong 5 năm qua?

Cấp học	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
Năm				
2004				
2005				
2006				
2007				
2008				

3. Xin Ông/bà cho biết hoàn cảnh cơ bản của các em khi vào cơ sở ?

4. Hiện nay cơ sở đáp ứng được hình thức học tập nào của các em ?

5. Ông/bà có đánh giá như thế nào về sự phối hợp của ngành giáo dục và các cơ quan hữu quan khác trong công tác của cơ sở?

6. Cơ sở đã phối hợp với gia đình và cộng đồng địa phương trong công tác giáo dục trẻ như thế nào?

7. Cơ sở chuẩn bị cho học sinh sau khi ra trường hoà nhập cộng đồng như thế nào? Cơ sở có nắm được đầu ra của đối tượng học sinh này không ? (Xin Ông/Bà nói cụ thể hơn)

8. Những khó khăn, thách thức mà cơ sở gặp phải trong quá trình giáo dục trẻ em ở đây là gì? Theo ông/bà, có những biện pháp nào để vượt qua những khó khăn, thách thức đó?

Xin trân trọng cảm ơn ông/bà!

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI

**ĐÁNH GIÁ NHU CẦU GIÁO DỤC
CỦA TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT**

MÃ SỐ: B2006 - 37 - 23

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: Th.S. BÙI THẾ HỢP

HÀ NỘI - 2008

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

NHÓM THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

1. Th. S. Bùi Thế Hợp - chủ nhiệm đề tài
2. CN. Nguyễn Thế Thắng - thư ký đề tài
3. TS. Nguyễn Đức Minh - thành viên
4. Th. S. Nguyễn Thị Kim Hoa - thành viên
5. Th. S. Lê Tuấn Đức - thành viên

CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

1. Cục Quản lý trại giam (V26), Bộ Công An
2. Trường Nội trú có dạy nghề số 1 Hà Nội (địa chỉ: Quốc bảo, Thanh Trì, Hà Nội)
3. Trường Giáo dưỡng số 2, Cục V26 (Mai Sơn, Yên Mô, Ninh Bình)
4. Trường Giáo dưỡng số 3, Cục V26 (Hoà Phú, Hoà Vang, Đà Nẵng)
5. Trường Giáo dưỡng số 4, Cục V26 (Ấp 8, An Phước, Long Thành, Đồng Nai)
6. Trường Giáo dưỡng số 5, Cục V26 (Lương Hoà, Bến Lức, Long An)
7. Cục trẻ em, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
8. Làng SOS Hà Nội (số 6 Doãn Kế Thiện, Hà Nội)
9. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
10. Tổ chức Blue Dragon Children's Foundation (66 Nghĩa Dũng, Hà Nội)

MỤC LỤC

	Trang
Những người thực hiện đề tài và đơn vị phối hợp chính	2
Bảng chữ viết tắt	4
Tóm tắt kết quả nghiên cứu	5
Summary	7
BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	9
Phần một. MỞ ĐẦU	9
Phần hai. CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐẠT ĐƯỢC	11
I. Nghiên cứu lý luận	11
1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu	11
2. Các khái niệm cơ bản sử dụng trong đề tài	11
3. Mô hình nhu cầu giáo dục	12
4. Tiếp cận quyền hay tiếp cận nhu cầu?	14
5. Các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được khảo sát	14
II. Nghiên cứu thực tiễn	16
1. Nhu cầu giáo dục của trẻ em vi phạm pháp luật	16
2. Nhu cầu giáo dục của trẻ em lao động sớm	18
3. Nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi không nơi nương tựa	20
Phần ba. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	21
KẾT LUẬN.....	21
KIẾN NGHỊ	23

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BTVH	Bổ túc văn hóa
BTXH	Bảo trợ xã hội
GDTX	Giáo dục thường xuyên
LĐ TB & XH	Lao động Thương binh và Xã hội
MN	Mầm non
TGD	Trường giáo dưỡng
TE CHCĐB	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt
TE VPPL	Trẻ em vi phạm pháp luật
TE LĐS	Trẻ em lao động sớm
TE MC KNNT	Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

Tên đề tài: **Đánh giá nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt**

Mã số: B2006-37-23

Chủ nhiệm đề tài: Th. S. Bùi Thế Hợp

Tel: 04. 9422 938 / 0904 732 191

E-mail: hopcse@yahoo.com

Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Thời gian thực hiện: *từ tháng 5/2006 đến tháng 5/2008*

1. Mục tiêu

Đánh giá nhu cầu giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhằm tạo cơ sở khoa học cho việc ra các quyết định, các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu được học tập của các trẻ em này.

2. Nội dung chính

- Hồi cứu các tài liệu quốc tế và trong nước có liên quan đến đề tài làm sáng tỏ các khái niệm công cụ sử dụng trong đề tài cũng như cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu.
- Nghiên cứu đánh giá nhu cầu giáo dục của 3 nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt gồm: 1) Trẻ em vi phạm pháp luật; 2) Trẻ em lao động sớm; và 3) Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa.
- Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn rút ra các đánh giá, kết luận và đề xuất với Bộ Giáo dục Đào tạo và các Bộ, Ngành, các cơ quan và trường học về giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế về giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

3. Kết quả chính đã đạt được

Nghiên cứu lý luận của đề tài đã làm sáng tỏ các khái niệm công cụ gồm: trẻ em, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhu cầu giáo dục, đánh giá nhu cầu giáo dục, trẻ em lao động sớm, trẻ em vi phạm pháp luật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa; đồng thời xác định mô hình tổng hòa của hai tiếp cận chính, tiếp cận quyền và tiếp cận nhu cầu, trong khảo cứu và đề xuất định hướng giải pháp giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Nghiên cứu nhu cầu giáo dục của trẻ em vi phạm pháp luật tại các trường giáo dưỡng toàn quốc cho thấy sự không tương hợp giữa nhu cầu phân hóa về đầu ra của học sinh với mô hình đồng nhất về mục tiêu, chương trình, phương pháp, phương tiện và điều kiện hiện tại của các trường giáo dưỡng. Kết quả khảo sát thực tiễn chỉ ra rằng học sinh và giáo viên tại các trường giáo dưỡng cần sự phân hóa, cụ thể hóa của mục tiêu đầu ra đối với học sinh, nhu cầu đổi mới chương trình giáo dục, nhu cầu bồi dưỡng về phương pháp sư phạm đặc biệt đối với giáo viên, và nhu cầu tăng cường trang thiết bị dạy học, điều kiện về thời gian, không gian và sự khuyến khích tự học đối với học sinh.

Nghiên cứu đánh giá nhu cầu giáo dục của trẻ em lao động sớm đã chỉ ra rằng phần lớn các trẻ em phải lao động sớm vẫn có nhu cầu giáo dục. Các em mong được học tập với chương trình và hình thức giáo dục linh hoạt, giáo dục thường xuyên, và đặc biệt cần các khóa đào tạo nghề ngắn hạn với các nghề thực dụng mà xã hội đang cần, dễ tìm việc làm. Các khảo sát trường hợp tại địa phương cũng cho thấy nhu cầu giáo dục phòng ngừa trẻ em lao động sớm, tác động đến ý thức của phụ huynh và giáo viên phổ thông về quyền học tập của trẻ em, sự nhạy cảm trước 'số phận' của mỗi trẻ em, nhất là các trẻ em gia đình nghèo và có học lực yếu kém (nhóm dễ bỏ học tham gia lao động sớm nhất).

Khảo sát nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi không nơi nương tựa cho thấy đa số các trẻ em này có mong muốn học nghề và đi làm sớm trước khi học hết THCS hoặc học bổ túc văn hóa đồng thời học nghề hoặc đi làm. Rất ít trẻ mong muốn học hết phổ thông và học lên. Nguyên do chính là sự thiếu chỗ dựa về tinh thần và vật chất. Mức trợ cấp hiện thời hoàn toàn không đảm bảo điều kiện tối thiểu cho việc học tập của các em.

Từ các phát hiện của đề tài, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các đề xuất về giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn về giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nêu trên.

SUMMARY

Project title: **Assessment of educational needs of children with disadvantages**

Code number: **B2006 - 37 - 23**

Coordinator: **Bui The Hop**, MA.

Implementing Institution: The Vietnam Institute for Education Science

Cooperating Institutions: Department V26 (Ministry of Public Security), Schools for children in conflict with the law N₀ 1 -5, District Department of Education and Training in Quang Xuong (Thanh Hoa province), and Hanoi SOS Village.

Duration: from May 2006 to May 2008

1. Objective

Assessing education needs of several groups of children with disadvantages in order to set up scientific basis for the process of making decisions, strategies, curriculum and action plans for meeting the real education needs of these children.

2. Main contents

- Literature review: reviewing the national and international literature in relation to the topic to clarify conceptual tools as well as theoretical basis for the study.
- Studying for the assessment of educational needs of three groups: 1) Children in conflict with the law; 2) Early labour children; and 3) Orphan children.
- Based on findings of the study, conclusions on the real educational needs of children with disadvantages are made out. As a result, the recommendations on solutions for Ministry of Education and Training, other involving ministries, institutions and schools to meet the real needs of these children, at short term and long term, are pointed out also.

3. Results obtained:

By literature review, the conceptual tools clarified are included: children (in Vietnam context), children with disadvantages, educational needs, assessment

of educational needs, children in conflict with the law, early labour children, and orphan children. In addition, an interactive model of two approaches: the right and need approach are identified for studying and pointing out recommendations of education for children with disadvantages.

It is pointed out from researching educational needs of children in conflict with the law in schools for these children in the whole nation that there is an irrelevance between the educational needs of these children and the educational objectives, curriculum, methodology, facilities and conditions of the schools. It also finds that students and teachers in these schools need differentiation of educational objectives, innovation of curriculum and of teaching methodology, increase of facilities, time, spaces, and encouragement for learning.

The study on educational needs of early labour children shows that most of these children have the needs. They need flexible curriculum and models, continuing education, and specially short term vocational courses which are pragmatic in term of market labour. It is also found from the field trip research at locals that programs for preventing children from early labour are necessary in perspective of educational right of the child. The target groups of those programs should be involved parents and teachers for raising their awareness and sensitivity to educational right and face of the child.

Research on educational needs of orphan children shows that most of those children expect to vocational training and working as early as possible right after finishing lower secondary education, or alternatively enrolling continuing education schools and vocational training courses or working at the same time. These children are influenced by the lack of psychological and financial supports. The current supports come from the government are critically not enough for their learning.

The implication of the findings are shown out recommendations at short term and long term solutions for meeting the real educational needs for those children more effectively.

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phần một. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hiện nước ta ước có khoảng hơn 2 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Việc bảo vệ, chăm sóc, giáo dục các trẻ em này là trách nhiệm chung của nhiều cấp ngành và toàn xã hội. Đặc biệt, ngành Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chính trong công tác giáo dục những trẻ em này.

Để giáo dục các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt một cách hiệu quả thì các tác động giáo dục cần phù hợp và đáp ứng nhu cầu thực của trẻ em. Hiện nay, ngoài các nghiên cứu giáo dục trẻ em khuyết tật, nghiên cứu về các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác mới chỉ dừng lại ở điều tra cơ bản về số lượng, nguyên nhân và những khó khăn của trẻ có hoàn cảnh đặc biệt. Cần có một nghiên cứu riêng từ góc độ giáo dục nhằm đánh giá các nhu cầu giáo dục của các nhóm trẻ này.

Sự phân tích, đánh giá khách quan, sát hợp về nhu cầu của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt sẽ trở thành cơ sở khoa học cho việc ra các quyết định cũng như xây dựng các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động đáp ứng có hiệu quả nhu cầu giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đảm bảo quyền được giáo dục của các em như được ghi trong các công ước quốc tế và văn bản pháp quy của nhà nước ta về quyền trẻ em.

2. Mục tiêu đề tài

Phân tích, đánh giá nhu cầu giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhằm góp phần tạo cơ sở khoa học cho việc ra các quyết định, các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động đáp ứng nhu cầu được học tập của các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

3. Nội dung nghiên cứu

- Hồi cứu các tài liệu quốc tế và trong nước có liên quan đến đề tài làm sáng tỏ các khái niệm công cụ sử dụng trong đề tài cũng như cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu.

- Nghiên cứu đánh giá nhu cầu giáo dục của 3 nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt gồm: 1) Trẻ em vi phạm pháp luật; 2) Trẻ em lao động sớm; và 3) Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa.
- Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn rút ra các đánh giá, kết luận và đề xuất với Bộ Giáo dục Đào tạo và các Bộ, Ngành, các cơ quan và trường học về giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế về giáo dục của các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

4. Cách tiếp cận

Nguyên tắc kế thừa có phân tích và chọn lọc được quán triệt trong nghiên cứu này. Đồng thời, cả tiếp cận nghiên cứu định lượng và định tính được sử dụng trong quá trình thực hiện đề tài.

5. Phương pháp nghiên cứu

2 nhóm phương pháp được sử dụng gồm: 1) Nghiên cứu lý luận (hồi cứu, phân tích, tổng hợp tư liệu, dữ liệu từ các công trình khác có liên quan); và 2) Nghiên cứu thực tiễn (khảo sát và đánh giá thực trạng nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt) trong đó chủ yếu sử dụng phương pháp điều tra xã hội học và phỏng vấn sâu.

6. Phạm vi nghiên cứu

- Khảo sát thực tiễn được thực hiện giới hạn tại địa bàn: Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Đồng Nai, Long An, Trà Vinh.

- 03 nhóm TECHCĐB được khảo sát trực tiếp là: 1) Trẻ em vi phạm pháp luật, giới hạn ở nhóm đang học tập tại các trường giáo dưỡng; 2) trẻ em lao động sớm, và 3) trẻ em mồ côi không nơi nương tựa.

6. Kinh phí thực hiện đề tài: 60 triệu đồng

7. Thời gian thực hiện đề tài: từ tháng 5/2006 đến tháng 5/2008

8. Sản phẩm của đề tài

- Báo cáo tổng kết và báo cáo tóm tắt đề tài;
- 02 bài báo khoa học công bố trên Tạp chí Khoa học giáo dục;
- 01 cuốn kỷ yếu Hội thảo Giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật.

Phần hai. CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐẠT ĐƯỢC

I. NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN

1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Các nghiên cứu ở ngoài nước thuộc lĩnh vực đề tài rất phong phú. Furuta Kaori (2005) có nghiên cứu về khái niệm nhu cầu giáo dục, Tony Cline (1992) xuất bản cuốn ‘Đánh giá nhu cầu giáo dục đặc biệt : những viễn cảnh quốc tế’, và rất nhiều các nghiên cứu xã hội học về các nhóm TE CHCĐB của các chuyên gia làm việc cho UNICEF, UNESCO, ILO,...

Ở Việt Nam, có các nghiên cứu về *Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật* của Lê Văn Tạc và các cộng sự (2005), nghiên cứu về *đặc điểm trẻ em làm thuê giúp việc gia đình ở Hà Nội* (Nguyễn Thị Vân Anh, 2000), *trẻ em làm thuê giúp việc gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh* (Nguyễn Văn Buôn, 2000), *lao động trẻ em ở Hà Nội - thực trạng và giải pháp* (Trịnh Quốc Toàn, 2007), *trẻ em trong bóng tối* (TT Công tác xã hội thanh thiếu niên và Radda Barnen, 2001).

Chưa có nghiên cứu về trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở Việt Nam dưới góc độ đánh giá nhu cầu giáo dục của các em, được thực hiện bởi các nhà giáo dục.

2. Các khái niệm cơ bản sử dụng trong đề tài

Khái niệm trẻ em và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quy định rõ trong các văn bản luật của Việt Nam. Theo đó, trẻ em là công dân dưới mười sáu tuổi¹. Khái niệm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chỉ những trẻ em có hoàn cảnh không bình thường về thể chất hoặc tinh thần, không đủ điều kiện để thực hiện quyền cơ bản và hoà nhập với gia đình, cộng đồng². Đó là các trẻ em: 1) mồ côi, không nơi nương tựa, bị bỏ rơi; 2) trẻ em khuyết tật, tàn tật; 3) trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; 4) trẻ em nhiễm HIV/AIDS; 5) trẻ

¹ Điều 1. Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, được Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/6/2004.

² Điểm 1, điều 3, Luật đã dẫn

em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; 6) trẻ em phải làm việc xa gia đình; 7) trẻ em lang thang; 8) trẻ em bị xâm hại tình dục; 9) trẻ em nghiện ma túy; và 10) trẻ em vi phạm pháp luật³.

Giáo dục là quá trình tác động một cách có hệ thống, với mục đích, nội dung, hình thức, phương pháp, phương tiện và điều kiện xác định của nhà giáo dục đến người được giáo dục nhằm hình thành nhân cách con người⁴. Như vậy, giáo dục được xét với tư cách là một quá trình, có tính hệ thống, bao gồm các thành tố cơ bản: 1) nhà giáo dục, 2) Người được giáo dục; 3) Mục đích và mục tiêu; 4) Nội dung; 5) Hình thức; 6) Phương pháp; và 7) Phương tiện và điều kiện giáo dục

Nhu cầu được coi là cái con người cần để tồn tại và phát triển. Giáo dục chính là một nhu cầu của con người vì sự phát triển nhân cách người được giáo dục và sự phát triển bền vững của xã hội⁵. Thuật ngữ nhu cầu giáo dục sử dụng trong đề tài này đề cập theo một hàm ý hẹp hơn, đó là những thứ mà các chủ thể của quá trình giáo dục cần cho quá trình giáo dục. Nó bao hàm: 1) nhu cầu về đầu ra/mục tiêu, 2) nhu cầu về nội dung chương trình, 3) về phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục, và 4) về hình thức giáo dục phù hợp.

Đánh giá chính là quá trình thu thập và xử lý các thông tin nhằm đưa ra các quyết định. Như vậy, đánh giá nhu cầu giáo dục chính là quá trình thu thập và xử lý các thông tin về nhu cầu giáo dục nhằm đưa ra các quyết định phù hợp.

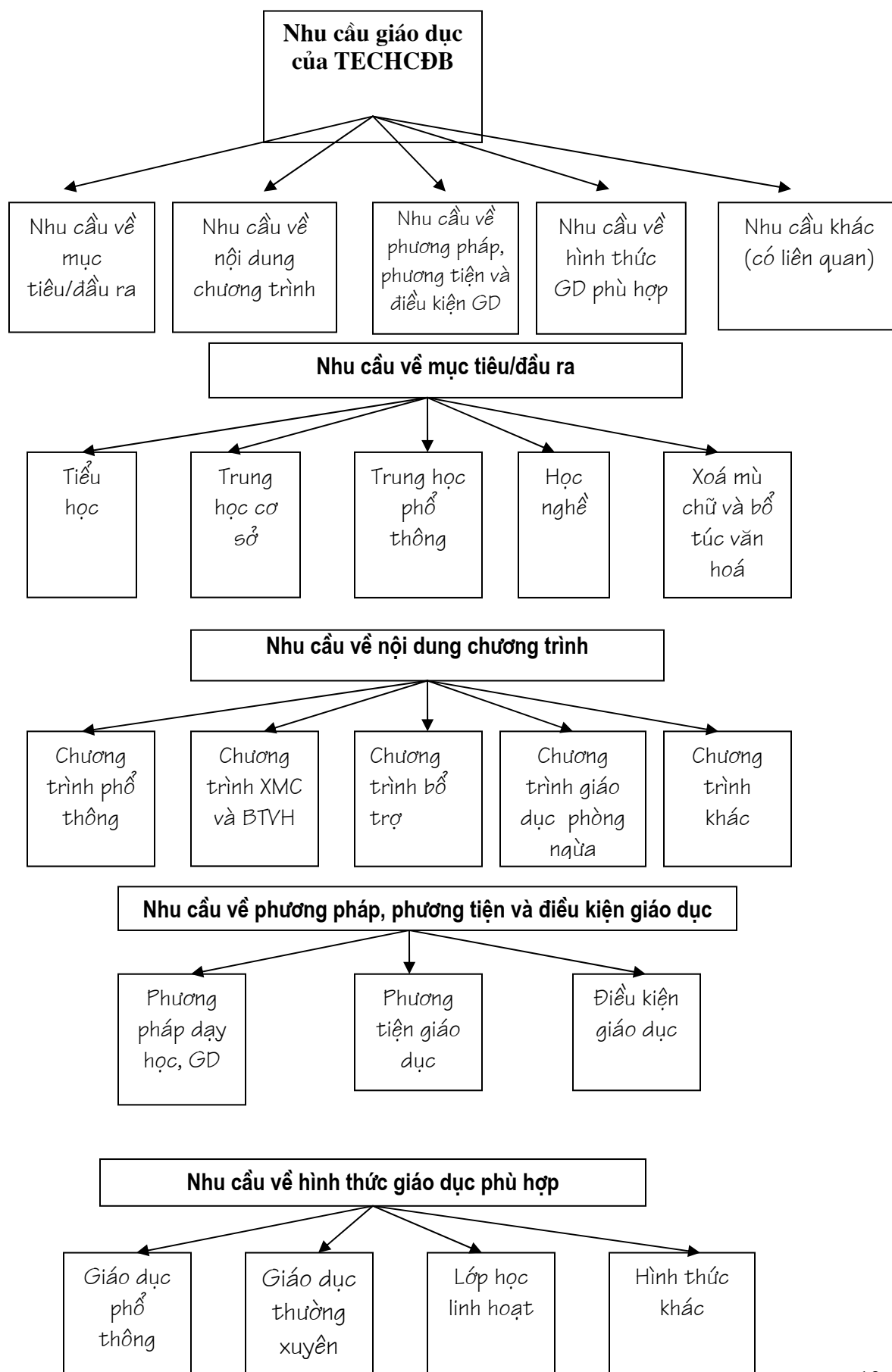
3. Mô hình nhu cầu giáo dục

Khái niệm nhu cầu giáo dục được mô hình hóa như ở dưới đây

³ Điều 40, Luật đã dẫn

⁴ Hà Thế Ngữ & Đặng Vũ Hoạt. Giáo dục học, tập 1. NXB Giáo dục 1988.

⁵ Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra 3 chức năng xã hội của giáo dục: 1) Chức năng kinh tế – sản xuất (tái tạo sức lao động xã hội); 2) Chức năng chính trị – xã hội (giáo dục là một thành tố của sự đấu tranh giữa các nhóm lợi ích xã hội, vì sự công bằng xã hội); 3) Chức năng tư tưởng – văn hóa (giáo dục là kênh quan trọng của sự truyền đạt tư tưởng và truyền tải nền văn hoá xã hội liên thế hệ).



Việc thu thập và xử lý thông tin thuộc về các khía cạnh khác nhau trong nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như trên sẽ giúp các ngành giáo dục và các cơ quan có liên quan có cơ sở để xây dựng các chương trình giáo dục phù hợp nhu cầu của TECHCDB.

4. Tiếp cận nhu cầu hay tiếp cận quyền?

Tiếp cận nhu cầu: dựa trên lý thuyết bậc thang nhu cầu của nhà tâm lý học nhân văn Maslow.

Tiếp cận quyền: lấy cơ sở xây dựng các chương trình và dự án giáo dục TECHCDB là Công ước quốc tế về quyền trẻ em mà Việt nam là một quốc gia thành viên đã tham gia phê chuẩn, cũng như các văn bản luật và dưới luật có liên quan, trong đó có quy định về quyền được học tập của TECHCDB.

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, việc xây dựng các chương trình và dự án giáo dục TECHCDB cần nên được đẩy mạnh, dựa trên cả hai cách tiếp cận.

5. Các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được khảo sát

5.1. Trẻ em vi phạm pháp luật

Trẻ em vi phạm pháp luật, theo nghĩa rộng, là đại lượng chỉ tất cả những người dưới 16 tuổi, có năng lực trách nhiệm pháp lý, đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và bị coi là vi phạm pháp luật (nghĩa là, bao gồm tất cả trẻ em vi phạm pháp luật từ luật hình sự, hành chính, dân sự, lao động, đến bảo vệ môi trường .v.v...). Còn theo nghĩa hẹp, các trẻ em vi phạm pháp luật không bao gồm trẻ em phạm tội. Trẻ em phạm tội là những người từ đủ 14 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi thực hiện những hành vi nguy hiểm cho xã hội, cấu thành tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc đặc biệt nghiêm trọng được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999. (*Phan Xuân Sơn và các tác giả, 2005, trg. 11-14*).

5.2. Trẻ em lao động sớm

Hàm ý của khái niệm trẻ em lao động sớm chỉ những trẻ em phải tham gia các hoạt động lao động như một hoạt động kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ.

Quan niệm về trẻ em lao động sớm ở Việt Nam được phản ánh một cách chính thức ở Bộ luật lao động 2002, trong đó có quy định:

- Độ tuổi lao động tối thiểu là 15 (với những công việc độc hại là 18). Chỉ được nhận trẻ em dưới 15 tuổi vào làm một số nghề, công việc với những điều kiện chặt chẽ.
- Người lao động chưa thành niên chỉ phải làm việc không quá 7h/ngày và chỉ phải làm thêm giờ, làm việc ban đêm trong một số nghề, công việc do pháp luật quy định.
- Cấm sử dụng lao động chưa thành niên làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với các chất độc hại hoặc ảnh hưởng xấu tới nhân cách. Vi phạm những quy định trên sẽ bị xử phạt về hành chính hoặc hình sự.

Theo định nghĩa của ILO, lao động trẻ em là: trẻ em phải làm việc dưới 12 tuổi; trẻ em dưới 15 tuổi phải làm việc và không được đến trường học tập; và những công việc mà trẻ em dưới 18 tuổi phải làm việc trong điều kiện độc hại cho thần kinh và thể chất. Lao động trẻ em là các hoạt động kinh tế hoặc công việc gián đoạn sự hoàn thành việc học của trẻ hoặc tổn hại cho trẻ dưới mọi hình thức.

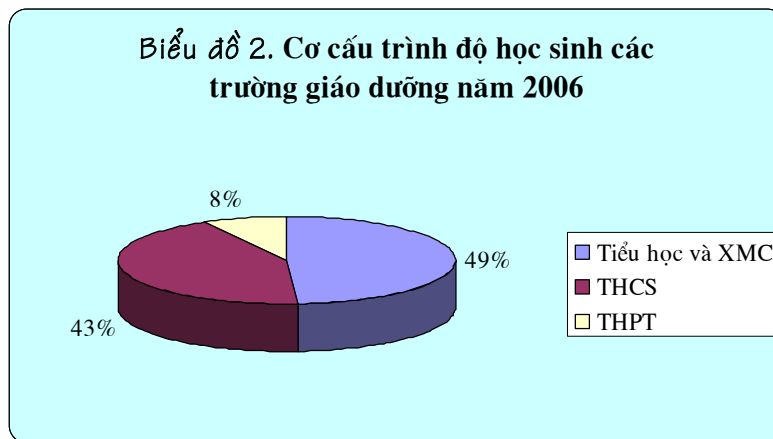
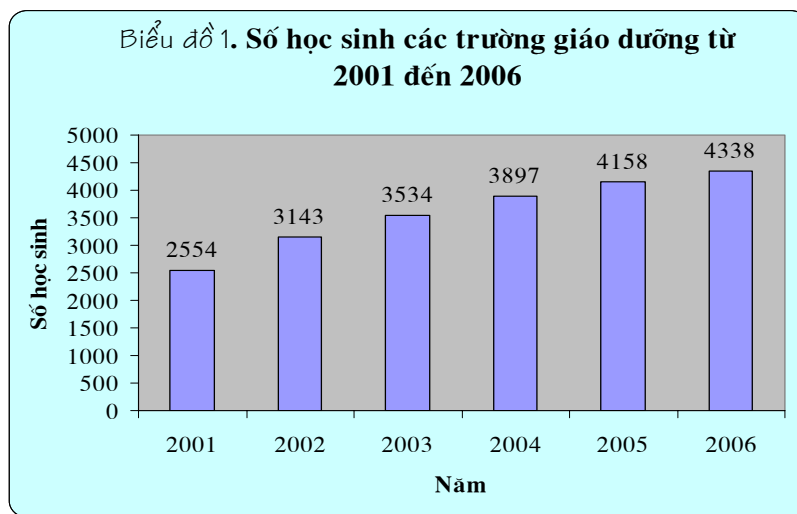
5.3. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa

Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, là những trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, mồ côi hoặc cha hoặc mẹ, bị bỏ rơi, bị mất nguồn nuôi dưỡng và không còn người thân thích ruột thịt như ông, bà nội ngoại; bố mẹ nuôi hợp pháp, anh chị... để nương tựa.

II. NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN

1. Nhu cầu giáo dục của trẻ em vi phạm pháp luật tại các trường giáo dưỡng

Vào thời điểm thực hiện khảo sát (tháng 1/2007), cả nước có 5 trường giáo dưỡng. Tổng số học sinh tại 5 trường giáo dưỡng vào thời điểm đó là 4338 em. Số trẻ em vi phạm pháp luật được xử lý bằng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng liên tục tăng, với tốc độ trung bình 11,36% mỗi năm, cao hơn nhiều lần so với tỉ lệ gia tăng dân số (*xem biểu đồ 1*).



Kết quả khảo sát ban đầu có thể đưa đến nhận định rằng trường giáo dưỡng trước hết đã tổ chức một cách có hệ thống công tác giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, xét trên khía cạnh nhu cầu, công tác giáo dục tại

các trường chỉ thoả mãn nhu cầu và nguyện vọng của khoảng hơn một nửa số học sinh tại các trường; khoảng gần một nửa còn lại chưa hài lòng với mục tiêu, chương trình, phương pháp và các điều kiện giáo dục hiện tại. Đa số giáo viên tại các trường cũng cho rằng cần xây dựng lại bộ chương trình giáo dục cho các cấp học nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu học tập của học sinh.

Có sự khác nhau về nhu cầu học tập theo vùng miền. Học sinh các trường phía Bắc có nhu cầu học văn hoá cao hơn học sinh phía Nam, trong khi nhu cầu học nghề và việc làm thực sự quan trọng hơn đối với phần đông học sinh phía Nam. Điều này đặt ra vấn đề: nên áp dụng một mô hình chương trình thống nhất và bắt buộc cho cả 5 trường, hay áp dụng các mô hình khác nhau, hoặc có một hướng dẫn chung với một ‘phần cứng’ bắt buộc và ‘phần mềm’ để ngỏ khả năng lựa chọn và vận dụng đối với từng trường?

Chúng tôi, nhóm nghiên cứu, cũng nhận ra rằng chính nền tảng học vấn phổ thông là chìa khoá giúp trẻ em nói chung, trẻ em vi phạm pháp luật nói riêng có được công cụ để phát triển, nhất là trong bối cảnh hiện nay khi mà thị trường lao động luôn đòi hỏi lực lượng lao động được đào tạo. Đến gần một nửa trẻ em các trường giáo dưỡng (từ 12 đến dưới 18 tuổi) có trình độ văn hoá tiểu học hoặc mù chữ cho thấy trình độ văn hoá thấp kém là một yếu tố ảnh hưởng đến hành động xã hội tiêu cực của trẻ em.

Trong trường giáo dưỡng, lao động sản xuất là một hoạt động bắt buộc, giúp học sinh có thời gian nhìn nhận lại mình, rèn luyện bản thân, và phần nào mang hàm ý là một ‘hình phạt’. Tuy nhiên, theo quan điểm nhóm nghiên cứu, việc bị tước đi môi trường gia đình và cộng đồng đã là hình phạt ‘bất đắc dĩ’ đối với trẻ em. Và chúng tôi cũng cho rằng học tập, chứ không phải lao động sản xuất, mới là và cần là hình thức lao động căn bản nhất của trẻ em lứa tuổi này. Vì thế, một mặt vẫn cần hoạt động lao động sản xuất, song nên giảm thời gian lao động, dành thêm thời gian, không gian và sự khuyến khích cho việc học và tự học của học sinh.

Cuối cùng, sự phối hợp trách nhiệm của nhiều bên (các trường giáo dưỡng, Cục V26 và ngành công an, giáo dục, dân số – gia đình – trẻ em, các gia đình và cộng đồng), với vai trò chính của các nhà trường giáo dưỡng cần

được đẩy mạnh nhằm đảm bảo giáo dục một cách có hiệu quả, đáp ứng quyền và nhu cầu chính đáng của học sinh và giáo viên tại các nhà trường đặc biệt này.

2. Nhu cầu giáo dục của trẻ em lao động sớm

Bảng 18. Nguyên vọng của trẻ em lao động sớm về giáo dục

Nguyên vọng	Số lượng	Tỉ lệ %
Trở về quê tiếp tục học phổ thông	8	9
Học bổ túc văn hóa	13	15
Học nghề	45	53
Tiếp tục kiếm sống, không học nữa	19	22

Bảng 19. Điều kiện thời gian tham gia học tập của trẻ lao động sớm

Thời gian trẻ có thể tham gia lớp học mỗi ngày	Số lượng	Tỉ lệ %
Không thể tham gia	25	29
Tham gia 1- 2 giờ/ngày	38	45
3 - 4 giờ / ngày	17	20
≥ 4 giờ/ngày	5	6

Hiện tượng trẻ em bỏ học hẳn hoặc bỏ học tạm thời (mang tính chất mùa vụ) để lao động kiếm sống là một tình trạng không mong muốn, phản ánh nhiều khía cạnh của vấn đề xã hội tiêu cực như: 1) Vấn đề nghèo đói, thất nghiệp, thiếu các nguồn trợ cấp xã hội; 2) Hệ thống giáo dục trở nên khó tiếp cận, không phù hợp với một bộ phận trẻ em; 3) Tác dụng phụ của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và sự cấu trúc lại nền kinh tế; và v.v...(Vấn phòng Tổ chức lao động quốc tế tại Hà Nội, 2004). Rủi thay, đây là một thực tế đang hiển hiện tại nước ta. Vấn đề là cần phải nhìn nhận thẳng vào thực tế,

đánh giá đúng thực tế nhằm đưa ra các giải pháp hiệu quả và mang tính thực tế cao.

Khảo sát cho thấy mặc dù các trẻ em lao động sớm có động cơ cao nhất là kiếm sống và phụ giúp gia đình, các em vẫn có nhu cầu giáo dục ở các mức độ khác nhau.

Đa số trẻ lao động sớm đã bỏ học có mong muốn được học nghề ngắn hạn, một số ít muốn được học văn hóa theo mô hình giáo dục thường xuyên, rất ít em muốn trở lại học ở trường phổ thông chính quy. Các lớp học văn hóa theo mô hình lớp học linh hoạt ở các thành phố được xem như một hình thức giáo dục phù hợp với điều kiện sinh hoạt và làm việc của trẻ lao động sớm, đáp ứng một phần nhu cầu và quyền được học tập của một bộ phận trẻ em này. Tuy nhiên, cần cải thiện phương tiện và điều kiện dạy học của giáo viên và học sinh tại các lớp này; song song với đó là việc bồi dưỡng phương pháp dạy học, xây dựng chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện của các lớp học linh hoạt.

Nhiều học sinh yếu kém tại các vùng nông thôn bỏ học đi lao động sớm cũng phản ánh một khía cạnh khác của nhu cầu về phương pháp dạy học. Chính các giáo viên phổ thông nói riêng, hệ thống giáo dục phổ thông nói chung cần thay đổi cách nhìn và phương pháp giáo dục học sinh yếu kém. Ở tất cả các quốc gia và trong mọi thời đại, việc tồn tại một bộ phận học sinh yếu kém so với các học sinh khác (trung bình, khá, giỏi) là lẽ tự nhiên. Cần thay đổi cách tiếp cận và phương pháp giáo dục sao cho mọi học sinh đều được tôn trọng và được học tập theo tiềm năng của mình, hơn là việc chỉ trích và/hoặc gây sức ép tâm lý đối với các học sinh được cho là *'ngồi nhầm lớp'*.

Một khía cạnh khác cần được quan tâm là việc xây dựng các chương trình giáo dục phòng ngừa học sinh bỏ học đi lao động sớm. Đối tượng của các chương trình giáo dục phòng ngừa không phải ai khác mà chính là các giáo viên phổ thông và cha mẹ trẻ. Nhiều phụ huynh và giáo viên chưa nhận thức được rằng việc để các trẻ em chưa học xong cấp tiểu học bỏ học là một sự vi phạm pháp luật, vi phạm Luật giáo dục và Luật phổ cập giáo dục tiểu học.

3. Nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa

Bảng 20. Nguyên vọng về giáo dục của trẻ MC KNNT

Nguyên vọng	Số lượng	Tỉ lệ %
Học hết tiểu học rồi học nghề hoặc đi làm	47	14
Học hết THCS rồi học nghề hoặc đi làm	96	29
Học học THPT rồi học nghề hoặc đi làm	45	14
Học bổ túc văn hóa và học nghề hoặc đi làm	114	35
Học hết phổ thông rồi học lên CĐ, ĐH	27	8
Tổng số	329	100

Trẻ em MC dù còn nơi nương tựa hay không còn nơi nương tựa, đang sống tại các cơ sở tập trung của nhà nước, các cơ sở xã hội - từ thiện hay sống tại cộng đồng thì đều gặp khó khăn về chỗ dựa tinh thần và điều kiện vật chất. Mặc dù các em được miễn học phí và các khoản đóng góp, các trẻ MC KNNT còn được Nhà nước trợ cấp ở các mức khác nhau, song thực tế cho thấy điều kiện để các em có thể yên tâm học tập, học lên hoặc học nghề gần như không hề đảm bảo.

Mặc dù đã có các quy định, thực tế việc lập hồ sơ và trợ cấp cho nhóm trẻ em MC KNNT đang sống tại cộng đồng thường có 'độ trễ' nhất định. Mức trợ cấp mà các trẻ em này nhận được còn xa mới đáp ứng được nhu cầu thực tế về điều kiện đảm bảo về giáo dục cho các em.

Phần ba. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Các phát hiện chính được chỉ ra từ quá nghiên cứu đề tài là:

1. Hiện nay, quyền được học tập của các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đã được nhà nước và xã hội quan tâm, thể hiện ở việc ban hành nhiều văn bản luật và dưới luật cũng như sự hình thành và phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục dành cho các em. Tuy nhiên, nếu xét ở bình diện đáp ứng nhu cầu giáo dục của các trẻ em này trên thực tế thì có nhiều hạn chế và thách thức cần phải giải quyết. Nghiên cứu thực tiễn về 3 nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt gồm: 1) trẻ em vi phạm pháp luật; 2) Trẻ em lao động sớm; và 3) Trẻ mồ côi không nơi nương tựa đã mang lại các cứ liệu thực tế chứng minh nhận định đó.

2. Nghiên cứu nhu cầu giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật tại các trường giáo dưỡng toàn quốc cho thấy cả mục tiêu; chương trình; phương pháp, phương tiện và điều kiện giáo dục đều có những bất cập cần được quan tâm đầu tư phát triển nhằm đáp ứng một cách hiệu quả nhu cầu giáo dục của các em. Điều đó thể hiện ở: 1) Mục tiêu giáo dục TEVPPL tại các trường này chưa thể hiện rõ được những lựa chọn thực tế mà trẻ cần sau khi ra trường; 2) Chương trình học văn hóa chưa đáp ứng phù hợp nhu cầu của khoảng 1/3 số trẻ muốn trở về tiếp tục học phổ thông, ngữ liệu sách Tiếng Việt xóa mù chữ và bổ túc văn hóa cấp tiểu học không phù hợp với đặc điểm lứa tuổi của học sinh; 3) Chương trình dạy nghề có nhiều bất cập và không đảm bảo trẻ có nghề sau khi học xong. 4) Các giáo viên chưa được bồi dưỡng thường xuyên về các phương pháp sư phạm đặc biệt; 5) Trường học chưa đủ các điều kiện về tài liệu tham khảo, thời gian và không gian tự học cho học sinh.

3. Nhóm trẻ em lao động sớm cũng có các nhu cầu thực tế về giáo dục cần được đáp ứng. Khảo sát cho thấy mặc dù các trẻ em lao động sớm có động cơ cao nhất là kiếm sống và phụ giúp gia đình, các em vẫn có nhu cầu giáo dục ở các mức độ khác nhau. Đa số trẻ lao động sớm đã bỏ học có mong muốn được học nghề ngắn hạn, một số ít muốn được học văn hóa theo mô hình giáo dục thường xuyên, rất ít em muốn trở lại học ở trường phổ thông chính quy. Các

lớp học văn hóa theo mô hình lớp học linh hoạt ở các thành phố được xem như một hình thức giáo dục phù hợp với điều kiện sinh hoạt và làm việc của trẻ lao động sớm, đáp ứng một phần nhu cầu và quyền được học tập của một bộ phận trẻ em này. Tuy nhiên, cần cải thiện phương tiện và điều kiện dạy học của giáo viên và học sinh tại các lớp này; song song với đó là việc bồi dưỡng phương pháp dạy học, xây dựng chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện của các lớp học linh hoạt.

4. Hiện tại, có nhiều học sinh yếu kém tại các vùng nông thôn bỏ học đi lao động sớm do chịu sự chỉ trích của nhà trường và gia đình. Nhiều em bỏ học đi lao động sớm khi học chưa hết cấp tiểu học. Một nhu cầu cấp thiết là cần thay đổi cách tiếp cận và phương pháp giáo dục của các thầy cô giáo ở phổ thông theo hướng đảm bảo mọi học sinh đều được tôn trọng và được học tập theo tiềm năng của mình.

5. Nghiên cứu thực tế nhu cầu giáo dục của trẻ em mồ côi không nơi nương tựa tại các cơ sở nuôi dưỡng tập trung và tại cộng đồng cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm. Trong khi các em tại các cơ sở được đảm bảo các điều kiện cần thiết để theo học và phát triển hết tiềm năng của mình, đảm bảo sau khi học phổ thông được trợ cấp học lên hoặc học nghề phù hợp, thì số đông của 90% còn lại các trẻ mồ côi không nơi nương tựa đang sống tại cộng đồng hết sức khó khăn. Nhiều trẻ chưa nhận được các mức trợ cấp thường xuyên. Trong điều kiện hiện tại, mức trợ cấp hoàn toàn không đảm bảo điều kiện tối thiểu để trẻ có thể yên tâm học tập. Trong điều kiện đó, đa số các em có xu hướng học nghề hoặc đi làm thay vì học lên, và đã có những trường hợp trẻ gia nhập vào nhóm trẻ lang thang đường phố, trẻ lao động sớm.

Các phát hiện từ đề tài cho thấy yêu cầu cấp thiết của việc hoạch định, điều chỉnh và thực hiện các chính sách và chương trình giáo dục sao cho vừa đảm bảo quyền được học tập, vừa đáp ứng sát hợp với nhu cầu giáo dục được phản ánh của các trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Điều này sẽ góp phần giải quyết có hiệu quả những thách thức trước mắt và lâu dài của công tác giáo dục các trẻ em này.

KIẾN NGHỊ

Từ các kết quả nghiên cứu đề tài, nhóm nghiên cứu có các kiến nghị như sau:

Với Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Đề nghị Bộ chủ trì và phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an và các Bộ, Ngành có liên quan xây dựng chương trình hành động giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt giai đoạn từ nay đến 2020. Trước đó, các mục tiêu về giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần được đưa vào như một thành tố hữu cơ của Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2008 - 2020.
- Xây các văn bản hướng dẫn và chỉ đạo: 1) Văn bản hướng dẫn nhiệm vụ năm học cho các trường cần chỉ rõ nhiệm vụ giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 2) Văn bản chỉ đạo các biện pháp ngăn ngừa tình trạng trẻ em bỏ học đi lao động sớm; 3) Văn bản các chính sách hỗ trợ giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.
- Xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức bồi dưỡng thường xuyên chuyên đề giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Với Viện Khoa học giáo dục Việt Nam

- Phối hợp với các trường, cơ sở giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt để xây dựng các chương trình giáo dục phù hợp với nhu cầu của học sinh.
- Xây dựng chương trình và tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên dạy trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt về phương pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm cá nhân học sinh.

Với Bộ Công An, Cục V26 và các trường giáo dưỡng

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các lớp học tại các trường giáo dưỡng;
- Cho phép giáo viên tham gia mọi tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp sư phạm đặc biệt do Ngành giáo dục địa phương và Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức;

- Tạo thêm điều kiện về thời gian và không gian khuyến khích việc tự học của học sinh;
- Phối hợp với cơ quan nghiên cứu thực hiện nghiên cứu về tình hình tái hòa nhập cộng đồng của các trẻ em VPPL sau khi hoàn thành thời hạn học tập ở trường;
- Chủ trì và phối hợp với Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam và Bộ Tư pháp trong việc xây dựng và phổ biến các chương trình giáo dục phòng ngừa vi phạm pháp luật ở trẻ em.

Với Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

- Tiếp tục duy trì mô hình lớp học linh hoạt và tổ chức các khóa đào tạo nghề ngắn hạn cho trẻ em lao động sớm.
- Xây dựng và điều chỉnh các chính sách hỗ trợ đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhất là mức trợ cấp thường xuyên cho cho trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa theo hướng đảm bảo nhu cầu căn bản cho việc sinh hoạt và học tập của các em.

Cuối cùng, các nỗ lực đáp ứng nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chỉ được thực hiện có hiệu quả trong sự phối hợp đồng bộ hành động của các Bộ Ngành có liên quan mà Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chịu trách nhiệm chính.